

THÍCH NHẤT HẠNH

KINH
KIM
CƯƠNG

GƯƠNG BÁU

CẮT ĐÚT

PHIẾN NÃO



NHÀ XUẤT BẢN
VĂN HÓA - VĂN NGHỆ TP.HCM

THÍCH NHẤT HẠNH

KINH
KIM
CƯƠNG

GƯƠNG BÁU

CẮT ĐỨT

PHIẾN NÃO



NHÀ XUẤT BẢN
VĂN HÓA - VĂN NGHỆ TP HCM

THÍCH NHẤT HẠNH

KINH GƯƠNG BÁU
KIM CẮT ĐỨT
CƯƠNG PHIỀN NÃO



NHÀ XUẤT BẢN
VĂN HÓA • VĂN NGHỆ TP. HCM

“KINH KIM CƯƠNG - GUỒM BÁU CẮT ĐÚT PHIỀN NÃO”

Được xuất bản theo hợp đồng
trao quyền in và phát hành tác phẩm tại Việt Nam
giữa tác giả Thiền sư Thích Nhất Hạnh và
Công ty TNHH Sách Phương Nam



Kinh văn

Kệ tán:

Làm sao vượt sinh tử

Đạt được thân Kim Cương

Tu tập như thế nào

Quét được muôn huyễn tướng

Xin Bụt đem lòng thương

Mở bày kho bí tạng

Vì tất cả chúng con

Đem pháp mầu diễn xướng!

Đây là những điều tôi được nghe hồi Bụt còn ở tại tu viện Kỳ Thọ Cấp Cô Độc gần thành Xá Vệ, với đại chúng khất sĩ gồm một ngàn hai trăm năm mươi vị.

Hôm ấy vào giờ khất thực, Bụt mặc áo và ôm bát đi vào thành Xá Vệ. Trong thành, Người theo phép tuần tự ghé từng nhà để khất thực. Khất thực xong, Người về lại tu viện thọ trai. Thọ trai xong, Người xếp y bát, rửa chân, trải tọa cụ mà ngồi.

Lúc ấy, từ chỗ ngồi của mình trong đại chúng, thượng tọa Tu Bồ Đề đứng dậy, trích vai áo bên phải ra, quỳ chân trái xuống, chắp tay cung kính bạch với Bụt rằng: “Thế Tôn, Người thật là bậc hiếm có! Thế Tôn thường đặc biệt hộ niệm và giao phó sự nghiệp cho các vị Bồ Tát. Thế Tôn, những người con trai hiền và những người con gái

hiền nào muốn phát tâm vô thượng chánh đẳng chánh giác thì nên nương tựa vào đâu và làm sao mà điều phục tâm của mình?”

Bụt bảo: “Hay lắm, thầy Tu Bồ Đề! Thầy nói thật đúng, Như Lai thường đặc biệt hộ niệm và giao phó sự nghiệp cho các vị Bồ Tát. Nay, thầy hãy lắng nghe cho kỹ, Như Lai sẽ vì thầy mà trả lời. Những người con trai hiền hay những người con gái hiền nào muốn phát tâm vô thượng chánh đẳng chánh giác thì phải nương tựa và phải điều phục tâm của họ như thế này.”

Thầy Tu Bồ Đề nói: “Bạch Thế Tôn, chúng con rất mong được nghe Người chỉ dạy”.

Bụt bảo Tu Bồ Đề: “Các bậc Bồ Tát đại nhân nên hàng phục tâm mình như sau: Có cả thấy bao nhiêu loại chúng sinh, hoặc sinh từ trứng, hoặc sinh từ thai, hoặc sinh từ sự ẩm ướt, hoặc từ sự biến hóa, hoặc có hình sắc, hoặc không có hình sắc, hoặc có tri giác, hoặc không có tri giác, hoặc không phải có tri giác cũng không phải không có tri giác, ta đều phải đưa tất cả các loài ấy vào Niết Bàn tuyệt đối để được giải thoát. Giải thoát cho vô số, vô lượng, vô biên chúng sinh như thế, mà kỳ thực ta không thấy có chúng sinh nào được giải thoát. Vì sao? Nay Tu Bồ Đề, nếu một vị Bồ Tát mà còn có khái niệm về Ngã, về Nhân, về Chúng Sinh và về Thọ Giả thì vị ấy không phải là một vị Bồ Tát đích thực.

“Này nữa, thầy Tu Bồ Đề, vị Bồ Tát thực hiện phép bố thí nhưng không dựa vào bất cứ một thứ gì, nghĩa là không dựa vào sắc để bố thí, cũng không dựa vào thanh, hương, vị, xúc và pháp để bố thí. Tu Bồ Đề, Bồ Tát nên bố thí theo tinh thần ấy, không dựa vào tướng. Tại sao? Nếu Bồ Tát bố thí mà không dựa vào tướng thì phước đức sẽ không thể nghĩ bàn. Tu Bồ Đề, thầy nghĩ sao? Không gian về phía Đông có thể nghĩ và lường được không?”

- Bạch đức Thế Tôn, không.

- Nay thầy Tu Bồ Đề, không gian về phương Tây, phương Nam, phương Bắc, phương Trên và phương Dưới có thể nghĩ và lường

được hay không?

- Bạch đức Thế Tôn, không.

- Nay thầy Tu Bồ Đề, nếu Bồ Tát không nương vào đâu cả để thực hiện phép bố thí thì phước đức cũng nhiều như hư không vậy, không thể nghĩ được, không thể lường được. Nay Tu Bồ Đề, các vị Bồ Tát nên trú tâm theo những lời chỉ dẫn vừa đưa ra.

Tu Bồ Đề, thầy nghĩ sao? Có thể nhận diện Như Lai qua thân tướng hay không?

- Bạch đức Thế Tôn, không. Cái mà Như Lai nói là thân tướng vốn không phải là thân tướng.

Bụt bảo thầy Tu Bồ Đề: “Nơi nào có tướng là nơi đó còn có sự lường gạt. Nếu thấy được tính cách không tướng của các tướng tức là thấy được Như Lai”.

Thầy Tu Bồ Đề thưa với Bụt rằng: “Bạch Đức Thế Tôn, trong tương lai, khi nghe những câu nói như thế người ta có thể phát sinh được lòng tin chân thật hay không?”

Bụt bảo: “Thầy đừng nói vậy. Năm trăm năm sau khi Như Lai diệt độ, vẫn sẽ có những người biết giữ giới và tu phước và những người ấy khi nghe được những lời như trên cũng sẽ có thể phát sinh lòng tin và nhận ra đó là sự thật. Ta nên biết rằng những người ấy đã gieo trồng những hạt giống tốt không phải ở nơi một vị Bụt, hai vị Bụt, ba, bốn, năm vị Bụt, mà thật sự đã gieo trồng những hạt giống lành ở nơi vô lượng ngàn muôn vị Bụt. Người nào chỉ trong một giây phút thôi, phát sinh được niềm tin thanh tịnh khi nghe những lời và những câu ấy, thì Như Lai tất nhiên BIẾT được người ấy, THẤY được người ấy và người ấy sẽ đạt được vô lượng phước đức như thế. Vì sao? Vì những người như thế không còn kẹt vào những khái niệm về Ngã, về Nhân, về Chúng Sinh, về Thọ Giả, về Pháp, về Không Phải Pháp, về Tướng và về Không Phải Tướng. Vì sao? Nếu còn chấp vào ý niệm Pháp thì vẫn còn kẹt vào tướng Ngã, Nhân, Chúng Sinh và Thọ

Giả và nếu còn chấp vào ý niệm Không Phải Pháp, thì cũng vẫn còn kẹt vào tướng Ngã, Nhân, Chúng Sinh và Thọ Giả như thường. Thế cho nên, đã không nên chấp vào Pháp mà cũng không nên chấp vào Không Phải Pháp. Vì vậy mà Như Lai đã mật ý nói: Nay các vị khất sĩ, nên biết rằng Pháp tôi nói được ví như chiếc bè, Pháp còn nên bỏ, huống là Không Phải Pháp”.

- Thầy Tu Bồ Đề, thầy nghĩ sao, Như Lai có đặc pháp vô thượng chánh đẳng chánh giác không? Như Lai có pháp gì để tuyên thuyết hay không?

Thầy Tu Bồ Đề thưa: “Theo con hiểu điều Bụt dạy thì chẳng có một pháp gì riêng biệt được gọi là vô thượng chánh đẳng chánh giác, cũng không có một pháp nào riêng biệt được Như Lai tuyên thuyết. Vì sao? Vì những pháp mà Như Lai đã chứng và đã nói thì không thể nắm bắt được, cũng không thể diễn tả được. Đó không phải là pháp, cũng không phải là không pháp. Vì sao? Vì tất cả các bậc hiền thánh đều do pháp vô vi mà trở nên khác người”.

- Nay Tu Bồ Đề, thầy nghĩ sao? Nếu có người đem bảy thứ châu báu nhiều cho đến nỗi chứa đầy cả thế giới tam thiên đại thiên này để bố thí, thì người ấy có phước đức nhiều hay không?

Tu Bồ Đề thưa: “Bạch Thế Tôn, rất nhiều. Vì sao? Bạch đức Thế Tôn, vì phước đức ấy trong tự thân chẳng phải là phước đức nên Như Lai mới nói là phước đức nhiều”.

- Nếu có người tiếp nhận và hành trì kinh này dù chỉ một bài kệ bốn câu trong kinh thôi rồi đem giảng nói cho người khác nghe thì phước đức của người này còn lớn hơn phước đức của người kia. Tại sao? Nay Tu Bồ Đề, tất cả các đức Bụt và pháp vô thượng chánh đẳng chánh giác của các đức Bụt, đều xuất phát từ kinh này. Nay Tu Bồ Đề, cái gọi là pháp Bụt, cái đó chính là cái không phải pháp Bụt.

Tu Bồ Đề, thầy nghĩ sao? Một vị Tu Đà Hoàn có nghĩ rằng “Ta đã đắc quả Tu Đà Hoàn” không?

Tu Bồ Đề thưa: “Bạch Thế Tôn, không. Vì sao? Tu Đà Hoàn có nghĩa là đi vào dòng mà thật ra không có dòng nào để đi vào cả. Không đi vào dòng sắc, cũng không đi vào dòng thanh, hương, vị, xúc và pháp. Vì vậy cho nên gọi là đi vào dòng”.

- Tu Bồ Đề, thầy nghĩ sao? Một vị Tư Đà Hàm có nghĩ rằng “Ta đã đắc quả Tư Đà Hàm” không?

Tu Bồ Đề thưa: “Bạch đức Thế Tôn, không. Vì sao? Tư Đà Hàm có nghĩa là một đi một trở lại mà thật ra không có sự đi cũng không có sự trở lại. Vì vậy cho nên gọi là Tư Đà Hàm”.

- Tu Bồ Đề, thầy nghĩ sao? Một vị A Na Hàm có nghĩ rằng “Ta đã đắc quả A Na Hàm” không?

Tu Bồ Đề thưa: “Bạch Thế Tôn, không. Vì sao? A Na Hàm có nghĩa là không trở lại. Mà thật ra làm gì có sự không trở lại? Vì vậy cho nên gọi là A Na Hàm”.

- Tu Bồ Đề, thầy nghĩ sao? Một vị A La Hán có thể nghĩ rằng “Ta đã đắc quả A La Hán” không?

Tu Bồ Đề thưa: “Bạch đức Thế Tôn, không. Vì sao? Thật ra không có pháp nào riêng biệt được gọi là A La Hán. Bạch Thế Tôn, nếu một vị A La Hán nào khởi niệm rằng ‘Ta đã đắc quả A La Hán’ thì vị đó còn chấp vào Ngã, Nhân, Chúng Sinh và Thọ Giả. Bạch đức Thế Tôn, Thế Tôn thường nói con đã đạt tới Vô Trách Tam Muội và trong Tăng thân, con là vị A La Hán ly dục đệ nhất. Thế Tôn, nếu con nghĩ rằng con đã đắc quả A La Hán thì chắc Thế Tôn đã không nói rằng Tu Bồ Đề là người ưa hạnh A Lan Na”.

Bụt hỏi thầy Tu Bồ Đề: “Thuở xưa lúc còn theo học với Bụt Nhiên Đăng, Như Lai có đặc pháp gì chăng?”

- Bạch đức Thế Tôn, không. Ngày xưa khi còn ở với Bụt Nhiên Đăng, Như Lai không có đặc pháp gì cả.

- Tu Bồ Đề, thầy nghĩ sao? Bồ Tát có trang nghiêm cõi Bụt chăng?

- Bạch Thế Tôn, không. Vì sao? Trang nghiêm cõi Bụt tức là không trang nghiêm cõi Bụt, vì vậy nên mới gọi là trang nghiêm cõi Bụt.

- Như thế đó, thầy Tu Bồ Đề, các vị Bồ Tát và đại nhân nên phát tâm thanh tịnh theo tinh thần ấy. Không nên dựa vào sắc mà phát tâm, cũng không nên dựa vào thanh, hương, vị, xúc và pháp mà phát tâm. Chỉ nên phát tâm trong tinh thần vô sở trụ.

Này thầy Tu Bồ Đề, ví dụ có người có thân lớn như núi chúa Tu Di, thầy nghĩ sao? Thân ấy có lớn không?

Tu Bồ Đề thưa: “Bạch đức Thế Tôn, lớn lắm. Vì sao? Cái mà Thế Tôn gọi là không phải thân lớn mới đích thực là thân lớn”.

- Thầy Tu Bồ Đề, ví dụ trong sông Hằng có bao nhiêu hạt cát là có bấy nhiêu dòng sông Hằng. Vậy thì cát của tất cả các sông Hằng ấy có nhiều không?

Tu Bồ Đề thưa: “Bạch Thế Tôn, rất nhiều. Số lượng các sông Hằng đã là vĩ đại, huống là số lượng những hạt cát của các sông Hằng ấy”.

- Này Tu Bồ Đề, bây giờ tôi muốn hỏi thật thầy rằng, nếu có người con trai hay người con gái nhà lành nào đem châu báu chất đầy cả thế giới tam thiên đại thiên nhiều như cát của tất cả các sông Hằng kia mà bố thí thì phước đức có nhiều không?

Tu Bồ Đề thưa: “Bạch Thế Tôn, rất nhiều”.

Bụt bảo thầy Tu Bồ Đề: “Nếu người con trai hay người con gái nhà lành nào mà thọ trì kinh này dù chỉ một bài kệ bốn câu thôi và đem ra chia sẻ với người khác thì phước đức của người này còn nhiều hơn phước đức của người trước.

“Còn nữa, thầy Tu Bồ Đề, mảnh đất nào mà nơi đó có người thuyết kinh này, dù chỉ là thuyết một bài kệ bốn câu, thì nên biết rằng mảnh đất ấy là nơi mà tất cả các giới Thiên, Nhân và A Tu La

đều phải hướng về cúng dường như là cúng dường tháp miếu của Bụt. Một mảnh đất mà còn như thế, huống gì là bản thân người đứng ra hành trì và đọc tụng. Tu Bồ Đề ơi, thầy nên biết rằng, một con người như thế đã thành tựu được chuyện hiếm có tối thượng. Nơi nào mà có kinh này là nơi đó có mặt của bậc đạo sư, hoặc một vị đệ tử lớn của người”.

Lúc ấy thầy Tu Bồ Đề thưa với Bụt rằng: “Bạch Thế Tôn, nên đặt tên kinh này là kinh gì và chúng con nên phụng trì kinh này như thế nào?”

Bụt bảo thầy Tu Bồ Đề: “Nên gọi kinh này là kinh Kim Cương có năng lực chặt đứt phiền não và đưa sang bờ giải thoát (Năng Đoạn Kim Cương Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh). Hãy dùng danh từ ấy mà phụng trì kinh này, vì sao? Cái mà Như Lai gọi là Bát Nhã Ba La Mật vốn không phải là Bát Nhã Ba La Mật cho nên mới thật sự là Bát Nhã Ba La Mật”.

Bụt hỏi: “Tu Bồ Đề, thầy nghĩ sao? Như Lai có pháp để nói không?”

Tu Bồ Đề thưa: “Bạch Thế Tôn, Như Lai chẳng có gì để nói cả”.

- Tu Bồ Đề, thầy nghĩ sao? Cát bụi do tam thiên đại thiên thế giới nghiền ra có nhiều không?

- Nhiều lắm, bạch Thế Tôn.

- Nay Tu Bồ Đề, những cát bụi ấy Như Lai gọi không phải là cát bụi cho nên mới thật sự là cát bụi. Cái mà Như Lai gọi là thế giới tức không phải là thế giới cho nên được gọi là thế giới. Tu Bồ Đề, thầy nghĩ sao? Có thể nhận diện Như Lai qua ba mươi hai tướng không?

- Bạch đức Thế Tôn, không. Vì sao? Vì cái mà Như Lai gọi là ba mươi hai tướng đều không phải là tướng, vì vậy cho nên Như Lai mới gọi là ba mươi hai tướng.

- Tu Bồ Đề, nếu có một người con trai hay một người con gái nhà lành nào đem thân mạng nhiều như số cát sông Hằng mà thực hiện việc bố thí, và nếu có một người con trai hoặc một người con gái nhà lành khác biết thọ trì và đem kinh này ra giảng cho kẻ khác, dù chỉ thọ trì và giảng dạy bốn câu, thì phước đức của người này cũng nhiều hơn phước đức của người trước.

Nghe kinh này tới đây, thấm được nghĩa lý thâm sâu, thầy Tu Bồ Đề cảm động khóc rơi nước mắt. Thầy thưa: “Bạch Thế Tôn, Thế Tôn thật là hiếm có, từ ngày theo Thế Tôn đạt được tuệ nhãn cho đến giờ, con chưa bao giờ được nghe kinh điển thâm diệu như hôm nay. Thế Tôn, nếu có người nghe được kinh này mà có lòng tin thanh tịnh và đạt được cái thấy chân thật thì nên biết người ấy đã thực hiện được công đức hiếm có vào bậc nhất. Thế Tôn, cái thấy chân thật đó vốn không phải là cái thấy cho nên Như Lai mới gọi là cái thấy chân thật. Thế Tôn, ngày nay con nghe được kinh điển màu nhiệm như thế này, được tin, hiểu, tiếp nhận và hành trì kinh này cũng chưa phải là chuyện khó có lắm, nhưng trong tương lai, khoảng năm trăm năm về sau mà có người được nghe kinh này lại có thể tin, hiểu, tiếp nhận và hành trì thì chắc chắn sự có mặt của kẻ ấy là một sự hiếm có vào bậc nhất. Vì sao vậy? Vì những kẻ ấy sẽ không bị khống chế bởi khái niệm về Ngã, Nhân, Chúng Sinh và Thọ Giả. Tại vì sao? Khái niệm về Ngã tức không phải là khái niệm, khái niệm về Nhân, về Chúng Sinh và về Thọ Giả cũng không phải là những khái niệm. Vì sao? Vì thoát khỏi sự khống chế của các khái niệm cho nên có các vị Bụt”.

Bụt bảo thầy Tu Bồ Đề: “Đúng thế, đúng thế. Nếu có người được nghe kinh này mà không hoảng, không sợ thì nên biết rằng những người như vậy rất là hiếm có. Tại sao? Nay thầy Tu Bồ Đề ơi, cái mà Như Lai gọi là đệ nhất Ba La Mật vốn không phải là đệ nhất Ba La Mật cho nên mới được gọi là đệ nhất Ba La Mật.

“Tu Bồ Đề, cái gọi là Nhẫn Nhục Ba La Mật, Như Lai nói không phải là Nhẫn Nhục Ba La Mật nên mới được gọi là Nhẫn Nhục Ba La Mật. Tại sao? Tu Bồ Đề này, trong một tiền kiếp xa xưa, khi bị vua

Kalinga cắt đứt thân thể, ta đã không bị kẹt vào khái niệm về Ngã, không bị kẹt vào khái niệm về Nhân, về Chúng Sinh và về Thọ Giả. Vì nếu khi đó ta bị kẹt vào những khái niệm ấy thì ta đã sinh tâm oán hận Kalinga (Ca Lợi Vương) mất rồi.

“Lại nhớ đến thuở xưa khi ta còn tu tiên theo hạnh nhẫn nhục, trong suốt năm trăm kiếp, ta đã tu tập để không bị kẹt vào các khái niệm Ngã, Nhân, Chúng Sinh và Thọ Giả. Vậy nên thầy Tu Bồ Đề ơi, Bồ Tát khi phát tâm bồ đề vô thượng thì nên buông bỏ tất cả các khái niệm, không nên dựa vào sắc mà phát tâm, không nên dựa vào thanh, hương, vị, xúc và pháp mà phát tâm, chỉ nên phát tâm vô trụ.

“Như Lai đã nói tất cả các khái niệm đều không phải là khái niệm và tất cả các loài chúng sinh đều không phải là chúng sinh. Tu Bồ Đề, Như Lai là kẻ nói lời chính xác, là kẻ nói lời đúng với sự thật, là kẻ nói lời phù hợp với thực tại, là kẻ nói lời không dối trá, là kẻ chỉ nói một lời. Tu Bồ Đề, nếu có pháp mà Như Lai đã đắc thì pháp ấy không phải thật cũng không phải hư dối.

“Tu Bồ Đề, nếu Bồ Tát còn dựa vào pháp mà thực hiện bố thí thì cũng như đi vào trong bóng tối, chẳng thấy được gì. Trái lại, nếu Bồ Tát không dựa vào pháp mà bố thí thì cũng như người có mắt đi trong ánh mặt trời, có thể thấy được tất cả mọi hình và mọi sắc.

“Tu Bồ Đề, trong tương lai nếu có một người con trai hay một người con gái nhà lành nào mà có khả năng tiếp nhận, đọc tụng và hành trì kinh này thì người ấy sẽ được Như Lai nhìn thấy với con mắt trí tuệ của Người. Như Lai sẽ BIẾT người ấy, sẽ THẤY người ấy và người ấy sẽ thực hiện được công đức vô lượng vô biên.

“Này thầy Tu Bồ Đề, nếu có một người con trai hay một người con gái nhà lành nào buổi sáng đem thân mạng mình ra nhiều như số cát sông Hằng mà bố thí, buổi trưa và buổi chiều cũng vậy, trong thời gian trăm ngàn vạn ức vô lượng kiếp, và nếu có một kẻ khác tuy không làm như thế, nhưng khi nghe đến kinh này thì đem lòng tin tưởng, không phản kháng lại thì phước đức còn nhiều hơn phước đức của người kia. Nghe mà đem lòng tin còn có phước đức lớn như

vậy, hướng hồ là biên chép, hành trì, đọc tụng và giải thuyết cho kẻ khác được nghe. Tu Bồ Đề, nói tóm lại thì kinh này có công đức vô biên, không thể nghĩ cho cùng, không thể nói cho hết, cũng không thể đo lường. Nếu có người nào có khả năng thọ trì, đọc tụng và phổ biến cho người khác biết thì kẻ ấy sẽ được Như Lai thấy tới, biết tới và người ấy sẽ thực hiện được công đức không thể nghĩ cho cùng, không thể nói cho hết, không có biên giới, không có đo lường, không thể so sánh. Người như thế có thể gánh vác sự nghiệp vô thượng chánh đẳng chánh giác của Như Lai. Tại sao? Tu Bồ Đề này, nếu chỉ ưa thích pháp nhỏ, nếu còn vướng mắc vào Ngã, Nhân, Chúng Sinh và Thọ Giả thì không có khả năng nghe, nhận, đọc tụng và giải thuyết cho kẻ khác. Tu Bồ Đề, bất cứ nơi nào có kinh này thì tất cả các giới Thiên, Nhân, A Tu La đều phải đến cúng dường, những nơi ấy đều được gọi là bảo tháp cần được cung kính, hành lễ, đi quanh và cúng dường bằng hoa và bằng hương.

“Này nữa thầy Tu Bồ Đề, nếu một người con trai hoặc một người con gái nhà lành nào đọc tụng và hành trì kinh này mà bị người khác chê bai phỉ báng thì người ấy sẽ tiêu trừ được các tội chướng trong các kiếp trước kể cả những tội chướng có thể đưa người kia rơi xuống các nẻo ác và sau đó sẽ thực hiện được quả vị chánh đẳng chánh giác. Tu Bồ Đề, ta nhớ vô lượng a tăng kỳ kiếp về trước, trước khi được gặp Bụt Nhiên Đăng, ta đã từng gặp tám trăm bốn vạn ức na do tha các vị Bụt. Và với vị nào ta cũng đều có cúng dường và hầu cận. Nếu vào thời Mạt thế mà có người có khả năng đọc tụng và thọ trì kinh này thì phước đức đạt được còn lớn hơn hàng trăm ngàn vạn ức lần phước đức của ta ngày trước. Dùng thí dụ về toán số cũng không thể hình dung được phước đức ấy.

“Tu Bồ Đề, vào thời Mạt thế, nếu có một người con trai hay một người con gái nhà lành nào thọ trì, đọc tụng kinh này thì công đức đạt được lớn cho đến nỗi nếu ta nói ra thì sẽ có người hoài nghi, không tin và tâm có thể trở nên cuồng loạn. Tu Bồ Đề, nên biết: nghĩa lý của kinh này không thể nghĩ cho cùng, không thể nói cho hết và hoa trái của sự thọ trì kinh này cũng không thể nghĩ cho cùng, không thể nói cho hết”.

Lúc ấy, thầy Tu Bồ Đề thưa với Bụt: “Thế Tôn, con xin phép được hỏi lại: Người con trai hiền hoặc người con gái hiền nào muốn phát tâm vô thượng chánh đẳng chánh giác thì nên dựa vào đâu và nên hành phục tâm mình như thế nào?”

Bụt bảo: “Thầy Tu Bồ Đề, người con trai hiền hoặc người con gái hiền nào muốn phát tâm vô thượng chánh đẳng chánh giác, thì nên phát tâm như thế này: Ta phải đưa hết tất cả chúng sinh qua bờ giác ngộ nhưng khi đưa tất cả những chúng sinh qua bờ giác ngộ rồi thì ta chẳng thấy có chúng sinh nào được giác ngộ cả. Vì sao thế? Nay thầy Tu Bồ Đề, nếu một vị Bồ Tát mà còn vướng vào các khái niệm về Ngã, Nhân, Chúng Sinh và Thọ Giả thì vị ấy chưa phải là vị Bồ Tát chân thật. Tại sao như thế?”

“Tu Bồ Đề, thật ra chẳng có pháp gì riêng biệt gọi là tâm vô thượng chánh đẳng chánh giác để mà phát ra cả. Tu Bồ Đề, thầy nghĩ sao? Ngày xưa khi còn ở với Bụt Nhiên Đăng, Như Lai có đặc pháp gì gọi là vô thượng chánh đẳng chánh giác hay không?”

- Bạch đức Thế Tôn, không. Theo cách con hiểu lời Bụt dạy thì không có pháp gì sở đắc gọi là vô thượng chánh đẳng chánh giác.

Bụt dạy: “Đúng như thế, đúng như thế! Nay Tu Bồ Đề, thật ra không có pháp gì gọi là vô thượng chánh đẳng chánh giác mà Như Lai có đắc. Nếu có thì Bụt Nhiên Đăng đã không thọ ký cho ta như thế này: ‘Sau này người sẽ thành Bụt hiệu là Thích Ca Mâu Ni’. Chính vì không có pháp có thể sở đắc gọi là vô thượng chánh đẳng chánh giác cho nên Bụt Nhiên Đăng mới nói với ta như thế. Vì sao? Như Lai có nghĩa là chân như của các pháp. Nếu có người nói Như Lai đắc pháp vô thượng chánh đẳng chánh giác thì người đó lầm: Chẳng có pháp vô thượng chánh đẳng chánh giác có thể đắc. Tu Bồ Đề, pháp vô thượng chánh đẳng chánh giác mà Như Lai đắc ấy, thật ra không phải thật cũng không phải hư. Cho nên Như Lai đã từng nói: tất cả các pháp đều là pháp Bụt. Cái mà ta gọi là tất cả các pháp thật ra không phải là tất cả các pháp cho nên mới gọi là tất cả các pháp. Tu Bồ Đề, cũng ví dụ như thân người cao lớn”.

Tu Bồ Đề thưa: “Cái mà Như Lai gọi là thân người cao lớn, chẳng phải là thân người cao lớn”.

- Tu Bồ Đề, Bồ Tát cũng thế, nếu một vị Bồ Tát nghĩ rằng ta phải độ tất cả chúng sinh thì vị ấy chưa phải là vị Bồ Tát. Vì sao? Tu Bồ Đề này, không có pháp gì riêng biệt được gọi là Bồ Tát cả. Cho nên Bụt đã nói tất cả các pháp đều không có Ngã, không có Nhân, không có Chúng Sinh, không có Thọ Giả. Tu Bồ Đề, nếu một vị Bồ Tát nghĩ “ta phải trang nghiêm đất Bụt” thì người đó chưa phải là Bồ Tát. Vì sao? Cái mà Như Lai gọi là trang nghiêm đất Bụt vốn không phải là trang nghiêm cho nên mới gọi là trang nghiêm. Tu Bồ Đề, nếu một vị Bồ Tát nào thông đạt được lý vô ngã vô pháp thì Như Lai gọi người đó là một vị Bồ Tát đích thực.

Tu Bồ Đề, thầy nghĩ sao, Như Lai có mắt thịt không?

Thầy Tu Bồ Đề nói: “Bạch Thế Tôn có, Như Lai có mắt thịt”.

Bụt hỏi: “Tu Bồ Đề, thầy nghĩ sao, Như Lai có mắt trời hay không?”

Tu Bồ Đề nói: “Bạch Thế Tôn có, Như Lai có mắt trời”.

- Tu Bồ Đề, thầy nghĩ sao, Như Lai có mắt tuệ không?

Tu Bồ Đề thưa: “Bạch Thế Tôn có, Như Lai có mắt tuệ”.

- Tu Bồ Đề, thầy nghĩ sao, Như Lai có mắt pháp không?

Tu Bồ Đề nói: “Bạch Thế Tôn có, Như Lai có mắt pháp”.

Bụt hỏi: “Như Lai có mắt Bụt không?”

- Bạch Thế Tôn có, Như Lai có mắt Bụt.

- Tu Bồ Đề, thầy nghĩ sao? Cát trong sông Hằng, Bụt có thấy là cát không?

Tu Bồ Đề nói: “Bạch Thế Tôn, Như Lai cũng gọi cát là cát vậy”.

- Tu Bồ Đề, thầy nghĩ sao, nếu mỗi hạt cát trong sông Hằng là mỗi sông Hằng, thì số lượng thế giới Bụt nhiều như số cát trong tất cả những sông Hằng ấy có nhiều không?

- Bạch Thế Tôn, rất nhiều.

Bụt bảo thầy Tu Bồ Đề: “Trong tất cả các thế giới ấy có đủ tất cả các loài chúng sinh mà tâm lý các chúng sinh ấy cũng có đủ loại. Vậy mà loại tâm lý nào trong số ấy Như Lai cũng đều biết hết. Tại sao? Tu Bồ Đề, tại vì cái mà Như Lai gọi là các loại tâm ý đều không phải là các loại tâm ý, cho nên mới gọi là các loại tâm ý. Vì sao vậy? Tu Bồ Đề, tâm quá khứ không nắm bắt được, tâm hiện tại không nắm bắt được, mà tâm vị lai cũng không nắm bắt được.”

- Tu Bồ Đề, thầy nghĩ sao? Nếu có người đem châu báu nhiều cho đến nỗi phải chất đầy cả thế giới tam thiên đại thiên mà bố thí thì người đó có được nhiều phước đức không?

- Bạch đức Thế Tôn, được phước đức rất nhiều.

- Nay thầy Tu Bồ Đề, nếu phước đó là phước đức thật thì Như Lai đã không nói là người ấy đạt được nhiều phước đức. Chính vì phước đức ấy vốn không có thực thể cho nên Như Lai mới nói người ấy đạt được phước đức nhiều. Tu Bồ Đề, thầy nghĩ sao? Có thể nhận diện Như Lai qua sắc thân đầy đủ không?

- Bạch không, cái mà Như Lai gọi là sắc thân đầy đủ thì không phải là sắc thân đầy đủ cho nên mới gọi là sắc thân đầy đủ.

- Tu Bồ Đề, thầy nghĩ sao? Có thể nhận diện Như Lai qua tướng mạo đầy đủ không?

- Thưa Thế Tôn, không. Không thể nhận diện Như Lai qua tướng mạo đầy đủ. Vì sao? Cái mà Như Lai gọi là tướng mạo đầy đủ thì không phải là tướng mạo đầy đủ cho nên mới gọi là tướng mạo đầy đủ.

- Tu Bồ Đề, thầy đừng bảo rằng Như Lai có ý niệm: Ta sẽ thuyết pháp. Đừng nghĩ như thế. Vì sao? Nếu có người nghĩ rằng Như Lai có pháp để nói tức là người đó phỉ báng Bụt vì lẽ người đó không hiểu được điều ta nói. Tu Bồ Đề, thuyết pháp có nghĩa là không có pháp nào được nói, như vậy mới gọi là thuyết pháp.

Lúc đó huệ mạng Tu Bồ Đề bạch với Bụt rằng: “Thế Tôn, đời sau khi được nghe pháp này chúng sinh có thể phát sinh lòng tin hay không?”

Bụt dạy: “Tu Bồ Đề, những chúng sinh đó không phải là chúng sinh mà cũng không phải là không chúng sinh. Vì sao thế? Tu Bồ Đề, cái mà Như Lai gọi là không phải chúng sinh mới thực sự được gọi là chúng sinh”.

Tu Bồ Đề bạch Bụt: “Thế Tôn, pháp vô thượng chánh đẳng chánh giác mà Bụt đắc có phải là cái vô sở đắc?”

Bụt nói: “Đúng thế, Tu Bồ Đề, đối với vô thượng chánh đẳng chánh giác ta chẳng có một chút xíu nào pháp sở đắc, cho nên mới gọi nó là vô thượng chánh đẳng chánh giác”.

- Nay nữa, thầy Tu Bồ Đề! Pháp ấy bình đẳng, không có cao thấp nên gọi là vô thượng chánh đẳng chánh giác. Tu tập tất cả các thiện pháp theo tinh thần vô Ngã, vô Nhân, vô Chúng Sinh, vô Thọ Giả thì đạt được quả vô thượng chánh đẳng chánh giác. Tu Bồ Đề, cái gọi là thiện pháp thì Như Lai bảo không phải là thiện pháp, cho nên đó mới thật là thiện pháp.

Tu Bồ Đề, giả dụ có người tom góp bảy thứ châu báu chứa đầy từng đồng cao như tất cả các núi Tu Di trong thế giới tam thiên đại thiên này để mà bố thí thì công đức của những người ấy đem so với công đức của những người đọc tụng và thọ trì kinh Kim Cương Năng Đoạn này rồi đem giảng nói cho người khác nghe thì trăm phần không được một, trăm ngàn vạn ức phần không được một. Phước đức của người hành trì kinh, dù chỉ là hành trì một bài kệ bốn câu, cũng không thể nào dùng ví dụ hay toán học để mà diễn tả nổi.

Tu Bồ Đề, các vị đừng bảo rằng Như Lai có ý niệm “ta sẽ độ chúng sinh”. Tu Bồ Đề, đừng nghĩ như thế. Tại sao vậy? Sự thật thì không có chúng sinh nào để cho Như Lai độ. Nếu Như Lai nghĩ là có thì Như Lai đã vướng vào khái niệm Ngã, khái niệm Nhân, khái niệm Chúng Sinh và khái niệm Thọ Giả rồi. Tu Bồ Đề, cái mà Như Lai nói là có ngã vốn không phải là có ngã mà người phạm phu lại cho là có ngã. Nay Tu Bồ Đề, kẻ phạm phu đó, Như Lai không cho đó là phạm phu cho nên mới gọi họ là phạm phu.

Tu Bồ Đề, thầy nghĩ sao? Có nên quán tưởng Như Lai qua ba mươi hai tướng không?

Tu Bồ Đề nói: “Thưa vâng, thưa vâng, phải dùng ba mươi hai tướng mà quán Như Lai”.

Bụt nói: “Nếu nói lấy ba mươi hai tướng mà quán Như Lai thì một vị Chuyển Luân Thánh Vương cũng là Như Lai sao?”

Tu Bồ Đề nói: “Thế Tôn, con hiểu lời Bụt dạy rồi, không nên dùng ba mươi hai tướng mà quán Như Lai”.

Lúc bấy giờ Thế Tôn nói lên bài kệ này:

Tìm ta qua hình sắc

Cầu ta qua âm thanh

Là kẻ hành tà đạo

Không thể thấy Như Lai

- Tu Bồ Đề, thầy đừng nghĩ rằng Như Lai đạt tới vô thượng chánh đẳng chánh giác mà không cần tới các tướng đầy đủ. Tu Bồ Đề, đừng nghĩ như thế. Tu Bồ Đề! Thầy đừng nghĩ là khi phát tâm vô thượng chánh đẳng chánh giác ta phải coi các pháp là hư vô, đoạn diệt. Đừng nghĩ như thế. Kẻ phát tâm vô thượng chánh đẳng chánh giác không chủ trương rằng các pháp là hư vô đoạn diệt.

Tu Bồ Đề, nếu có một vị Bồ Tát đem bảy thứ châu báu nhiều cho đến nổi chất đầy cả các thế giới nhiều như cát sông Hằng mà bố thí thì công đức ấy cũng không lớn bằng công đức của một người đã hiểu được rằng tất cả các pháp đều là vô ngã và chấp nhận được sự thực đó một cách hoan hỷ. Vì sao? Tu Bồ Đề! Vì Bồ Tát không cần phải tom góp phước đức.

Tu Bồ Đề bạch Bụt: “Thế Tôn, Bồ Tát không cần tom góp phước đức nghĩa là sao?”

- Tu Bồ Đề, Bồ Tát tạo phước đức mà không vướng mắc vào ý niệm tạo phước đức cho nên ta mới nói là Bồ Tát không cần tom góp phước đức.

Tu Bồ Đề, nếu có kẻ nói: “Thế Tôn có tới, có đi, có ngồi, có nằm”, kẻ ấy không hiểu được điều ta nói. Tại sao? Như Lai có nghĩa là không từ đâu tới cả và cũng không đi về đâu cả, cho nên gọi là Như Lai.

Tu Bồ Đề, nếu có người con trai hay người con gái nhà lành nào đem thế giới tam thiên đại thiên nghiền thành bụi nhỏ thì thầy nghĩ sao? Bụi nhỏ như thế có nhiều không?

Tu Bồ Đề nói: “Bạch Thế Tôn, rất nhiều. Vì sao? Nếu bụi nhỏ mà có thật thì Bụt đã không gọi chúng là bụi nhỏ. Vì sao? Cái mà Bụt gọi là bụi nhỏ vốn không phải là bụi nhỏ cho nên nó mới là bụi nhỏ. Thế Tôn! Cái mà Như Lai gọi là thế giới tam thiên đại thiên, nó không phải là thế giới cho nên mới gọi là thế giới. Vì sao? Nếu thế giới mà có thật thì đó là một hợp tướng. Cái mà Như Lai gọi là một hợp tướng vốn không phải là một hợp tướng cho nên gọi là một hợp tướng”.

- Tu Bồ Đề! Cái gọi là một hợp tướng chỉ là một ước lệ ngôn ngữ không có thực chất. Chỉ có kẻ phàm phu mới bị vướng mắc vào đó mà thôi.

Tu Bồ Đề, nếu có kẻ bảo Bụt có nói về ngã kiến, nhân kiến, chúng sinh kiến và thọ giả kiến, kẻ ấy có hiểu được ý ta không?

- Thừa không, Thế Tôn. Kẻ ấy không hiểu được ý Như Lai. Vì sao? Cái mà Như Lai gọi là ngã kiến, nhân kiến, chúng sinh kiến và thọ giả kiến vốn không phải là ngã kiến, nhân kiến, chúng sinh kiến và thọ giả kiến, cho nên mới gọi là ngã kiến, nhân kiến, chúng sinh kiến và thọ giả kiến.

- Tu Bồ Đề! Kẻ phát tâm vô thượng chánh đẳng chánh giác phải biết như thế về tất cả các pháp, phải thấy như thế về tất cả các pháp, phải tin hiểu như thế về tất cả các pháp, mà không nên có khái niệm về pháp. Tu Bồ Đề! Cái gọi là khái niệm về pháp Như Lai nói không phải là khái niệm về pháp, cho nên mới gọi là khái niệm về pháp. Tu Bồ Đề! Nếu có người đem bảy thứ châu báu số lượng lớn đến nỗi chứa đầy các thế giới nhiều tới vô lượng a tăng kỳ để bố thí thì phước đức cũng không bằng phước đức của một người con trai hay một người con gái nhà lành khi người này phát tâm bồ đề, đọc tụng thọ trì kinh này và đem giải thuyết cho người khác nghe, dù chỉ là một bài kệ bốn câu trong ấy. Giải thuyết theo tinh thần nào? Giải thuyết mà không kẹt vào tướng, như như và không động chuyển. Vì sao thế?

Tất cả pháp hữu vi

Như mộng, huyễn, bào, ảnh

Như sương, như chớp lờ

Hãy quán chiếu như thế.

Sau khi nghe bụt nói kinh này, thượng tọa Tu Bồ Đề và các vị khất sĩ, nữ khất sĩ, Ưu bà tắc, Ưu bà di và tất cả các giới Trời, Người, A Tu La đều rất hoan hỷ, tin tưởng tiếp nhận để thực hành.

Chú giải

Xin đại chúng lấy lòng thanh tịnh mà nghe kinh Kim Cương. Chúng ta chớ vội đọc những lời chú giải mà nên đi trực tiếp vào văn của kinh để có thể tự mình khám phá những điều mà những nhà chú giải chưa khám phá được. Chúng ta có thể giảng kinh này trong vòng ba tháng, nhưng cũng có thể giảng trong một ngày hay trong một buổi. Trong khi đọc kinh, chúng ta nên có tinh thần như là chúng ta đang *tụng* kinh. “Kim Cang kinh tụng chân thành từng trang”. Chúng ta phải đem nhận thức thanh tịnh của chúng ta mà tiếp xúc với lời kinh. Chúng ta phải đem những đau khổ và những kinh nghiệm của chúng ta ra để hiểu kinh và thường xuyên chúng ta đặt cho mình câu hỏi rằng những điều Bụt nói đây có dính líu gì đến đời sống hàng ngày của mình hay không? Những ý niệm trừu tượng trên mây tuy đẹp đẽ vô cùng, tuy được nhắc đi nhắc lại nhiều lần nhưng có thể chẳng dính líu gì tới sự sống của mình. Vì vậy phương pháp học của chúng ta là luôn luôn đặt câu hỏi: Những điều nói trong kinh có dính líu gì đến tôi không, đến sự sống hằng ngày của tôi không? Những điều ấy có dính líu gì đến chuyện ăn cơm, uống trà, bóp củi, gánh nước... nói tóm lại, đến sinh hoạt hằng ngày của tôi không? Với tâm niệm đó quý vị sẽ khám phá ra những điều mà nhiều nhà chú giải không nói tới.

Tên của kinh là **NĂNG ĐOẠN KIM CƯƠNG BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA KINH** (Vajracchedika Prajñāparamita Sutra). ‘Năng đoạn’ là có khả năng chặt đứt, chặt đứt những phiền não và mê lầm của chúng ta. Ở Việt Nam cũng như Trung Hoa, ta hay có khuynh hướng nói tắt là kinh Kim Cương, nhấn mạnh đến danh từ Kim Cương; thật ra từ quan trọng trong này là **NĂNG ĐOẠN**, tức là khả năng cắt đứt. Do đó chúng ta nên tập cho có lẽ thói gọi kinh này là **Kim Cương Năng Đoạn**. Công phu hành trì kinh Kim Cương Năng Đoạn có thể giúp ta cắt đứt, đoạn trừ vô minh và tà kiến của chúng ta.

Đây là những điều tôi được nghe hồi Bụt còn ở tại tu viện Kỳ Thọ Cấp Cô Độc gần thành Xá Vệ, với đại chúng khát sĩ gồm một ngàn hai trăm năm mươi vị.

Câu mở đầu kinh Kim Cương có thể cho chúng ta thấy rằng kinh này có khác với những kinh Bát Nhã khác. Kinh này không nói đến sự có mặt của hằng hà sa số những vị Bồ Tát từ cõi này hay cõi kia tới dự pháp hội. Chi tiết này cho ta thấy rằng kinh này là một trong những kinh ra đời sớm nhất trong toàn bộ văn học Bát Nhã. Mặc dù trong kinh Bụt có nói đến các vị Bồ Tát nhưng chủ lực của thánh chúng lúc đó là các vị Thanh Văn.

Hôm ấy vào giờ khát thực, Bụt mặc áo và ôm bát đi vào thành Xá Vệ. Trong thành, Người theo phép tuần tự ghé từng nhà để khát thực. Khát thực xong, Người về lại tu viện thọ trai. Thọ trai xong, Người xếp y bát, rửa chân, trải tọa cụ mà ngồi.

Đây là hành động được lặp đi lặp lại mỗi ngày của tăng chúng tu viện Cấp Cô Độc. Có một chi tiết mà chúng ta nên để ý là đi khát thực ta không được phân biệt nhà giàu và nhà nghèo, trái lại phải đi tuần tự từ nhà này sang nhà khác. Khát thực như vậy là một pháp môn hành đạo để chứng tỏ và biểu lộ tâm bình đẳng của mình và để có cơ hội tiếp xúc với mọi hạng người trong xã hội hầu làm công việc hoằng hóa. Đôi khi biết trước là nhà đó không dễ thương, không cúng dường mà mình vẫn phải đến và đứng yên vài phút để chờ đợi dù biết trước rằng họ sẽ ra mắng vào mặt mình vài tiếng. Phải đứng đó để nhận lời mắng trước khi tiếp tục bước sang nhà khác.

Lúc ấy, từ chỗ ngồi của mình trong đại chúng, thượng tọa Tu Bồ Đề đứng dậy, trích vai áo bên phải ra, quỳ chân trái xuống, chắp tay cung kính bạch với Bụt rằng: “Thế Tôn, Người thật là bậc hiếm có! Thế Tôn thường đặc biệt hộ niệm và giao phó sự nghiệp cho các vị Bồ Tát”.

Đây là học trò khen ngợi thầy. Thầy Tu Bồ Đề nói rằng trên đời này hiếm có một người như Bụt. Tại sao vậy? Tại vì Bụt có khuynh hướng yểm trợ và nâng đỡ cho các vị Bồ Tát. Như vậy có nghĩa là Bụt để ý tới những người có tâm địa Bồ Tát và nâng đỡ cho họ nhiều hơn là những người không có tâm địa Bồ Tát. Những người có tâm niệm Bồ Tát là những người tới tu với mục đích làm vơi những đau khổ không những của mình mà của người khác nữa. Tất cả những người khác đều là đối tượng của sự tu học của mình. Tôi tới tu không phải là để cho một mình tôi, tôi tới tu là để cho cả gia đình tôi, cả xóm làng tôi, cả đất nước tôi cùng được lợi lạc. Cũng như một chàng sinh viên ở Việt Nam khi đã ra được nước ngoài luôn nhớ tưởng rằng mình ra được đến đây là phải học, phải thành đạt để cho cả gia đình ở bên nhà được nhờ cậy. Chàng thanh niên đó không để cho những thú vui, những cảm bầy của phố thị cám dỗ mình. Tôi biết có một chàng sinh viên Việt Nam hiện đang ở Bordeaux, anh chàng này đã viết trên bàn giấy anh ta mấy chữ: “Phải cẩn rằng lại mà tranh đấu”. Có lẽ anh ta nghĩ rằng trong một thành phố Tây phương có quá nhiều cám dỗ về thanh và về sắc và nếu anh ta bị rơi vào những cám dỗ đó thì bao nhiêu trông đợi của gia đình bên kia sẽ không bao giờ được thành tựu. Cho nên anh ta quyết tâm học hành. Tâm niệm gần giống như tâm niệm Bồ Tát của những người đang tu học. Ta tu không phải chỉ để cho riêng mình mà để cho đa số những người đang bị khổ đau. Khi thấy một anh chàng sinh viên như vậy, ta rất thương, ta nói: Đối với những người như chàng sinh viên này ta phải có tâm yểm trợ và giúp đỡ. Còn với những anh chàng sinh viên chỉ biết ăn chơi và chìm đắm trong xã hội Tây phương, quên mẹ, quên cha, quên anh, quên chị, thì ta biết ủng hộ mấy chàng đó không có công đức gì cả, không có hiệu quả chi cả. Vì vậy Bụt nhìn những người có tâm niệm Bồ Tát với cái nhìn đặc biệt và Bụt sẵn sàng, yểm trợ nhiều cho những người đó, không phải vì kỳ thị mà vì muốn đầu tư. Đầu tư vào Bát Nhã. Lâu nay tôi hay nói với giới trẻ là tôi muốn đầu tư vào giới trẻ. Vì sao? Không phải vì tôi kỳ thị người lớn, nhưng vì nghĩ rằng qua thời đại chiến tranh dai dẳng ở Việt Nam, tâm hồn người lớn bị thương tích quá nhiều nên đầu tư vào họ sẽ không bằng đầu tư vào người trẻ. Con người của chúng ta, sau thời gian ba bốn chục năm chiến tranh dai dẳng đã không còn được đẹp đẽ như xưa.

Chúng ta trở nên nhỏ mọn hơn, đa nghi hơn, nhiều giận hờn và thù oán hơn. Do đó đất tâm đã biến thành gai góc và cỏ cú đã mọc đầy. Hạt giống gieo xuống rất khó mọc. Một trăm hạt gieo xuống chỉ có thể có mười hạt hoặc hai chục hạt mọc lên được mà thôi. Trong khi đó những người trẻ chưa bị nhiều thương tích lớn của chiến tranh, tâm của họ chính là những mảnh đất phì nhiêu. Nếu ta chọn những hạt giống để gieo vào những mảnh đất tâm ấy thì trong một trăm hạt có thể lên đến bảy tám chục hạt. Chọn những người trẻ để gieo vào đất tâm của họ những hạt giống tốt, đó là sự đầu tư có thông minh chứ không phải là kỳ thị người lớn. Cố nhiên là ta cũng cần giúp đỡ yểm trợ những người lớn tuổi nhưng ta cũng biết rằng thì giờ, tâm lực và hạt giống của mình có hạn cho nên công việc gieo hạt giống vào những đám ruộng tốt phải được xem là ưu tiên.

Năm ngoái khi học kinh Đại Tạng Nam Truyền, ta có học tới chỗ một vị cư sĩ phân bì là tại sao Bụt chăm sóc các thầy và các sư cô nhiều hơn là chăm sóc họ. Bụt nói rằng vì các thầy và các sư cô đang để hết thì giờ và tâm lực vào chuyện tu học cho nên những thửa ruộng tâm của họ phì nhiêu hơn, vì vậy Bụt để thì giờ nhiều hơn cho các thầy và các sư cô. Thầy Tu Bồ Đề là một thầy lớn nên gọi là trưởng lão (Mahathera); thầy thấy rất rõ là Bụt có biệt nhãn với các bậc Bồ Tát, tức là những bậc đệ tử có chí nguyện lớn tu học – tu là vì đời chứ không phải chỉ để cho riêng mình – và Bụt đã yểm trợ đặc biệt cho những vị đó.

“Thế Tôn, người thật là bậc hiếm có! Thế Tôn thường đặc biệt hộ niệm và đặc biệt giao phó sự nghiệp (đặt niềm tin và giao trách nhiệm) cho các vị Bồ Tát”. Nếu trong đại chúng mà có những vị chỉ muốn tu cho riêng mình thôi thì đại chúng làm sao mà tin tưởng và phó thác cho những người đó những công tác có lợi ích cho quần sanh? Vì vậy nên Bụt chẳng những đã yểm trợ cho các vị Bồ Tát đó mà còn đặt niềm tin và giao trách nhiệm cho họ nữa.

“Thế Tôn, những người con trai hiền và những người con gái hiền nào muốn phát tâm vô thượng chánh đẳng chánh giác thì nên nương

tựa vào đâu và làm sao mà điều phục tâm mình?”

Khi đã chọn cất bước trên con đường cao rộng thì ta phải có cái tâm tu học. Khi ta phát tâm Bồ Tát, tức là tâm muốn đạt đến cái thấy cao nhất và cái sự nghiệp độ sinh cao nhất, thì cái tâm đó phải nương vào đâu và làm sao mà ta có thể điều phục được tâm mình?

Bụt bảo: “Hay lắm, thầy Tu Bồ Đề! Thầy nói thật đúng, Như Lai thường đặc biệt hộ niệm và giao phó sự nghiệp cho các vị Bồ Tát. Nay, thầy hãy lắng nghe cho kỹ, Như Lai sẽ vì thầy mà trả lời. Những người con trai hiền hay những người con gái hiền nào muốn phát tâm vô thượng chánh đẳng chánh giác thì phải nương tựa và phải điều phục tâm của họ như thế này.”

Thầy Tu Bồ Đề nói: “Bạch Thế Tôn, chúng con rất mong được nghe Người chỉ dạy”.

Bồ Tát (Bodhisattva) là người đã giác ngộ và đang giúp cho những người khác giác ngộ. *Sattva* có nghĩa là hữu tình. Chữ *hữu tình* hay hơn chữ *người* vì trong các loại hữu tình loài người chỉ là một loài thôi. Điều đó có nghĩa là các giống hữu tình khác cũng có khả năng giác ngộ. *Bodhi* là giác ngộ, *bodhisattva* là một sinh vật đã được giác ngộ và đang đi giác ngộ cho những loài hữu tình khác. Chúng ta chỉ đọc là *Bồ Tát* thôi nhưng kỳ thực, nói cho đủ là *Bồ Đề Tát Đỏa* . Còn chữ Ma Ha Tát (*Mahasattva*) nói cho đủ là *Ma Ha Tát Đỏa* . Maha là lớn, là đại; Mahasattva là *đại hữu tình, đại nhân* hoặc là *con người lớn* hoặc cũng có thể gọi là *vĩ nhân* .

Bụt bảo Tu Bồ Đề: “Các bậc Bồ Tát đại nhân nên hàng phục tâm mình như sau: Có cả thấy bao nhiêu loại chúng sinh, hoặc sinh từ trứng, hoặc sinh từ thai, hoặc sinh từ sự ẩm ướt, hoặc từ sự biến hoá, hoặc có hình sắc, hoặc không có hình sắc, hoặc có tri giác, hoặc không

có tri giác, hoặc không phải có tri giác cũng không phải không có tri giác, ta đều phải đưa tất cả các loài ấy vào Niết Bàn tuyệt đối để được giải thoát.”

Giải thoát đây là đạt tới Niết Bàn. Niết Bàn có nghĩa là tắt ngấm. Làm tắt ngấm những nguyên nhân của khổ đau, chấm dứt những nguyên nhân của khổ đau và đạt tới trạng thái an lạc không còn bị khổ đau dẫn dắt thì gọi là giải thoát, là Niết Bàn hay là diệt độ. Các bậc đại nhân thường phát nguyện thật lớn là độ tất cả các chúng sinh, đưa tất cả các chúng sinh về tới cõi Niết Bàn tuyệt đối để cho họ thừa hưởng sự an lạc. Niết Bàn tuyệt đối cũng gọi là Niết Bàn Vô Dư, đối với Niết Bàn Hữu Dư, tức là Niết Bàn còn sót lại chút ít quả báo. Có người giải thích *Hữu Dư Niết Bàn* là trạng thái Niết Bàn trong đó thân ngũ ấm (sắc, thọ, tưởng, hành, thức) vẫn còn tồn tại. Thân ngũ ấm còn lại trong vòng mấy chục năm đó gọi là hữu dư, tức là *quả báo còn sót lại*. Và khi chết rồi, khi năm yếu tố (sắc, thọ, tưởng, hành, thức) ấy tan rã hoàn toàn rồi thì người đạt Niết Bàn đi vào Niết Bàn Vô Dư, không còn để lại dấu vết gì cả. Tôi không đồng ý lắm với lối giải thích đó. Những nguyên do của đau khổ đã gây ra trong quá khứ, khi được đoạn tận và chuyển hóa, cố nhiên sẽ không còn đưa tới kết quả đau khổ nữa, nhưng cái gì tồn tại một thời gian quá lâu đến khi bị cắt đứt vẫn có thể còn tiếp tục một thời gian nữa mới ngưng hẳn được. *Cái mà ta bảo là đã ngưng hẳn đây không phải là thân ngũ uẩn của mình mà chính là cái nghiệp báo còn lại*. Ví dụ như khi ta bật quạt máy lên thì cánh quạt quay vù vù. Và khi ta tắt quạt, tuy điện cắt rồi mà cánh quạt vẫn còn quay. Nghĩa là nhân đã đoạn rồi nhưng quả vẫn còn. Quả đây là những quả khổ còn rơi rớt lại chứ không phải là thân ngũ uẩn. Thân ngũ uẩn là khác mà cái quả khổ là khác. Ví dụ là tuy Bụt đã giác ngộ rồi mà một hôm vẫn còn bị Đề Bà Đạt Đa lấn đá và bị thương nơi chân. Bị thương chân không phải là do ngũ uẩn. Bụt không còn nghiệp nhân, tại sao còn nghiệp báo? Ta chỉ có thể cắt nghĩa rằng *tuy đã hết nghiệp nhân rồi nhưng cái đà nghiệp báo vẫn còn*. Và như thế không phải có nghĩa là sau khi Bụt nhập diệt rồi, Người

mới đạt Niết Bàn Vô Dur. Kinh đại thừa hay nói là Bồ Tát cỡi trên sóng sinh tử mà đi. Cỡi trên sóng sinh tử là tuy có sinh có tử nhưng mà mình không chìm đắm trong sinh tử. Trong khi dạo chơi trong biển sinh tử các vị thánh nhân ấy đang an trú trong Vô Dur Niết Bàn chứ không phải là đang ở trong Hữu Dur. Tuy là có thân thể, tuy đang cỡi trên pháp thuyền mà đi nhưng họ không thấy khổ đau. Vì vậy Hữu Dur ở đây không phải là thân ngũ uẩn mà là những cái khổ đau còn rơi rớt lại do cái đà nghiệp báo. Câu kinh ta đang đọc này có nghĩa: bất cứ các loài chúng sinh nào, bất cứ sinh ra dưới hình thức nào, tôi cũng nguyện muốn đưa họ từ biển sinh tử qua bờ Niết Bàn tuyệt đối. Câu này nói về chí nguyện lớn của một vị Bồ Tát. Đó là điều kiện tiên quyết để một con người trở nên một vị Bồ Tát, một con người giác ngộ, một con người lấy sự nghiệp giác ngộ làm sự nghiệp của đời mình, một con người gọi là Ma Ha Tát, một đại nhân, một con người mà Bụt đặc biệt giúp đỡ và ân cần giao trách nhiệm. Đây không phải chỉ là điều kiện căn bản mà còn là điều kiện đầu tiên. Nếu không có lời phát nguyện này thì không có gì hết. Nó là nền tảng của vô thượng bồ đề, của chí nguyện Bồ Tát. Bây giờ chúng ta hãy nhìn lại cái tâm của ta, nhìn lại cái tạng thân của chúng ta và thử đặt câu hỏi: câu kinh này có dính líu gì tới đời sống hôm nay của chúng ta ở xóm Thượng và xóm Hạ hay không? Chúng ta đang thực tập vì chúng ta hay vì những người khác? Chúng ta chỉ muốn thoát khỏi những cái khổ đau ray rứt trong tâm chúng ta hay là chúng ta thực sự đang có tâm niệm lớn tu học để sau này đem hạnh phúc đến cho đời? Nhìn lại để xem chúng ta có phải là con người mà Bụt đang nhìn, đang nâng đỡ, đang đầu tư vào hay không? Và nếu ta đang quả thực có tâm đó thì biết ngay rằng ta đang có; không phải là sau bao nhiêu năm tu học rồi tâm đó mới phát hiện. Nếu chúng ta quả thật đang có tâm ấy thì ta có thể thấy tâm ấy phát hiện ngay trong giờ phút này, ngay trong ngày hôm nay. Đối với con mèo, con chuột hay con sâu, con ốc ngay trong vườn rau của chúng ta, ta cũng sẽ biết đối xử với chúng bằng tâm bồ đề của chúng ta. Khi rửa nồi, ta thấy có mấy hạt cơm còn dư lại, ta lấy những hạt cơm ấy để ra một bên, để dành cho chim ăn, thay vì đem đổ đi. Hành động nhỏ ấy, chúng tỏ rằng chúng ta có lòng thương tưởng đến mọi loài chúng sinh. Vậy nên đời sống hằng ngày của chúng ta hoặc biểu lộ hoặc không biểu lộ

đại tâm của những vị Bồ Tát đại nhân. Trong khi chúng ta học kinh đại thừa, học về hành động của các vị Bồ Tát, chúng ta hãy tập nhìn lại bản thân, nhìn lại hành động hằng ngày của chúng ta, để quán sát cách chúng ta uống trà, cách chúng ta ăn cơm, cách chúng ta rửa nồi, cách chúng ta trồng rau... như vậy chúng ta sẽ biết được rằng chúng ta đã có hay chưa có cái đại tâm đó ở trong lòng. Điều đó mỗi người chúng ta có thể tự biết và các bạn cùng tu nhìn vào ta cũng có thể biết được phần nào. Những loài chúng sinh được nhắc đến trong kinh này đâu có ở xa ta. Trước hết họ là những sư tử, sư muội, sư huynh và sư đệ của ta. Họ đang có những niềm vui và những niềm đau của họ. Chúng ta phải thấy họ, tới với họ và cởi mở với họ. Còn như nếu chúng ta chỉ là một hải đảo cô đơn, độc lập, sống trong một tầng thân mà không thấy được tầng thân đó, không mỉnh được một nụ cười với tầng thân đó thì chúng ta quả thực đang là những kẻ độc hành và không có tâm Bồ Tát. Ngoài những pháp huynh, pháp đệ, pháp tử và pháp muội còn có những loài động vật và thực vật khác khắp nơi quanh ta. Tất cả đều là những loài chúng sinh mà câu kinh này nói tới. Chúng ta phải thấy được rằng những loài chúng sinh đó có liên hệ tới sự thực tập của chúng ta. Nếu trong chúng ta có cái tâm bồ đề kia thì tự nhiên ta sẽ thấy những chúng sinh đó có liên hệ trực tiếp với đời sống hằng ngày của chúng ta, ngay bây giờ. Sau khi nói câu quan trọng đó thì Bụt lại nói thêm một câu nữa, cũng rất quan trọng: câu này đi ngay tới phương pháp của Bát Nhã. Nguyên tắc của Bát Nhã là phải phát tâm đại thừa và đại bi thì mới gọi là Bồ Tát. Phương pháp của Bát Nhã là phải thực hiện những điều đó bằng tinh thần vô tướng. Đó là nội dung của câu kế tiếp:

Giải thoát cho vô số, vô lượng, vô biên chúng sinh như thế, mà kỳ thực ta không thấy có chúng sinh nào được giải thoát.

Đó là tiếng sét đầu của kinh Kim Cương nhằm khơi mở tinh thần vô tướng. Hành giả thực hiện việc độ sinh một cách tự nhiên, không thấy có sự phân biệt đây là người làm, đây là người được giúp đỡ, đây là người độ và đây là người được độ, đây là người thực tập từ bi và đây là người hưởng thụ sự thực tập từ bi. Hành động với tinh thần đó mới đúng là hành động theo tinh thần Bát Nhã. Khi bàn tay

trái bị thương, bàn tay phải lập tức nắm lấy và tìm cách băng bó. Trong khi đó bàn tay phải không tuyên bố: “Ta là bàn tay phải, ta đang săn sóc người, người là đối tượng hành đạo của ta. Chính vì người mà ta phát được cái tâm từ bi”. Bàn tay phải không bao giờ nói và không bao giờ có tâm niệm như thế. Vị Bồ Tát cũng làm giống hệt như bàn tay phải đối với bàn tay trái, không có ý niệm về người làm và người được thừa hưởng. Đó là tinh thần vô tướng. Tại sao? Tại vì bàn tay phải biết quá rõ là tay trái cũng chính là nó. Tay phải và tay trái không phải là hai, giữa hai bên không có sự phân biệt. Đó là tinh thần tương tức (interbeing). Tương tức là cộng hữu, nghĩa là cùng có mặt với nhau, cùng nương nhau mà có mặt, cái này có vì cái kia có. Với nhận thức tương tức đó, bàn tay trái giúp bàn tay phải một cách vô tướng. Khi một vị Bồ Tát làm việc độ sinh, vị ấy không thấy rằng mình đang độ một chúng sinh nào cả. Ta làm như là ta thờ vậy. Người sư huynh mình đang đau khổ, ta tới an ủi giúp đỡ sư huynh một cách tự nhiên như ta thờ hay uống trà. Ta không nói: Ta phải để ra một thời gian cho các sư huynh và các sư muội tại vì ta phải thực tập giáo lý, tại vì thầy đã nói như vậy, đã dạy ta phải làm như vậy. Không cần có tư tưởng phải giúp. Tự nhiên ta thấy cần phải làm như vậy, thế thôi. Không thấy có sư huynh cần phải giúp và không thấy rằng ta là người sư đệ cần phải giúp sư huynh. Điều này đâu phải là một điều khó hiểu. Nếu làm được theo tinh thần vô tướng thì sau này ta sẽ không nói: “Cái huynh đó há, ngày xưa khi còn bệnh, mỗi ngày tôi đều giúp đỡ: cạo gió nè, nấu cháo nè, tôi làm cái này, cái nọ... và bây giờ thì tệ với tôi như vậy đó.” Nếu bây giờ nói như thế thì ta biết là bao nhiêu năm qua, ta đã làm trong tinh thần hữu tướng hữu chấp và như vậy thì theo tinh thần Bát Nhã ta đã không có một chút công đức nào cả. Cái vô tướng nói đây là chuyện ta có thể sờ mó được. Đó không phải là những tư tưởng cao vợi trên trời dưới biển mà là chuyện ta có thể thực tập được ở đây và ngay ngày hôm nay. Nếu ta thấy một sư muội làm biếng hơi nhiều, làm biếng ngoài ngày làm biếng (*bị chú* : ở Làng Hồng mỗi tuần có một ngày gọi là *ngày làm biếng* , không có chuông bảng, không có công khóa chính thức và mọi người được khuyến khích thực tập thư giãn càng nhiều càng tốt. Ngày này tuy vậy rất thanh tịnh và đầy chánh

niệm) và trong khi làm việc cực nhọc ta bỗng nảy sinh ra vài tư tưởng phiền não, nghĩ rằng ta đang làm việc cực nhọc vậy mà cô ấy không chịu làm gì cả, chỉ ở trong phòng cô ấy thôi và có thể là giờ này cô ấy đang nghe nhạc v.v... Càng nghĩ ta càng thấy bức bối và trong khi có sự bức bối ấy thì những công tác ta đang làm sẽ không đem lại công đức tối thiểu nào cả. Khi làm thì làm thôi. Không có mặt các sư huynh sư muội khác ở đây thì đã sao? Ta làm đâu phải chỉ là làm cho ta thôi mà cũng là làm cho đại chúng nữa vì *đại chúng chính là ta* . Và vì đang làm một cách vô tướng nên ta không nghĩ và không nói rằng: “Mình làm nhiều còn người đó không làm gì cả”. Nếu còn có ý tưởng là “mình làm nhiều mà người đó không làm gì cả” tức là ta vẫn còn kẹt vào *hữu tướng* . Khi làm mà không thấy có ai đang làm và có ai không đang làm cả thì lúc đó ta đang thực sự tu hạnh vô tướng. Ai nói rằng chúng ta không áp dụng được tinh thần Bát Nhã ngay trong đời sống hằng ngày? Hãy áp dụng nó khi ta đang rửa nồi hoặc đang chùi nhà vệ sinh. Quý vị làm như bàn tay phải đang băng bó cho bàn tay trái với tinh thần vô phân biệt. “ *Giải thoát cho vô số, vô lượng, vô biên chúng sinh như thế, mà kỳ thực ta không thấy có chúng sinh nào được giải thoát* ” là như vậy. Nói như vậy không phải là nói suông. Có đưa qua thật, có đưa qua rất nhiều chúng sinh thật, nhưng mà thấy như là không có đưa người nào cả. Bụt không dạy chúng ta làm thể dục trí óc trong đầu với những tư tưởng này nọ. Bụt dạy chúng ta thật sự giúp đỡ và tế độ các loài chúng sinh. Nếu Bụt chỉ nói nội một câu đó mà các đệ tử đã có thể hiểu được thì quả là hay, tại vì chính câu nói đó đã chứa đựng đầy đủ nghĩa lý rồi. Nhưng vì thương một số người chưa hiểu nên Bụt nói tiếp để cắt nghĩa câu ấy:

“ Vì sao? Nay Tu Bồ Đề, nếu một vị Bồ Tát mà còn có khái niệm về Ngã, về Nhân, về Chúng Sinh và về Thọ Giả thì vị ấy không phải là một vị Bồ Tát đích thực.”

Hồi nãy bàn tay phải của chúng ta đã là vị Bồ Tát đích thực vì vị Bồ Tát đó không có sự phân biệt: “Ta là bàn tay phải, kia là bàn tay

trái, ta đang giúp tay kia”. Nếu tay phải nói với tay trái là “ta đang giúp người” thì bàn tay phải không phải là vị Bồ Tát. Trong câu kinh này có mấy danh từ quan trọng ta cần tìm hiểu:

Khái niệm về Ngã . Đây là ý niệm về một thực thể đồng nhất bất biến trong ta. Theo đạo Bụt thì không có cái đó. Không có cái gì thường tại bất biến trong ta cả. Đó là sự thực về Vô Ngã. Nếu một vị Bồ Tát còn thấy có một cái ngã thì vị Bồ Tát ấy chỉ có danh mà không có thực.

Khái niệm về Nhân . ‘Nhân’ ở đây dịch từ chữ Pudgala nghĩa là con người. Thường đọc trong chữ Hán ta cứ nghĩ ‘nhân’ đây là đối với ‘ngã’, nhân là người, ngã là mình, cũng giống như tự và tha. Nhưng kỳ thực chữ nhân đây chỉ có nghĩa là con người. Nếu cái mà chúng ta đây gọi là ngã là do những yếu tố *phi ngã* tạo thành, thì nhân cũng vậy, cũng do những yếu tố *phi nhân* (không phải là người) tạo thành. Mặt trời, đám mây, thóc lúa, không gian v.v... đâu phải là *người*, nhưng nhờ những yếu tố *không phải là người* đó mà có được cái chúng ta gọi là người. Vì vậy ý niệm về người biệt lập với ý niệm về *không người* là một ý niệm sai lạc. Điều này cũng dễ hiểu. Chúng ta có ý niệm về ngã là vì chúng ta có ý niệm về những cái không phải là ngã. Chúng ta lấy lưỡi gươm chặt thực tại ra nhiều mảnh vụn và chúng ta gọi một mảnh là tôi, còn những mảnh còn lại là không phải tôi. Lưỡi gươm đó là lưỡi gươm của khái niệm phân biệt. Ý niệm về nhân cũng được tạo ra do lưỡi gươm phân biệt. Ví dụ khi ta nói trời sinh ra con người rồi sinh ra những thứ khác để phục vụ cho con người như trâu, bò, gà, vịt, cây cỏ, trời đất, trăng sao v.v... là ta đang bị kẹt vào nhân tướng. Mọi sự vật trên thế gian đều đóng góp vào sự có mặt của con người, và những sự vật đó ta tạm gọi là những pháp không phải là người. Và chúng ta phân biệt ra hai bên, một bên là người và một bên là những cái không phải là người.

“Ôi những mảnh rời nhau,

khô đau, tách ra ngoài đại thể”

(thơ Nhất Hạnh)

Ngã cũng vậy và Nhân cũng vậy. Những ý niệm phân biệt giữa Nhân và Không Nhân cũng như Ngã và Không Ngã đều là những ý niệm sai lầm được gọi là Ngã tướng và Nhân tướng. Nếu ta áp dụng cái thấy này vào đời sống hiện tại thì ta thấy rõ rằng quan niệm hiện tại của đa số chúng ta là chỉ có con người là quan trọng và tất cả vạn vật trong vũ trụ chỉ là để phục vụ con người. Thiên hạ làm mọi thứ để phục vụ con người trong khi đó họ tàn phá những yếu tố không phải người như rừng cây, sông hồ, biển cả, làm cho thiên nhiên ô nhiễm và hư nát. Một khi ta đã làm cho thiên nhiên ô nhiễm và hư nát thì con người của ta cũng sẽ ô nhiễm và hư nát. Con người đã bắt đầu bị ô nhiễm và hư nát trầm trọng và bệnh tật cũng như quái thai đã xuất hiện. Đó là kết quả của sự phân biệt giữa người và không người. Do đó bảo vệ những yếu tố không người tức là bảo vệ yếu tố người. Đây là nền tảng của cái thấy rất cần cho những nhà hoạt động về sinh môi.

Khái niệm về Chúng Sinh . ‘Chúng sinh’ là các loại hữu tình. Ở đây chúng ta lại tiếp tục dùng lưới gươm phân biệt. Trước kia chúng ta tách ngã ra khỏi những cái mà ta gọi là phi ngã, tách nhân ra khỏi những cái gọi là phi nhân. Bây giờ chúng ta lại tách chúng sinh ra khỏi những cái mà ta gọi là không chúng sinh. Chúng sinh ở đây tiếng Phạn gọi là Sattva, hữu tình. Ta tách hữu tình ra khỏi những cái ta gọi là vô tình. Ta cho cỏ cây đất đá là vô tình, và ta nói phải có từ bi với loài hữu tình và không cần từ bi với loài vô tình. Cái đó cũng là một kiến chấp. Cái mà ta gọi là vô tình đã giúp làm ra các loài hữu tình. Nếu ta đối xử tệ hại với cái mà ta gọi là vô tình thì ta đang giết những loài hữu tình. Thành ra hữu tình và vô tình tuy hai mà là một, giữa hai bên vốn dĩ không có giới hạn. Một thi sĩ Pháp đã có lần hỏi: “Objets inanimés, avez vous donc une âme?” (Các vật vô tình kia ơi, chúng bây có linh hồn không vậy?) Có vẻ như ông ta bắt đầu đặt câu hỏi về nhận thức thông thường của chúng ta, cái nhận thức dựa trên sự phân chia những loài vô tình và hữu tình. Trong khi đó thì

bài kinh Sâm Nguyên của chúng ta có câu “tình dữ vô tình, đồng viên chủng trí”. (Con nguyện rằng nhờ sự tu tập của con mà các loại hữu tình và các loại vô tình đều đạt tới nhất thiết trí). Người viết ra lời nguyện này đã vượt khỏi chúng sinh tướng. “Làm sao em biết bia đá không đau?” (nhạc Trịnh Công Sơn). Cái mà ta nghĩ là vô tình không hẳn là vô tình đâu. Năm uẩn của các loại chúng sinh được thiết lập bởi những yếu tố mà mình gọi là vô tình. Trịnh Công Sơn có nói thêm “Ngày sau sỏi đá cũng cần có nhau”. Sỏi đá mà còn cần nhau, huống hồ là người. Đó là một tia chớp lòe của tâm thức. Nó cho thấy loài người, loài thú, loài cây, loài sỏi đá là một. Lòng từ bi của chúng ta không có giới hạn. Khi chúng ta thật sự biết thương chúng ta thì chúng ta thương luôn những loài cây cỏ và đất đá. Cho nên khi lạy thù ân (tức là lạy để tỏ lòng biết ơn) không những chúng ta tỏ lòng biết ơn cha mẹ, thầy bạn và mọi loài chúng sinh, mà chúng ta còn biết ơn luôn những loài cỏ cây và đất đá. Cái lạy đó là cái lạy giúp cho ta thấy được sự vô phân biệt giữa tình và vô tình, cái lạy nhằm quán tưởng sự bất nhị giữa hữu tình và vô tình. “Đệ tử nhớ ơn mọi loài chúng sinh, cây cỏ và đất đá, cúi đầu đảnh lễ Tam bảo thường trú trong mười phương”. Trong khi lạy hành giả phải quán chiếu thì mới thấy sâu tinh thần Bát Nhã.

Khái niệm về Thọ Giả . ‘Thọ giả’ là thời gian của một sinh mệnh. Khi ta vừa sinh ra thì ta thường gọi là bắt đầu và khi chết đi thì ta gọi là chấm dứt. Thời gian từ lúc sinh ra đến lúc chết đi đó còn gọi là thọ mạng. Ta cứ nghĩ là ta chỉ được sống trong thời gian ấy thôi, trước đó thì ta chưa sống và sau đó thì ta không còn sống; và trong thời gian đó trong ta chỉ có sự sống thôi ngoài ra không có cái gì chết cả. Đây lại là một nhất guom phân biệt chặt thực tại ra thành nhiều mảnh, cho rằng bên này là cái chết, bên kia là sự sống. Ta nghĩ rằng từ hôm má ta đưa ta ra đời thì ta mới bắt đầu sống và khi nhắm mắt là ta chết. Đó là một khái niệm sai lạc gọi là tướng thọ giả. Học kinh Bát Nhã ta thấy sinh và diệt là một và nếu không có diệt thì không có sinh. Chúng ta đi ngang sinh diệt trong mỗi giây phút. Trong thời gian mà ta gọi là thọ mạng thì cái diệt đi ngang cái sinh hằng triệu lần và do đó làm cho cái sinh có thể có mặt. Mỗi ngày trong cơ thể ta có hằng triệu tế bào chết đi. Tế bào óc, tế bào da thịt trong cùng khắp

thân thể. Mỗi tế bào là một đơn vị của cơ thể. Nếu mỗi khi có một tế bào chết ta lại làm đám ma và khóc thì mỗi ngày như vậy ta phải khóc đến bao nhiêu triệu lần? Trái đất của chúng ta là một cơ thể và mỗi chúng ta là một tế bào, chúng ta nghĩ chúng ta có đủ thì giờ để khóc và làm đám ma? Thấy được cái chết xảy ra trong mỗi giây phút để làm cho cái sống có thể có mặt ta mới thấy rõ cái chết cần thiết cho cái sống đến mức độ nào. Theo tinh thần Bát Nhã, đi tìm cái sống bằng cách chạy trốn cái chết là một thái độ không thông minh. Trong kinh Tạp A Hàm, Bụt nói: Có đủ điều kiện thì con mắt phát hiện, thiếu những điều kiện đó thì con mắt ẩn tàng. Cái thân và cái thức của ta cũng vậy. Thường thường ta chỉ thấy cái sinh khác với cái diệt. Cái sinh là cái ta ưa thích và ghì chặt lấy, còn cái diệt là cái ta sợ hãi và muốn chạy trốn. Thái độ đó đưa tới rất nhiều lo lắng và sợ hãi. Sở dĩ ta có thái độ đó là vì ta còn đang bị kẹt vào một cái thấy gọi là thọ giả tướng.

Chữ *tướng* trong nguyên bản tiếng Phạn là *turṅga* (samjñā). Tướng là một tri giác (perception hoặc notion). Tướng theo ánh sáng của Duy Thức học có hai phần: phần chủ thể (còn gọi là kiến phần) tức là phần BIẾT và phần đối tượng (còn gọi là tướng phần) tức là phần BỊ BIẾT. Thấy sợi dây mà nghĩ là con rắn, đó là một ảo tướng hay vọng tướng (perception erronée). Bốn tri giác sai lầm, **bốn vọng tướng** này là nguồn gốc cho nhiều khổ đau, nhiều phân biệt: Ngã tướng, Nhân tướng, Chúng Sinh tướng và Thọ Giả tướng. Một vị Bồ Tát đích thực là một vị Bồ Tát không bị kẹt vào bốn vọng tướng đó. Tôi là người rất yêu thích thiên nhiên và quý vị cũng biết rằng khi từ thành phố về quê thì ta có cái thú là được đi tiểu ở ngoài thiên nhiên. Không khí ở ngoài rất là mát mẻ và đi tiểu ở ngoài dễ chịu hơn là đi ở những cầu tiêu thành phố nhiều, nhất là ở những nhà cầu dơ bẩn và hôi hám. Nhưng ngày xưa có nhiều khi tôi thật bối rối: Tới gần một thân cây, tôi thấy cây đẹp quá và vì có niềm kính trọng với cây ấy thành ra tôi muốn đi tiểu gần đó, thấy như mình không dễ thương và không lễ phép. Tôi bèn xoay qua bên bụi cây khác và lại thấy cũng không được: Tại sao mình phân biệt gốc cây này đẹp hơn bụi cây kia và tôi cũng không muốn đi tiểu vào nơi đó. Thành ra nhiều khi tôi đi

rất xa mà vẫn chưa tìm ra được chỗ tiểu. Không biết quý vị đã từng bị lâm vào cái tình trạng khó xử đó chưa? Ta thường có cảm tưởng rằng phòng vệ sinh làm bằng gạch đá là loài vô tri, thành ra ta có thể đi tiểu một cách an tâm hơn. Học kinh Kim Cương Năng Đoạn rồi thì ta thấy gỗ đá và xi măng cũng là màu nhiệm. Chỉ có một nẻo thoát thôi là khi đi tiểu thì ta nên đi rất chánh niệm và rất cung kính, nhìn sâu và thấy rõ đây không phải là một hành động bất lịch sự. Đây là một hành động bình đẳng với mọi hành động khác trong đời sống bình thường như uống trà, rửa bát, lạy Bụt (khi tôi lạy Bụt thì tôi cũng lạy bằng tinh thần chánh niệm này) và xin quý vị cây cỏ thông cảm. Đó là kinh nghiệm của tôi và kinh nghiệm ấy đã được thực sự thấm nhuần công phu tu học của mình.

“ Này nữa, thầy Tu Bồ Đề, vị Bồ Tát thực hiện phép bố thí nhưng không dựa vào bất cứ một thứ gì, nghĩa là không dựa vào sắc để bố thí, cũng không dựa vào thanh, hương, vị, xúc và pháp để bố thí.”

Tôi tin là quý vị đã hiểu câu này rồi dù là mới nghe đọc lần đầu. Nguyên tắc được đưa ra là khi làm công việc độ sinh thì ta phải làm với tinh thần vô tướng không phân biệt ta và người. Không nên dựa vào **những vọng tưởng** về Ngã, Nhân, Hữu Tình và Thọ Mạng. Tinh thần đó có thể biểu lộ trong hành động bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn và thiền định. Ở đây Bụt đưa ra một ví dụ về bố thí. Có ba thứ bố thí: *1- tài thí* , tức là hiến tặng những điều kiện vật chất để cho người kia đạt được an ổn về vật chất; *2 - pháp thí* , hiến tặng phương pháp thực tập để người kia có thể sinh sống và tu tập; *3 – vô úy thí* là hiến tặng sự an ninh, sự không sợ hãi. Các lực lượng cảnh sát nếu thực tập đúng luật thì đó là một sự hiến tặng an ninh cho chúng ta, đó là một hình thức vô úy thí. Nhưng trên thực tế lại có nhiều nhân viên cảnh sát lạm dụng quyền hành và làm cho chúng ta sợ hãi, đó là họ đã làm ngược lại tinh thần hiến tặng an ninh (vô úy thí). Trong ba thứ bố thí ấy, vô úy thí là pháp môn thực tập rất lớn của Bồ Tát Quán Thế Âm. Có nhiều người vượt biên, trên ghe chỉ mang theo Tâm Kinh. Tâm Kinh là một kinh văn của hệ thống Bát Nhã, là một tặng phẩm về Vô

Úy Thí. Đọc kinh đó ta thấy không sợ hãi. Thật ra khi thực tập điều Bụt dạy về Bốn Vọng Tưởng, không để cho Bốn Vọng Tưởng trấn ngự thì chúng ta đã đạt tới cõi không sợ hãi rồi. Khi thực tập bố thí, các vị Bồ Tát thực tập theo tinh thần vô tướng, không bị ràng buộc bởi bốn vọng tưởng kia. Mà vọng tưởng do đâu mà có? Đó là do sự u mê của chúng ta về thực chất của sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp. Vì không nhận thức thấu được bản chất của chúng, chúng ta đã có vọng tưởng về chúng và vì còn bị kẹt trong sự phân biệt nên chúng ta không thực tập được phép bố thí theo tinh thần của một vị Bồ Tát. Ví dụ khi thấy một người đói, chúng ta đem thức ăn ra mời họ. Chúng ta có thể làm việc đó một cách tự nhiên, không cần hỏi đó là người Việt, người Pháp, người Mỹ hay người Phi châu. Hễ đói thì ta đem thức ăn đến. Ví dụ thứ hai là khi đem thức ăn đến cho người ấy ta không thấy rằng ta là người đang thực tập Bát Nhã Bồ Thí Độ, ta đang làm công việc mà Bụt đang trông cậy ta làm. Làm mà có phân biệt như vậy là tu có tướng (tướng Nhân và tướng Ngã) rồi. Bốn tướng mà ta được nghe Bụt nói vừa rồi là bốn tướng căn bản, bốn Vọng Tưởng lớn. Những vọng tưởng này là do những vọng tưởng khác tạo thành, những vọng tưởng về sắc, về thanh, về hương, về vị, về xúc và về pháp. Chúng ta tưởng sắc là những gì rắn chắc trong khi đó Bụt đã từng dạy rằng sắc chỉ như bọt nước. Vật chất có tính cách trống rỗng bên trong, không chắc thực và có tính cách tan rã dễ dàng. Ngày xưa mà dùng hình ảnh bọt nước để ví dụ cho sắc thật đã hay quá rồi. Bây giờ khoa học tiến bộ chỉ cho ta thấy rằng cái mà ta gọi là vật chất thực sự bên trong chỉ là trống rỗng. Vật chất hầu như chỉ làm bằng không gian. Cái mà chúng ta cho là rắn chắc bất di bất dịch kỳ thực không phải là rắn chắc bất di bất dịch. Những nguyên tử tập hợp thành một khối vật chất dù là đá, sắt hay gỗ, tất cả những nguyên tử ấy đều di động. Mỗi nguyên tử bên trong có nhân và xung quanh có nhiều điện tử xoay quanh với tốc độ gần ba trăm ngàn cây số một giây. Nhìn sâu vào vật chất ta thấy đó là một tổ ong luôn luôn di động, và sự di động đó mau hơn sự di động của những con ong rất nhiều. Và khi ta thấy được những điện tử đang xoay quanh những nhân nguyên tử với tốc độ gần ba trăm ngàn cây số một giây thì ta thấy cái quan niệm và cái thấy của ta về vật chất (về sắc) sai lạc quá chừng. Các nhà khoa học nói rằng khi đi vào thế giới nguyên tử họ

thấy thế giới của nhận thức thông thường của ta là thế giới mộng ảo. Đi bằng con đường thiền quán hay bằng con đường khoa học vật lý đều có thể thấy được điều đó. Vì vậy cho nên ngày xưa Bụt ví vật chất (sắc) là một đám bọt nước. Ví dụ đó diễn tả được không gian ở trong sắc. Nếu bọt nước tan ra thì không còn gì cả, bên trong chỉ toàn là hư không. Tiếp đến kinh cũng nói như vậy về thanh, hương, vị, xúc và pháp. Do nhận thức sai lầm của ta về sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp ta đã đi tới bốn khái niệm sai lầm chính là Ngã, Nhân, Chúng Sinh và Thọ Giả. Cho nên vị Bồ Tát trong khi thực tập hạnh bố thí phải vượt thoát ý niệm sai lầm về sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp, và không còn bị kẹt vào những ý niệm đó. Không nương tựa, không trụ vào bất cứ gì, tại vì nếu nương vào một cái gì dễ sụp đổ thì ta cũng dễ sụp đổ. Một ngôi chùa, một trung tâm tu học như làng Hồng chẳng hạn, cũng chỉ là sắc; ta cần tới sắc nhưng ta không quá bám víu trên cái đó. Ta cứ tu học, cứ hành đạo, cứ thiền quán. Nếu không có làng Hồng thì ta cũng có thể tu chỗ khác, không phải là vì không có làng Hồng mà ta không thể tu. Như vậy ta đạt tới cái tâm tự tại, vô úy, ta sử dụng được sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp một cách tự do, ta biết được cái thể tính của những pháp đó và không bị kẹt vào các pháp đó, không nô lệ cho những thứ đó. Những thứ đó khi tập hợp lại, không làm cho ta thêm niềm tin, và khi tan vỡ ra chúng cũng không làm cho ta mất niềm tin. Bồ Tát thực hiện sáu hạnh Ba La Mật (bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định và trí tuệ) phải làm theo tinh thần ấy. Nếu nghĩ rằng phải có tiền thì mới thực tập bố thí được là không đúng. Theo tôi, không có tiền thì tập bố thí còn dễ hơn. Đừng có than rằng: “Chúng ta đâu có tiền mà làm cái việc bố thí”. Thật sự chúng ta có thể hiến tặng rất nhiều niềm vui và hạnh phúc cho người khác. Có những thiếu niên đang lớn nói: “Con phải có một nghề làm ra nhiều tiền thì mới giúp người được.” Và cố nhiên là em muốn đi học bác sĩ hay kỹ sư. Ta biết rằng, khi học cho đậu được cái bằng bác sĩ thì hầu như tất cả thì giờ của ta sẽ bị cuốn hút vào trong đó. Hành nghề bác sĩ cũng bận rộn không kém. Ta bố thí cho mình còn không có thì giờ, nói gì bố thí cho người khác. Đó là một cái kẹt. Kẹt vào sắc, thanh...

“Tu Bồ Đề, Bồ Tát nên bố thí theo tinh thần ấy, không dựa vào tướng. Tại sao? Nếu Bồ Tát bố thí mà không dựa vào tướng thì phước đức sẽ không thể nghĩ bàn.”

Phước đức của người bố thí theo tinh thần vô tướng sẽ lớn như hư không. Chúng ta thường nói kết quả của sự tu học mà ta mong ước là thành thoi giải thoát. Sự thành thoi giải thoát mà được ví với hư không thì thật là lớn lắm. Nếu ngồi rửa nồi mà cứ nghĩ rằng mình đang làm việc cực nhọc trong khi các chị ấy chỉ biết ngồi chơi v.v... thì vừa làm ta vừa đau khổ. Vậy thử hỏi phước đức rửa nồi ấy được bao nhiêu? Ít lắm. Tuy rằng rửa xong ta có mấy cái nồi sạch thật đó nhưng mà phước của ta chỉ lớn bằng mấy cái nồi thôi. Còn nếu ta ngồi rửa nồi với tâm trạng thên thạc, thư thái mỉm cười, thì phước đức sẽ lớn bằng hư không. Tâm trạng thên thạc ấy đã có thể gọi là giải thoát. Và giải thoát là phước đức của chính mình. Quý vị đã thấy lời kinh dính líu tới đời sống hàng ngày của mình hay chưa?

- Tu Bồ Đề, thầy nghĩ sao? Không gian về phía Đông có thể nghĩ và lường được không?

- Bạch đức Thế Tôn, không.

- Nay thầy Tu Bồ Đề, không gian về phương Tây, phương Nam, phương Bắc, phương Trên và phương Dưới có thể nghĩ và lường được hay không?

- Bạch đức Thế Tôn, không.

- Nay thầy Tu Bồ Đề, nếu Bồ Tát không nương vào đâu cả để thực hiện phép bố thí thì phước đức cũng nhiều như hư không vậy, không thể nghĩ được, không thể lường được. Nay Tu Bồ Đề, các vị Bồ Tát nên trú tâm theo những lời chỉ dẫn vừa đưa ra.

Tu Bồ Đề, thầy nghĩ sao? Có thể nhận diện Như Lai qua thân tướng hay không?

- Bạch đức Thế Tôn, không. Cái mà Như Lai nói là thân tướng vốn không phải là thân tướng.

Bụt bảo thầy Tu Bồ Đề: “Nơi nào có tướng là nơi đó còn có sự lường gạt. Nếu thấy được tính cách không tướng của các tướng tức là thấy được Như Lai”.

Thân tướng Như Lai màu vàng, có tám mươi vẻ đẹp và ba mươi hai tướng tốt. Có thể nhận diện Như Lai qua thân tướng đó hay không? Tướng luôn luôn có liên hệ tới tướng. Tướng là nhận thức của chúng ta, mà nhận thức của chúng ta có nhiều trình độ sai lầm khác nhau, có khi chúng sai lầm nhiều, có khi chúng sai lầm ít. Khi nhận thức đạt đến phẩm chất gọi là trí tuệ rồi thì nhận thức không còn được gọi là tướng nữa. Ta gọi nó là Bát Nhã. Bát Nhã vượt được các tướng, đó là trí. Ở đây chúng ta gặp cái có thể được gọi là biện chứng tư tưởng Bát Nhã (dialectics of Prajnāparamita). Thường thường trí óc chúng ta hay nhận thức sự vật qua nguyên tắc đồng nhất (principe d'identité). Nguyên tắc đồng nhất là căn bản của lý luận và nhận thức mà chúng ta thường dùng trong đời sống hằng ngày. Ví dụ A là A. Đó là luật đồng nhất. Thúi chỉ có thể là Thúi thôi, không thể là ai khác được. A không thể nào là B được. Thế nhưng soi ánh sáng Bát Nhã vào ta thấy phải vượt qua nguyên tắc đồng nhất ta mới thấy được sự thật. Bát Nhã nói: *A không phải là A*. Cái mà Như Lai gọi là thân tướng vốn không phải là thân tướng. Tại sao vậy? Sau này khi học sâu vào Kim Cương Năng Đoạn, ta sẽ thấy có những câu được lặp đi lặp lại nhiều lần như: Như Lai nói là phước đức nhiều, thật ra không phải là phước đức nhiều, cho nên mới gọi là phước đức nhiều.

Đây là ngôn ngữ của biện chứng Bát Nhã. Nhìn bông hồng, Bụt có nhận diện bông hồng là bông hồng như chúng ta không? Có chứ, nhưng mà trước khi nói bông hồng là bông hồng thì Bụt đã thấy

được rằng bông hồng không phải là bông hồng. Bông hồng vốn do những yếu tố không phải là bông hồng làm ra và thật sự không thể có sự phân biệt rành rẽ giữa bông hồng và những cái không phải là bông hồng. Quý vị còn nhớ bốn vọng tưởng căn bản là Ngã, Nhân, Chúng Sinh và Thọ Giả không? Khi nhận thức, chúng ta dùng lưới gươm phân biệt chặt thực tại ra thành nhiều mảnh và nói: “Đây là A, và cố nhiên A không phải là B, C, D hay Đ.” Nhưng nhìn vào A dưới ánh sáng duyên sinh, chúng ta thấy A chỉ toàn là do B, C, D, Đ, E, G, H... hợp lại. A riêng biệt không bao giờ có thể tự mình có mặt. Nhìn vào A, và nhìn thật sâu, ta chỉ thấy B, C, D, Đ, E... mà thôi. Cho nên ta mới nói A không phải là A, và khi đã thấy A không phải là A rồi thì ta mới thật sự thấy được chân tướng của A. Còn nếu không thì ta chỉ có vọng tưởng về A mà thôi. Bây giờ quý vị hãy nhìn thử vào Thúy để thấy Thúy không phải là Thúy, để thấy muôn ngàn yếu tố đã tạo ra Thúy. Và khi đã thấy được Thúy như vậy rồi ta mới thật sự thấy Thúy. Và bây giờ có thể thấy Thúy với sự hiểu biết và thương yêu. Nếu không thì ta vẫn còn kỳ thị, vẫn còn giận hờn đủ thứ hết. Đó là cái thấy có công dụng lấy ra hết những vô minh và những phiền não khác của mình. Khi nhìn một người ta thương hay một người nào ta ghét, ta phải nhìn như thế nào để thấy được rằng người đó không phải là người đó. Người đó sở dĩ như thế là do những nhân duyên giáo dục, kinh tế, xã hội, văn hóa, di truyền, mẹ cha v.v... tạo ra, và khi nhìn thấy được người đó như vậy rồi thì ta mới thật sự thương yêu được người đó, thấy được giá trị người đó, hay là chấp nhận được người đó trong trường hợp người đó có nhiều cái đã làm ta khó chịu. Ta biết những cái khó chịu kia không phải do người đó muốn mà do những điều kiện xa gần đã tạo ra trong người đó. Nếu ta thấy nơi Thúy có những cái dễ thương, những vẻ đẹp thì ta biết rằng những cái dễ thương đó, những vẻ đẹp đó là do những yếu tố này kia tạo ra. Và nếu ta muốn Thúy giữ được những yếu tố đó trong Thúy thì ta phải biết bảo vệ những yếu tố đó ngoài Thúy. Không phải chỉ bảo vệ những yếu tố Thúy mà đủ. Trong số những yếu tố làm cho Thúy dễ thương có cả bản thân ta nữa. Nếu ta tiếp tục sống tươi mát dễ thương thì Thúy sẽ tiếp tục tươi mát và dễ thương. Vì vậy nhìn vào A sâu sắc để thấy được rằng A không phải là A, như vậy ta mới bắt đầu thấy được A. Bụt nhìn bông hồng như vậy đó. Vì vậy Bụt

không bị bông hồng ràng buộc, trong khi đó nhìn bông hồng chúng ta có thể bị bông hồng ràng buộc vì lẽ chúng ta còn trú tướng. Một vị thiền sư nói: Trước khi tu Thiền, tôi thấy núi là núi và sông là sông. Trong khi tôi tu Thiền, tôi thấy núi không phải là núi và sông không phải là sông nữa. Nhưng rồi sau đó tôi lại thấy núi là núi và sông là sông. Đó là biện chứng Bát Nhã. Ta có thể nói bông hồng vô tướng nhưng bông hồng vô tướng không có nghĩa là không có bông hồng, không có Thúy, không có sư cô Như Phước. Ta phải nhìn vào bông hồng, nhìn vào Thúy, nhìn vào sư cô Như Phước một cách sâu sắc để thấy cái không phải là bông hồng, cái không phải là Thúy, cái không phải là sư cô Như Phước trong bông hồng, trong Thúy và trong sư cô. Thấy được như vậy rồi thì lúc đó mới thực sự thấy bông hồng, thấy Thúy, thấy sư cô Như Phước, và lúc đó tình thương mới thật sự là tình thương, bố thí mới thật sự là bố thí, trì giới mới thật sự là trì giới, nâng đỡ mới thật sự là nâng đỡ. Một người tu hành cũng có tướng của người tu: đầu tóc khác, áo mặc khác, cách đi, cách đứng, cách nằm, cách ngồi khác. Do những tướng đó mà ta nhận ra người tu. Nhưng những người tu hình thức cũng có thể có những tướng đó. Cho nên nếu chỉ biết căn cứ vào tướng thì không được an ninh mấy. Ta phải làm thế nào để vượt được hàng rào của tướng mà đi vào nội dung. Nhận diện Như Lai qua ba mươi hai tướng tốt và tám mươi vẻ đẹp cũng là chuyện nguy hiểm, tại vì thiên ma cũng có thể hiện ra hình tướng như vậy và một vị Chuyển Luân Thánh Vương cũng có thể có được ba mươi hai tướng tốt và tám mươi vẻ đẹp ấy. “*Vì vậy tôi khuyên thầy đừng tìm Như Lai qua thân tướng*”, Bụt đã nói thế. Bụt còn nói rằng *hễ còn tướng thì còn hư vọng*, nghĩa là hễ còn tướng (tri giác) thì còn có thể bị lường gạt. Tướng luôn luôn có nội dung là tướng. Và khi tu tập để tướng được chuyển thành trí thì lúc đó tướng không còn được gọi là tướng nữa mà được gọi là tuệ. Lúc đó tuy các tướng vẫn còn đó nhưng không còn đánh lừa được ta nữa, và vì vậy cái nhìn bây giờ đã chuyển thành cái nhìn vô tướng. “*Nếu thấy được tính cách không tướng của các tướng tức là thấy được Như Lai*”. Như Lai tức là sự chân thật, cái bản chất chân thật của sự sống, của trí tuệ, của tình thương và hạnh phúc, và chỉ khi nào ta thấy được tính cách phi tướng của các tướng thì ta mới mong thấy được Như

Lai. Ví dụ như bông hồng. Nhìn vào bông hồng và không bị kẹt vào tướng của bông hồng, thấy được tính cách không bông hồng của bông hồng thì bắt đầu thấy được Như Lai trong bông hồng. Nhìn vào một hòn sỏi, nhìn vào một cái cây, nhìn vào một em bé với phương pháp đó ta đều có thể thấy được Như Lai. Như Lai (Tathāgata) có nghĩa là không có tướng đến và không có tướng đi. Kinh Kim Cương Năng Đoạn định nghĩa Như Lai là *không từ đâu tới cả và sẽ không đi về đâu cả* . Không có tướng đến và không có tướng đi, không có tướng không và cũng không có tướng có, không có tướng sinh và cũng không có tướng diệt. Trong bản tiếng Hán, ta đọc: “ *Vô sở tùng lai diệt vô sở khứ thị danh Như Lai* ” (không từ đâu tới cả và cũng không đi về đâu cả thì gọi là Như Lai).

Quý vị có thấy khi ta đã hiểu kinh rồi thì đọc kinh nghe như nghe nhạc phải không? Chúng ta hãy đọc đoạn kế tiếp của kinh văn:

Thầy Tu Bồ Đề thưa với Bụt rằng: “Bạch Đức Thế Tôn, trong tương lai, khi nghe những câu nói như thế người ta có thể phát sinh được lòng tin chân thật hay không?”

Bụt bảo: “Thầy đừng nói vậy. Năm trăm năm sau khi Như Lai diệt độ, vẫn sẽ có những người biết giữ giới và tu phước và những người ấy khi nghe được những lời như trên cũng sẽ có thể phát sinh lòng tin và nhận ra đó là sự thật. Ta nên biết rằng những người ấy đã gieo trồng những hạt giống tốt không phải ở nơi một vị Bụt, hai vị Bụt, ba, bốn, năm vị Bụt, mà thật sự đã gieo trồng những hạt giống lành ở nơi vô lượng ngàn muôn vị Bụt. Người nào chỉ trong một giây phút thôi, phát sinh được niềm tin thanh tịnh khi nghe những lời và những câu ấy, thì Như Lai tất nhiên BIẾT được người ấy, THẤY được người ấy và người ấy sẽ đạt được vô lượng phước đức như thế. Vì sao? Vì những người như thế không còn kẹt vào những khái niệm về Ngã, về Nhân, về Chúng Sinh, về Thọ Giả, về Pháp, về Không Phải Pháp, về Tướng và về

Không Phải Tướng. Vì sao? Nếu còn chấp vào ý niệm Pháp thì vẫn còn kẹt vào tướng Ngã, Nhân, Chúng Sinh và Thọ Giả và nếu còn chấp vào ý niệm Không Phải Pháp, thì cũng vẫn còn kẹt vào tướng Ngã, Nhân, Chúng Sinh và Thọ Giả như thường. Thế cho nên, đã không nên chấp vào Pháp mà cũng không nên chấp vào Không Phải Pháp. Vì vậy mà Như Lai đã mật ý nói: Nay các vị khát sĩ, nên biết rằng Pháp tôi nói được ví như chiếc bè, Pháp còn nên bỏ, hướng là Không Phải Pháp”.

Những lời Bụt giảng đó, thầy Tu Bồ Đề đã hiểu thấu được. Tuy thầy đã chấp nhận và tin tưởng được những lời ấy nhưng vì thấy các tư tưởng này cao siêu quá, thầy sợ rằng sau này sẽ có những người khi nghe những câu nói như vậy sẽ sinh lòng nghi hoặc. Vì những điều Bụt nói trái chống quá với nhận thức thông thường của người ta, nên thầy mới e ngại như thế. Thầy nói, Bạch đức Thế Tôn, bây giờ có Người ngồi ở đó thì cái gì cũng dễ, nhưng sau này khi Người đã diệt độ rồi, chừng năm trăm năm sau, khi nghe những câu nói như thế này, có thể người ta khó phát được lòng tin và cho đây là sự thật. Bụt mới trấn an thầy Tu Bồ Đề, bảo rằng trong tương lai, năm trăm năm sau khi đức Như Lai vào Niết Bàn, thế nào cũng sẽ có những người biết thực hành giới luật, biết tu tập phước đức, và những người đó, khi có cơ hội nghe tới những lời và những câu này thì cũng có thể phát sinh được lòng tin và chấp nhận được những điều thầy vừa chấp nhận.

Sự thật, thừa đại chúng, bây giờ đã hai nghìn mấy trăm năm qua rồi mà trong số thánh chúng này cũng có những người có khả năng chấp nhận được những điều Bụt nói và cho đó là sự thật. Bụt dạy, những người đó không phải tự nhiên mà được như vậy. Khi nghe những điều khó tin, khó nhận và khó hiểu như vậy mà vẫn hiểu và chấp nhận được là vì những người đó đã có những hạt giống tốt được gieo trồng từ những kiếp xưa. Tâm ta là một thửa ruộng lớn, ta là một vị Bụt tương lai, và mỗi khi ta tạo tác một nhân tốt thì cố nhiên ta đã gieo một hạt giống tốt vào một vị Bụt, tức là vào tâm địa của chính ta. Ở đây Bụt nói rằng những người đó đã gieo trồng

những nhân lành đó không phải ở nơi một vị Bụt mà hai vị, ba vị, bốn vị, năm vị và hằng hà sa số các vị Bụt. Trong câu này có hai từ ngữ mà ta phải chú ý lắm mới thấy được tầm quan trọng của chúng. “*Người nào chỉ cần trong một giây phút thôi phát sinh được niềm tin thanh tịnh khi nghe những lời, những câu ấy thì Như Lai tất nhiên BIẾT được người ấy, THẤY được người ấy và người ấy sẽ đạt được vô lượng phước đức như vậy*”. Trong một giây rất ngắn như là một sát na mà phát khởi được lòng tin về những điều vừa nghe thì người đó đã có nhiều phước đức lắm và người đó chính Bụt đang trông thấy, đang nhìn thấy. Như Lai biết người đó đang đứng đó, đang ngồi đó, Như Lai thấy người đó đang đứng đó, đang ngồi đó. Những từ quan trọng trong câu này là BIẾT và THẤY. Được một đức Như Lai biết ta đang ở chỗ đó, thấy ta đang hành đạo ở đó là một nguồn cảm hứng vô biên, một nguồn an ủi vô biên, một nguồn yểm trợ vô biên cho người đang hành đạo. Điều này chỉ cần được xét trong trường hợp của chính ta thì ta cũng đủ biết. Nếu ta có được người bạn thân có thể biết ta, hiểu được ta, biết ta đang làm gì, đang theo đuổi sự nghiệp nào, thì ta đã thấy có sự yểm trợ rồi, có sự hộ niệm lớn rồi, hướng hồ người thấy và biết ta đó lại là một bậc giác ngộ thì sức yểm trợ đó lớn biết bao nhiêu! Người đó không làm gì cả, người đó chỉ cần thấy ta thôi, chỉ cần biết rằng ta đang ở đó thôi, là ta đã có rất nhiều năng lực rồi. Có một hôm đọc lại một bài thơ mà tôi viết cho các em thuộc trường Thanh Niên Phụng Sự Xã Hội, tôi chợt hiểu được câu này trong kinh Kim Cương. Lạ thật, khi đọc kinh thì không hiểu hết mà khi đọc qua cái khác thì ta lại hiểu kinh. Đọc kinh như là trồng cây vào trong người của ta. Rồi khi đi ngắm trời, ngắm biển, ngắm mây, hóng gió, ta biết phải làm cách nào để trở về với cái cây mà ta đã trồng đó. Năm đó chiến tranh Việt Nam trở nên ác liệt vô cùng và con số người chết ở thôn quê tăng lên rất nhiều. Trong khi đó, các thanh niên, thiếu nữ, các cô, các chú và các thầy ở trong trường Thanh Niên Phụng Sự Xã Hội đi ra ngoài làm việc rất đông và thỉnh thoảng tôi lại nghe tin các em chết, các thầy chết, các cô và các chú chết (ta phải đi ra ngoài trận mạc, hoặc xóm làng để mà tải thương, để mà giúp các em bé bị thương, những người lớn bị kẹt vào những

vùng lửa đạn, vậy cho nên thân mạng mình cũng bị chiến tranh tàn hại như là thân mạng của đồng bào).

Hồi đó có một bài thơ của tôi rất được ưa chuộng, đó là bài: *Kẻ thù ta không phải là người*. Kẻ thù ta là tham lam, là vu khống, là bạo tàn. Chúng ta chống những cái cuồng tín, bạo tàn, tham lam, vu khống nhưng mà ta không chống con người. Phạm Duy đã soạn bài nhạc *Kẻ thù ta không phải là người* theo ý ấy. Các cô chú, các thanh niên, thiếu nữ trong trường Xã Hội đi ra làm việc thì phải chấp nhận sự kiện là đi ra thì có thể chết vì bom vì đạn hoặc vì một sự nghi kỵ nào khác. Các thanh niên về quê làm việc rất giỏi. Một hôm nọ có người nông dân hỏi: Chớ các anh lương tiền được chính phủ trả bao nhiêu mà làm giỏi như vậy? Mấy chú trả lời rất hay: Dạ thừa lương tiền gì đâu, chúng con đi làm công quả mà. Ngày xưa mình vào chùa làm công quả nhưng ngày nay loạn lạc, dân lành khổ quá, Bụt cũng phải ra ngoài này để mà phù trợ thì tụi con cũng phải đi ra tận ngoài này để mà giúp đỡ bà con, chứ không ở trong chùa làm công quả như xưa nữa. Trả lời như vậy là đúng. Đó là nói theo chủ thuyết “Đạo Phật đi vào cuộc đời” (Engaged Buddhism) phát sinh vào thời đó. Hồi đó tôi cũng có viết một cuốn sách tên là *Đạo Phật đi vào cuộc đời*. Có năm chàng Thanh Niên Phụng Sự Xã Hội được phái tới một thôn làng tên Bình Phước ở gần bờ sông để thực tập. Hôm đó sư cô Chơn Không, một nhân viên của ban giám đốc trường Xã Hội, đã tới thăm hỏi họ và họ có mời sư cô ở lại nghỉ đêm để bàn công việc. Sư cô rất ưa ở lại nhưng vì đã lỡ hẹn trước với bà cụ rồi nên phải về. Đêm hôm đó năm chú bị giết. Nhưng có một chú sống sót. Chú kể lại là họ mang năm chú ra bờ sông và hỏi: Các anh có phải là Thanh Niên Phụng Sự Xã Hội không? Các chú nói: Dạ phải. Họ nói: Rất tiếc, chúng tôi buộc lòng phải giết các anh. Và họ bắn năm người trên bờ sông. Hồi đó tôi đã xuất ngoại, khi nghe tin các em và các chú bị ám sát và tử nạn trong công tác như vậy tôi đau đớn vô cùng và tôi đã khóc. Có người bạn, giáo sư Windmiller, nói với tôi rằng: “Tại sao thầy lại khóc? Thầy là một viên đại tướng thống lãnh một đoàn quân bất bạo động để làm công việc của tình thương. Cố nhiên là đoàn quân nào cũng phải gánh chịu những tổn thất. Mình đâu có làm việc

giết người, mình chỉ đi cứu người, mình là những chiến sĩ của tình thương thì thế nào đội quân bất bạo động của mình cũng không thể tránh được sự tổn thất.” Tôi nói rằng tôi không phải là một vị tướng lãnh, tôi chỉ là một người thương. Tôi đã gọi các em tới để phục vụ và bây giờ các em chết thì tôi khóc. Và tôi có viết một bài thơ với nhan đề là *Dẫn dò* để gửi về cho các em trong trường Xã Hội, và yêu cầu các em đọc cho kỹ. Trong bài thơ đó tôi nói: Đừng có bao giờ quay trở lại thù oán con người, dù con người có thù oán mình, đàn áp mình, có giết mình, giẫm lên sinh mạng mình như là giẫm lên giun dế. Nếu ở vào trường hợp phải chết vì bạo lực thì các em hãy quán từ bi và tha thứ cho những người đã giết và đã áp bức các em. Chết với tâm trạng từ bi như vậy thì mới xứng là người con của Bụt. Chính khi tôi đọc lại bài này thì tôi hiểu được ý của Bụt trong kinh Kim Cương Năng Đoạn.

Cô Nhất Chi Mai, trước khi tự thiêu cũng đã đọc bài này trong băng nhựa để lại cho cha mẹ:

Xin hứa với tôi hôm nay

trên đầu chúng ta có mặt trời

và buổi trưa đứng bóng

Rằng: Em không bao giờ thù hận con người

Dù con người có đổ chup trên đầu em

cả ngọn núi hận thù,

tàn bạo.

Dù con người giết em.

Dù con người

Giẫm lên mạng sống em

như là giẫm lên giun dế.

Dù con người móc mật moi gan em

đầy ải em vào hang sâu tủi nhục,

em vẫn phải nhớ lời tôi căn dặn:

“Kẻ thù chúng ta không phải con người”

Xứng đáng chỉ có tình xót thương

Vì tôi xin em đừng đòi điều kiện bởi

không bao giờ oán hờn lên tiếng

đôi đáp được

sự tàn bạo con người.

Có thể ngày mai

trước khuôn mặt bạo tàn

một mình em đối diện.

Hãy rót cái nhìn dịu hiền

từ đôi mắt

Hãy can đảm

dù không ai hay biết.

Và nụ cười em

hãy để nở

trong cô đơn,

trong đau thương thống thiết.

Những người yêu em

dù lênh đênh

qua ngàn trùng sinh diệt

vẫn sẽ nhìn thấy em.

Tôi sẽ đi một mình

đâu tôi cúi xuống

Tình yêu thương

bỗng trở nên bất diệt

Đường xa và gập ghềnh muôn dặm

nhưng hai vầng nhật nguyệt

sẽ vẫn còn

để soi bước cho tôi.

Chết trong sự đàn áp, tàn bạo và tủ nhục, nhưng nếu người đó mỉm cười được với lòng tha thứ thì người ấy quả thật có nhiều sức mạnh. Tôi xin đọc lại câu: *Hãy rút cái nhìn dịu hiền từ đôi mắt, hãy can*

*đảm dù không ai hay biết, những người yêu em dù lênh đènh trong ngàn trùng sinh diệt, vẫn sẽ **nhìn thấy** em . Chính nhờ đọc lại câu này mà tôi hiểu được kinh. Nếu người kia chết được như vậy, chết được với lòng từ bi trong tâm hồn thì người kia cũng là ngọn đuốc soi sáng cho ta. Tôi sẽ đi một mình và đầu tôi cúi xuống , cúi xuống để nhớ người đó, để thấy được người đó, để biết người đó và do đó tình yêu thương bỗng trở nên bất diệt . Đường xa và gập ghềnh muôn dặm, nhưng hai vầng nhật nguyệt sẽ vẫn còn để soi bước cho tôi . Có ảnh hưởng qua lại giữa hai người, có từ bi, có sự tha thứ. Giữa chúng ta với nhau, giữa những người thường, những chúng sinh, mà vẫn cần sự có mặt của nhau, người này cần được người kia thấy thì mới có thêm sức mạnh. Huống hồ là có được một vị Bụt nhìn thấy, thì dù trong cô đơn, đàn áp, khổ đau theo con đường lý tưởng, ta vẫn cảm thấy có một nguồn năng lực vô biên nâng đỡ ta. Trong những phút như vậy ta không trở nên yếu đuối và sẽ không phản bội lý tưởng từ bi của ta.*

“ Người nào chỉ trong một giây phút thôi, phát sinh được niềm tin thanh tịnh khi nghe những lời và những câu ấy, thì Như Lai tất nhiên BIẾT được người ấy, THẤY được người ấy và người ấy sẽ đạt được vô lượng phước đức như thế. Vì sao? Vì những người như thế không còn kẹt vào những khái niệm về Ngã, về Nhân, về Chúng Sinh, về Thọ Giả, về Pháp, về Không Phải Pháp, về Tướng và về Không Phải Tướng. Vì sao? Nếu còn chấp vào ý niệm Pháp thì vẫn còn kẹt vào tướng Ngã, Nhân, Chúng Sinh và Thọ Giả và nếu còn chấp vào ý niệm Không Phải Pháp, thì cũng vẫn còn kẹt vào tướng Ngã, Nhân, Chúng Sinh và Thọ Giả như thường. Thế cho nên, đã không nên chấp vào Pháp mà cũng không nên chấp vào Không Phải Pháp. Vì vậy mà Như Lai đã mật ý nói: Nay các vị khát sĩ, nên biết rằng Pháp tôi nói được ví như chiếc bè, Pháp còn nên bỏ, huống là Không Phải Pháp”.

Trong bản chữ Hán không có các chữ *tướng* và *không phải tướng* . Tướng đây là khái niệm. Ta có khái niệm về một cái gì thì tướng của cái đó hiện ra trong khái niệm của ta. Ví dụ khi ta có khái niệm về bình trà thì trong khái niệm đó có hình ảnh của bình trà; đó là Tướng. Danh từ Phật học là *Tướng* (Perception). Danh từ ngoài đời là *khái niệm* (concept). Thường thường khái niệm về sự vật không phải là tự thân của sự vật. Ví dụ khi ta có khái niệm về bàn thì tướng bàn chẳng qua chỉ là khái niệm của chúng ta thôi, tướng ấy có thể rất khác với tự thân cái bàn. Khái niệm bàn của ta có thể rất khác với khái niệm về cái bàn của một con mọt. Đối với con mọt thì cái bàn là một kho lương thực và cái bàn không có những công dụng như để bình hoa, để cuốn sách, để viết lách như khái niệm bàn của chúng ta. Đối với một nhà khoa học thì khái niệm về bàn cũng có thể rất khác. Chúng ta đã tu, đang tu, nên khái niệm của chúng ta về Phật giáo rất khác với khái niệm về Phật giáo của những người chưa học và chưa tu theo đạo Bụt. Họ có những khái niệm về thiền hành, về ông thầy tu, về Bụt v.v... rất khác chúng ta. Các khái niệm của chúng ta về đạo Bụt gần với sự thật hơn. Nhờ công phu quán chiếu tu học, những cái tướng của chúng ta càng ngày càng thoát ly những tướng sai lầm để một ngày nào đó đạt tới chất liệu của trí tuệ. Lúc đó chúng sẽ không được gọi là tướng nữa mà gọi là trí. Chúng ta đã được nghe nói về bốn khái niệm Ngã, Nhân, Chúng Sinh và Thọ Giả, giờ đây ta nghe thêm về khái niệm Pháp.

Pháp là những sự vật, những hiện tượng (des choses). Cái giận, cái buồn, cái lo của chúng ta là những hiện tượng tâm lý gọi là những *tâm pháp* . Cái ghế, cái bàn, cái nhà, đỉnh núi, dòng sông là *sắc pháp* . Ngoài tâm pháp và sắc pháp còn có những hiện tượng không phải sắc mà cũng không phải tâm như được, thua, còn, mất, là *tâm bất tương ưng hành pháp* . Còn một loại pháp nữa là *vô vi pháp* không sinh diệt, không điều kiện hóa, không do những nguyên do tạo ra, ví dụ như hư không chẳng hạn. Hư không, theo học phái Hữu Bộ thì không sinh, không diệt, không do cái gì làm ra. Đó là một cách ví dụ thôi, thật ra hư không cũng do những cái khác làm ra. Thời gian làm

ra không gian, tâm thức làm ra không gian. Có người đã dùng không gian để làm ví dụ cho pháp vô vi, nhưng thật ra không gian không hẳn là một pháp vô vi. Chân Như là một pháp vô vi. Nhưng nhìn cho kỹ thì Chân Như cũng không phải là một pháp vô vi. Sở dĩ chúng ta có khái niệm về Chân Như là vì chúng ta đã có khái niệm về Phi Chân Như. Nếu chúng ta cho Chân Như là một pháp khác với tất cả các pháp khác, thì tức là khái niệm về Chân Như đã được tạo ra do khái niệm về những cái mà chúng ta cho là Không Chân Như. Cũng như khi ta có khái niệm về tay trái thì tức khắc ta có khái niệm về tay phải. Nếu có Chân Như tức là có những cái không phải Chân Như. Chính những cái không phải Chân Như đó đã sanh ra Chân Như. Có trên thì có dưới, có trong thì có ngoài, có thường thì có vô thường. Vì ta có quan niệm về thường nên ta mới có quan niệm về vô thường. Đó là luật tương đối. Trong định nghĩa thông thường, Pháp là một hiện tượng có thể duy trì được đặc tính riêng của nó làm cho mình không lẫn lộn nó với một hiện tượng khác. “Nhậm trì tự tánh, quý sanh vật giải”. Đó là định nghĩa sơ bộ, nhưng khi chúng ta đi theo biện chứng Bát Nhã, ta phải nói ngược lại: cái đó vốn không phải là cái đó thì nó mới thật là cái đó. *Nhìn vào trong một pháp mà thấy được tất cả những cái không phải là pháp đó, thì lúc đó mới thật là bắt đầu thấy được pháp đó* . Cho nên ta đã không kẹt vào khái niệm về Pháp mà ta cũng không kẹt vào khái niệm về Không Phải Pháp. Không phải pháp cũng tẻ như pháp. Khi ta muốn vượt quan niệm pháp thì ta tạm sử dụng một cái quan niệm khác: đó là quan niệm *phi pháp* (không phải pháp). Nhưng khi vượt khỏi quan niệm pháp rồi thì ta có thể bị kẹt vào quan niệm không phải pháp. Ví dụ như khi ta nói “cái bông vàng” thì bông vàng là một pháp. Và để không kẹt vào khái niệm về bông vàng thì ta nói bông vàng này không phải là một tự thể riêng biệt, nó do những yếu tố không phải bông vàng làm ra, do đó không có cái pháp bông vàng riêng biệt. Nói như vậy là để vượt ra cái tướng (cái pháp) bông vàng, nhưng rồi ta cũng có thể bị kẹt vào cái không tướng (cái phi pháp) bông vàng. Vì vậy ta phải vượt luôn ý niệm về Không Phải Pháp. Cho nên trong biện chứng Bát Nhã ta thấy có ba giai đoạn: bông hường không phải là bông hường, cho nên mới là bông hường. Cái bông thứ ba nó rất khác với cái bông thứ nhất. Vì

vậy Bát Nhã mới nói tới Không Không (Sunyata Sunyata) để giúp ta vượt thoát cái ý niệm về Không. Và người tu trước khi tu thấy sông là sông, núi là núi, trong khi tu thì thấy núi không là núi, sông không là sông, và sau khi tu thì lại thấy núi là núi, sông là sông. Bây giờ núi và sông rất là tự do. Tâm ta vẫn sống với sông và núi nhưng không còn bị ràng buộc gì cả. Thành ra cái thứ ba cũng là có. Nhưng cái có này không phải là cái có của cái thứ nhất mà là cái có trong màu nhiệm, cái có trong tự do mà ta gọi là *Diệu Hữu*. Diệu hữu mà không phải là hữu. Tuy gọi là có nhưng không phải là cái có mê lầm như ngày trước. Bụt cũng thấy bông hồng, nhưng bông hồng của Bụt rất màu nhiệm, đó là bông hồng của Diệu Hữu, còn bông hồng của chúng ta có thể là bông hồng của Hữu và bông đó còn chứa nhiều khái niệm sai lạc. Khi Bát Nhã nói tới Không thì đó là một cái Không rất màu nhiệm, không phải là cái không trái với cái có. Đó là cái Không đã vượt ra khỏi cái *có* và cái *không* của tương đối, của thế giới mê lầm trên kia. Cái Không ấy gọi là Chân Không (True Emptiness). Chân Không thì không phải là không. Chân Không rất là màu nhiệm nên còn gọi là Diệu Hữu. Khi còn ở trong thế giới của Có-Không thì chúng ta còn bị ràng buộc. Nếu ta nói “ông đó chết rồi, ông không còn nữa, tôi khóc, tôi buồn, tôi muốn tự tử” thì ta đang ở trong thế giới của Có-Không tương đối và thông tục, thế giới của khái niệm còn chứa chất nhiều sự sai lầm. Nhưng nếu ta biết quán chiếu và đi vào thế giới màu nhiệm của Bát Nhã thì ta có thể vượt thoát vừa cái có vừa cái không. Ta đi tới cái thế giới mà trong đó những ý niệm về còn, mất, có, không, sinh, diệt, một, nhiều, trên, dưới v.v... không còn nữa. Thế giới đó vẫn màu nhiệm, vẫn diễn ra trước mắt và trong người của ta, thế giới đó gọi là thế giới của Chân Không hay là của Diệu Hữu. Chân Không tức là Diệu Hữu. Nếu ta còn loay hoay trong vùng tương đối thì Không không thể là Hữu được và Hữu không thể là Không được. Trên ngọn là thế giới của nguyên tắc đồng nhất. Dưới gốc là thế giới mà trong đó nguyên tắc đồng nhất đã bị phá bỏ. Nguyên tắc đồng nhất là căn bản của Ngã. Vậy thì không những quan niệm Pháp ta phải vượt thoát, mà quan niệm Không Phải Pháp ta cũng phải vượt thoát. Tưởng phải được vượt thoát mà Không Phải Tưởng cũng phải được vượt thoát. “*Thế cho nên, đã không nên chấp*

vào Pháp mà cũng không nên chấp vào Không Phải Pháp”. Nghĩa là đã không nên chấp vào có, lại cũng không nên chấp vào không. Tại vì cả có cả không đều là mê lầm. Và như vậy ta đạt được tới Chân Không Diệu Hữu. Tới đây, kinh trích một câu mà ta đã học trong Đại Tạng Nam Truyền ở kinh Xà Dụ, trong đó Bụt nói rằng Pháp của Bụt dạy giống như chiếc bè và đừng bị kẹt vào chiếc bè. Dạy giống như chiếc bè và đừng bị kẹt vào chiếc bè. Có nghĩa là pháp của Bụt mà nói ra ta cũng có thể bị kẹt vào và nghe pháp cũng nguy hiểm như bắt rắn vậy. Bắt rắn mà không biết cách thì người ta cầm lấy đuôi nó và vì vậy bị nó quay lại cắn chết. Người biết bắt rắn cầm cái nạng và khi thấy rắn thì ấn cái nạng vào cái cổ của nó và sau đó nắm cái cổ con rắn lên. Như thế thì sẽ không sao hết. Giáo lý của Bụt cũng như vậy. Giáo lý của Bụt là thuốc, ai có dùng thuốc thì biết thuốc có thể cứu người nhưng có khi cũng có thể giết người. Dùng không đúng thì giết người. Vì vậy không nên kẹt vào pháp. Những khái niệm về Không, Vô Thường, Vô Ngã rất có ích lợi, có khả năng tháo tung phiền não. Nhưng nếu ta không hiểu, cứ ngồi đó than vãn khóc thương: “Trời ơi, vô thường vô ngã thì sống làm chi, chết cho rồi” thì hỏng hết. Bụt nói: *Pháp mà còn không nên kẹt vào huống là Không Phải Pháp . Vì vậy mà Như Lai đã mật ý nói rằng: Nay các vị khát sĩ, nên biết rằng Pháp tôi nói được ví như chiếc bè, Pháp còn nên bỏ huống là Không Phải Pháp .* Chữ *mật ý* này không có trong bản chữ Nho, chỉ có trong bản tiếng Phạn.

- Thầy Tu Bồ Đề, thầy nghĩ sao, Như Lai có đặc pháp vô thượng chánh đẳng chánh giác không? Như Lai có pháp gì để tuyên thuyết hay không?

Thầy Tu Bồ Đề thưa: “Theo con hiểu điều Bụt dạy thì chẳng có một pháp gì riêng biệt được gọi là vô thượng chánh đẳng chánh giác, cũng không có một pháp nào riêng biệt được Như Lai tuyên thuyết. Vì sao? Vì những pháp mà Như Lai đã chứng và đã nói thì không thể nắm bắt được, cũng không thể diễn tả được. Đó không phải là pháp, cũng không

phải là không pháp. Vì sao? Vì tất cả các bậc hiền thánh đều do pháp vô vi mà trở nên khác người”.

Bụt muốn hỏi để kiểm soát lại xem Tu Bồ Đề đã hiểu được điều Người nói hay chưa và Tu Bồ Đề đã học nói được ngôn ngữ biện chứng Bát Nhã hay chưa. Bụt có đặc pháp giác ngộ chân chính và cao tốt hay không? Và Bụt có pháp gì để thuyết ra hay không? Thầy Tu Bồ Đề trả lời: *Bạch Thế Tôn, theo con hiểu về điều Bụt dạy thì chẳng có một pháp gì riêng biệt được gọi là vô thượng chánh đẳng chánh giác, cũng không có một pháp gì riêng biệt được Như Lai tuyên thuyết . Như vậy là thầy đã biết dùng ngôn ngữ của biện chứng Bát Nhã. Và bây giờ thầy cắt nghĩa. Vì sao? Vì những pháp mà Như Lai đã chứng và đã nói thì không thể nắm bắt được, cũng không thể diễn tả được. Đó không phải là pháp, cũng không phải là không pháp . Trả lời như vậy là rất thông minh. Những ý này tuy Bụt đã nói trước đó và bây giờ Tu Bồ Đề lặp lại nhưng thầy không bắt chước lặp lại từng chữ một. Thầy có nói câu này rất đặc biệt “ không có một pháp gì riêng biệt được gọi là vô thượng chánh đẳng chánh giác cả”. Nếu ta nói có một pháp tên là vô thượng chánh đẳng chánh giác tức là ta đã dùng lưới gươm phân biệt chặt rời một miếng thực tại và gọi cái này là vô thượng chánh đẳng chánh giác còn tất cả những cái kia không phải là vô thượng chánh đẳng chánh giác. Như vậy tức là còn kẹt vào *tuồng* rồi. Nhìn vào vô thượng chánh đẳng chánh giác ta phải thấy tất cả những cái không phải là vô thượng chánh đẳng chánh giác trong đó, cũng giống như khi nhìn vào một bông hường ta thấy được tất cả những pháp không phải bông hường. Vì vậy thầy mới nói: *không có một pháp gì riêng biệt* được gọi là vô thượng chánh đẳng chánh giác cả. Nghĩa là cái mà ta gọi là vô thượng chánh đẳng chánh giác nó không có một cái ngã riêng biệt. Nó không có một thực thể, một sự có mặt riêng biệt. Đúng theo biện chứng của ngôn ngữ này thì cũng không có một pháp gì riêng biệt được Như Lai tuyên thuyết. Nếu Như Lai có một pháp gì riêng biệt để tuyên thuyết thì pháp ấy cũng không có tính chất riêng biệt. Trong những pháp mà Như Lai đang nói nếu ta nhìn*

cho kỹ thì cũng thấy có tất cả những yếu tố không phải pháp. Ví dụ Như Lai có thể nói những chuyện như ăn cơm, rửa chén hay lau chùi cầu tiêu: những pháp đó tuy không phải là pháp Bụt nhưng kỳ thực chúng cũng là pháp Bụt. Vì vậy sau này đọc câu “tất cả các pháp thế gian đều là Phật pháp” ta mới hiểu. Thành ra pháp của Bụt nói ra cũng không phải là một pháp riêng biệt được tách rời khỏi những pháp khác. Cũng như bông hường này không thể tách rời khỏi những pháp khác như là đám mây, mặt trời, v.v... Vì sao? Vì những pháp mà Như Lai đã chứng và đã nói thì không thể nắm bắt được, cũng không thể diễn tả được. Điều này diễn tả được tinh thần “bất khả thủ, bất khả thuyết”. Không những các pháp vô thượng chánh đẳng chánh giác, chân như, niết bàn, như lai... ta không thể diễn tả và nắm bắt được, mà tất cả các pháp khác như bông hường, ăn cơm, rửa chén v.v... ta cũng không thể diễn tả và nắm bắt được. Các pháp như Tu Bồ Đề, Xá Lợi Phất, La Hầu La, bé Minh hay cái nhà v.v... cũng không nắm bắt được. Vì tưởng là những pháp đó có sự bắt đầu và có sự chấm dứt cho nên ta cứ nghĩ rằng chúng độc lập với tất cả các pháp khác. Thật ra đi tìm nguyên ủy hoặc chung cục của các pháp đó cũng không được. Ví dụ như chú Hương Huệ. Nhìn chú, ta tưởng là ta nắm được chú nhưng thật sự rất khó nắm được chú. Chú là một dòng sông thực tại. Mỗi phút có những pháp không phải Hương Huệ đi vào trong chú và trong phút đó có những pháp đi ra khỏi chú Hương Huệ. Có những yếu tố đi vào và những yếu tố đi ra ngay trong từng giây phút. Vì vậy nắm chú Hương Huệ bằng thân thể này, cảm giác này, tri giác tâm tư này và nhận thức này thì không thể nắm được. Ta phải thấy rằng tuy chú Hương Huệ đang ở đây nhưng đồng thời chú cũng có thể ở những chỗ khác, đang ở hiện tại nhưng cũng có mặt trong quá khứ và tương lai. Thành ra nắm lấy chú Hương Huệ cũng rất khó chứ đừng nói là nắm bắt Như Lai hay Tu Bồ Đề. Cái bông hường này ta cũng không nắm lấy được vì cái bông này cũng không có khởi nguyên và chung cục. Nó dính líu sâu sắc với tất cả các pháp trong vũ trụ và ta khó mà nhận diện ra nó. Trong thiền môn khi được trao truyền công án “ông hãy nói cho tôi biết mặt mũi ông ra thế nào trước khi mẹ ông được sanh ra đời”, ta phải bắt đầu đi tìm mặt mũi của ta, tìm bản lai diện mục của ta. Tìm khó lắm. Ta nắm bắt không được vì ta vốn là vô tướng. Và cũng vì là vô tướng

nên cũng không diễn tả được. Diễn tả Bụt đã không được mà diễn tả chú Hương Huệ cũng không được. Ta chỉ có một số tưởng, nghĩa là một số khái niệm về chú, và ta tưởng là ta đã nắm bắt được chú qua các tưởng ấy; kỳ thực chú đã vượt thoát những ý niệm đó và những sự nắm bắt đó. Cũng giống như với mười ngón tay ta muốn nắm bắt không khí. Không khí sẽ tuột ra khỏi các ngón của chúng ta. Các pháp cũng vậy. Không thể dùng mười ngón tay của trí thức, của khái niệm và của tưởng mà nắm được các pháp. Vì vậy cho nên thầy Tu Bồ Đề mới nói rằng “Vì những pháp mà Như Lai đã chứng và đã nói thì không thể nắm bắt được, cũng không thể diễn tả được. Đó không phải là pháp mà đó cũng không phải là không pháp”. Nói đó là một pháp thì cũng sai, tại vì nói đó là một pháp tức là ta đã đóng khung cái đó vào một khuôn khổ nào đó, và ta tách rời cái đó khỏi tất cả những cái khác. Nói đó là không pháp cũng sai vì đó là một pháp, nhưng không phải là thứ pháp có khuôn khổ như ta tưởng.

Vì sao? *Vì tất cả các bậc hiền thánh đều do pháp vô vi mà trở nên khác người*. Hai chữ ‘hiền thánh’ được dịch từ chữ Arya Pudgala. Arya là tôn quý, Pudgala là người. Arya Pudgala trong văn mạch kinh điển là những người đã chứng được các thánh quả như Tư Đà Hoàn, A Na Hàm, Tư Đà Hàm, A La Hán. *Pháp vô vi* (asamkṛita dharmas) là những pháp không bị điều kiện hóa, những pháp thoát ra khỏi cái nắm bắt của khái niệm. Chính vì các bậc hiền thánh đã tiếp xúc, sống, thực chứng được pháp vô vi cho nên họ không còn kẹt vào những tưởng, những ý niệm nữa, vì vậy họ được giải thoát và trở nên khác người. Đoạn này cho ta thấy các pháp là vô tướng, thoát ra khỏi những khuôn khổ mà trí óc chúng ta muốn dùng để nhốt chúng lại. Và khi nào đạt tới chân như của các pháp, nghĩa là đạt tới tính cách vô vi của các pháp thì con người giải thoát, không còn bị kềm chế bởi những khái niệm của trí óc. Trí óc chúng ta có những khuôn khổ, và chúng ta dùng những khuôn khổ đó đi đóng khung thực tại lại và sự đóng khung đó là việc chúng ta làm hằng ngày. Những cái khung đó ta gọi là tưởng, là khái niệm. Chúng ta tưởng là chúng ta nhốt được thực tại các pháp vào trong các khuôn khổ đó nhưng thật ra ta không nhốt được. Tu học là phá tung hết tất cả những khuôn

khổ của trí óc và khái niệm để tự do đi vào biển thực tại không phân biệt, không ngăn mé.

- Nay Tu Bồ Đề, thầy nghĩ sao? Nếu có người đem bảy thứ châu báu nhiều cho đến nỗi chứa đầy cả thế giới tam thiên đại thiên này để bố thí, thì người ấy có phước đức nhiều hay không?

Tu Bồ Đề thưa: “Bạch Thế Tôn, rất nhiều. Vì sao? Bạch đức Thế Tôn, vì phước đức ấy trong tự thân chẳng phải là phước đức nên Như Lai mới nói là phước đức nhiều”.

- Nếu có người tiếp nhận và hành trì kinh này dù chỉ một bài kệ bốn câu trong kinh thôi rồi đem giảng nói cho người khác nghe thì phước đức của người này còn lớn hơn phước đức của người kia. Tại sao? Nay Tu Bồ Đề, tất cả các đức Bụt và pháp vô thượng chánh đẳng chánh giác của các đức Bụt, đều xuất phát từ kinh này. Nay Tu Bồ Đề, cái gọi là pháp Bụt, cái đó chính là cái không phải pháp Bụt.

Thế giới tam thiên đại thiên là thế giới của hằng triệu cõi nước. *Nếu có người đem bảy thứ châu báu nhiều cho đến nỗi phải chất đầy cả tam thiên đại thiên thế giới mà bố thí thì phước đức nhiều hay không ?* Thầy Tu Bồ Đề nói “ *rất nhiều* ”. Nói vậy thôi, nhưng để chứng tỏ mình là con người tự do nên thầy Tu Bồ Đề mới giải thích vì sao, để Bụt thấy rằng tuy đang dùng ngôn ngữ nhưng thầy không bị ngôn ngữ khống chế. Vì sao? Vì phước đức ấy, trong tự thân chẳng phải là phước đức cho nên Như Lai mới nói là phước đức nhiều. Không có cái pháp riêng biệt nào gọi là bông hường, vì tất cả các pháp làm ra bông hường đều là những pháp không phải là bông hường cả: mây, mưa, không gian, thời gian, tâm thức v.v... những pháp làm ra bông hường đều không phải là bông hường cho nên bông hường không phải là bông hường và vì vậy Như Lai mới gọi nó là bông hường. Biết như vậy thì ta không còn bị danh từ đánh lừa và khống chế nữa. Ta có thể dùng danh từ bông hường mà không có sự nguy hiểm. Còn

nếu không có được nhận thức đó thì danh từ sẽ là một sự ràng buộc. Chúng ta phải được giải phóng khỏi thế giới danh từ. Chúng ta không thể nào không dùng danh từ, nhưng dùng như thế nào để không bị trói buộc vào danh từ, đó là chủ đích của Bụt. Nếu có người tiếp nhận và hành trì kinh này, dù chỉ một bài kệ bốn câu thôi, rồi đem ra giảng nói cho người khác nghe, thì phước đức của người này còn lớn hơn phước đức của người kia nữa. Tại sao? Phước đức này là phước đức vô lậu – đó là sự giải thoát. Hạnh phúc do phước đức này đem lại là thứ hạnh phúc rất lớn chứ không phải là sự dồn chứa của những phước đức hữu lậu. Tại vì sao? “ *Này Tu Bồ Đề, tất cả các đức Bụt và pháp vô thượng chánh đẳng chánh giác của các đức Bụt đều xuất phát từ kinh này.* ” Câu này là một lời tuyên bố lớn, bao hàm ý nghĩa Bát Nhã là mẹ của tất cả các vị Bụt và các vị Bồ Tát. Sau này, vì vậy ta có danh từ Phật mẫu.

“ *Này Tu Bồ Đề, cái gọi là pháp Bụt, cái đó chính là cái không phải pháp Bụt* ”. Những người hành đạo đi vào các xã hội Tây phương trong đó người ta chưa quen với đạo Bụt phải biết áp dụng tinh thần này. Đi giảng giải về Phật pháp mà bề ngoài mang quá nhiều hình thức ta sẽ vấp phải rất nhiều khó khăn. Nếu cho đạo Bụt là một cái gì hoàn toàn khác, hoàn toàn tách biệt ra khỏi những cái mà xã hội hiện đang có thì ta đã phạm vào một lỗi lầm lớn. Khi sang Tây phương để chia sẻ đạo Bụt với người Tây phương, tôi hay nói rằng: trong truyền thống văn hóa tinh thần của quý vị (hoặc là Do Thái giáo hoặc là Cơ Đốc giáo...), có những điều rất hay rất đẹp mang chất liệu Phật pháp. Tuy rằng chúng không mang danh từ Phật pháp nhưng kỳ thực đó là Phật pháp, trong nội dung. Trong bữa ăn cuối cùng, Chúa Ki Tô đã cầm bánh mì lên, bẻ ra và chia cho mười hai người học trò. Người đã nói: *Này các bạn, hãy ăn đi. Đây là thân thể tôi dâng hiến cho các bạn.* Và khi rót rượu Chúa nói: *Đây là máu huyết của tôi dâng hiến cho các bạn, các bạn hãy uống đi.* Ngày xưa khi gặp Hồng Y Danielou ở Paris trong một buổi hội thảo, tôi có nói: Theo tôi thấy, Chúa Ki Tô lúc ấy đang dạy đệ tử về tinh thần chánh niệm. Trong ngày, tuy ăn cơm uống nước nhiều lần mà tâm ta để tản đâu đâu, và vì vậy ta chỉ đang ăn những bóng ma không thật. Ăn cơm trong chánh niệm là đi

vào sự sống đích thực. Chúa Ki Tô nói như vậy là để cho những người đệ tử thực sự ăn miếng bánh mì mà Chúa chia sẻ với ý thức sáng tỏ là mình đang được ăn bánh với nhau. Có khác gì một bữa cơm chánh niệm đâu? Và nếu như những người đệ tử kia thông minh, họ sẽ giặt mình, họ sẽ nâng niu, họ sẽ trân quý miếng bánh mì đó và họ sẽ ăn miếng bánh mì với tất cả tâm hồn và thân thể họ trong giờ phút hiện tại. Cái đó là Phật pháp rồi còn gì nữa? Tuy không dùng danh từ chánh niệm hay thiền quán nhưng nếu mười ba người ngồi ăn trong tinh thần tỉnh thức như vậy là thực tập Phật pháp rồi còn gì. Tôi cũng nói với các thiền sinh ngoại quốc rằng khi họ đi vào trong văn hóa và truyền thống của họ, họ có thể khám phá ra những giá trị tinh thần rất đẹp đẽ. Đạo Bụt có thể giúp họ trở về khám phá lại những cái đẹp, cái hay đó. Và như vậy là tôi gián tiếp nói rằng tất cả các pháp đều là pháp Bụt. Vua Trần Thái Tông cũng nói rằng ăn cơm, uống nước là Phật pháp, đi tiểu và đi tiêu cũng là Phật pháp. Vì vậy cho nên Phật pháp không phải là cái gì có ngoài những cái gọi là không phải Phật pháp. Câu này rất rõ: “ *Này Tu Bồ Đề, cái gọi là pháp Bụt, cái đó chính là cái không phải pháp Bụt* ”. Điều này không khó gì mấy, nhưng nếu không quen với ngôn ngữ này ta sẽ thấy bỡ ngỡ. Ban đầu ta có cảm tưởng như kinh lặp đi lặp lại một ý, nhưng nếu đọc cho kỹ ta sẽ thấy những chi tiết mới trong từng đoạn và ta phải đọc kỹ mới thấy. Hơn nữa phương pháp của kinh là giúp chúng ta gieo vào những hạt giống vì vậy khi ta lặp đi lặp lại nhiều lần một ý tưởng là ta gieo hạt giống đó nhiều lần trong tâm ta. Ta thấy rõ Bụt đang luyện cho Tu Bồ Đề sử dụng ngôn ngữ của sự phá chấp. Khi ta bắt đầu nói được ngôn ngữ của sự phá chấp thì ta sẽ từ từ đi vào quán chiếu và học được nội dung của sự phá chấp.

- Tu Bồ Đề, thầy nghĩ sao? Một vị Tu Đà Hoàn có nghĩ rằng “Ta đã đắc quả Tu Đà Hoàn” không?

Tu Bồ Đề thưa: “Bạch Thế Tôn, không. Vì sao? Tu Đà Hoàn có nghĩa là đi vào dòng mà thật ra không có dòng nào để đi vào cả. Không

đi vào dòng sắc, cũng không đi vào dòng thanh, hương, vị, xúc và pháp. Vì vậy cho nên gọi là ‘đi vào dòng’”.

Tu Đà Hoàn là quả đầu tiên trong bốn thánh quả, có nghĩa là được tham dự vào dòng thánh để xuôi về thánh quả. Giống như leo lên xe TGV cùng ngồi với các người khác thì ba bốn giờ đồng hồ sau cũng sẽ tới cùng một nơi tới, gọi là nhập lưu, đi vào dòng. Nhìn cho kỹ thì dòng đó có phải là một pháp tách rời với các pháp khác hay không? Và vì vậy thầy Tu Bồ Đề nói rằng: *Tu Đà Hoàn có nghĩa là đi vào dòng nhưng thật ra không có dòng nào để đi vào cả. Không đi vào dòng sắc cũng không đi vào dòng thanh, hương, vị, xúc và pháp. Vì vậy cho nên gọi là Tu Đà Hoàn* . Đây cũng là sự tập luyện về ngôn ngữ Bát Nhã.

- Tu Bồ Đề, thầy nghĩ sao? Một vị Tư Đà Hàm có nghĩ rằng “Ta đã đắc quả Tư Đà Hàm” không?

Tu Bồ Đề thưa: “Bạch đức Thế Tôn, không. Vì sao? Tư Đà Hàm có nghĩa là một đi một trở lại mà thật ra không có sự đi cũng không có sự trở lại. Vì vậy cho nên gọi là Tư Đà Hàm”.

Theo định nghĩa, một người Tư Đà Hàm sau khi qua đời rồi, sẽ trở về một lần nữa để tu tập và sau đó mới đạt được thánh quả A La Hán. Cho nên mới gọi là người *một đi một trở lại* . Bản tánh của các pháp là không tới cũng không đi, không từ đâu tới cả và cũng không đi về đâu cả. Cái bông hồng này không từ một góc không gian nào tới cả và cũng không đi về một địa điểm nào trong không gian cả. Khi có đầy đủ nhân duyên thì nó biểu hiện, khi những nhân duyên không đầy đủ thì nó ẩn tàng, vậy thôi. Con người mình cũng vậy, không lai cũng không khứ, không tới cũng không đi. Tư Đà Hàm có nghĩa là một đi một trở lại, mà sự thực thì làm gì có sự đi và làm gì có sự trở lại, vì vậy cho nên gọi là Tư Đà Hàm.

- Tu Bồ Đề, thầy nghĩ sao? Một vị A Na Hàm có nghĩ rằng “Ta đã đắc quả A Na Hàm” không?

Tu Bồ Đề thưa: “Bạch Thế Tôn, không. Vì sao? A Na Hàm có nghĩa là không trở lại. Mà thật ra làm gì có sự không trở lại? Vì vậy cho nên gọi là A Na Hàm”.

Các vị đã đắc quả A Na Hàm thì không còn trở về Dục giới nữa. Sau khi tịch, họ vãng sinh tới một cõi khác, và tu tập đến khi đắc quả A La Hán, vì vậy gọi là “không trở lại”. Thầy Tu Bồ Đề nương trên nghĩa *không trở lại* đó để áp dụng ngôn ngữ biện chứng Bát Nhã. Sự trở lại đã không có rồi thì làm gì có sự không trở lại.

- Tu Bồ Đề, thầy nghĩ sao? Một vị A La Hán có thể nghĩ rằng “Ta đã đắc quả A La Hán” không?

Tu Bồ Đề thưa: “Bạch đức Thế Tôn, không. Vì sao? Thật ra không có pháp nào riêng biệt được gọi là A La Hán. Bạch Thế Tôn, nếu một vị A La Hán nào khởi niệm rằng ‘Ta đã đắc quả A La Hán’ thì vị đó còn chấp vào Ngã, Nhân, Chúng sinh và Thọ Giả. Bạch đức Thế Tôn, Thế Tôn thường nói con đã đạt tới Vô Trách Tam Muội và trong Tăng thân, con là vị A La Hán ly dục đệ nhất. Thế Tôn, nếu con nghĩ rằng con đã đắc quả A La Hán thì chắc Thế Tôn đã không nói rằng Tu Bồ Đề là người ưa hạnh A Lan Na”.

A Lan Na (Arana) là không vùng vẫy, giao đấu và tranh chấp. Thầy Tu Bồ Đề nổi tiếng trong đại chúng là một người ưa hạnh A Lan Na, nghĩa là thầy không có ý muốn hơn thua với ai. Đó là một vị A La Hán được xem là ly dục đệ nhất. *Vô Trách Tam Muội* là một thứ định trong đó có sự an tịnh, an lạc hoàn toàn, không có sự mâu thuẫn tranh chấp. Ly dục là đã chuyển hóa được mọi dục vọng. Chính vì thầy không có ý niệm thầy là người đắc quả A La Hán và những

người khác là người chưa đắc quả A La Hán nên thầy thực sự là một vị A La Hán. Các em bé về làng Hồng, ăn chay cả tháng rất tự nhiên, không có thấy mình đang ăn chay. Đó là tinh thần vô hành vô tướng. Thầy Tu Bồ Đề hành được cái hành vô hành nên được Thế Tôn khen là ưa hạnh A Lan Na.

Bụt hỏi thầy Tu Bồ Đề: “Thuở xưa lúc còn theo học với Bụt Nhiên Đăng, Như Lai có đặc pháp gì chăng?”

- Bạch đức Thế Tôn, không. Ngày xưa khi còn ở với Bụt Nhiên Đăng, Như Lai không có đặc pháp gì cả.

- Tu Bồ Đề, thầy nghĩ sao? Bồ Tát có trang nghiêm cõi Bụt chăng?

- Bạch Thế Tôn, không. Vì sao? Trang nghiêm cõi Bụt tức là không trang nghiêm cõi Bụt, vì vậy nên mới gọi là trang nghiêm cõi Bụt.

Khi giác ngộ rồi các vị Bụt và Bồ Tát thường hay mở ra một cõi nước để những người đồng điệu có thể tìm tới ở chung tu học. Ta làm mọi cách để chỗ đó trở nên dễ thương, đẹp đẽ và người sống nơi đó có nhiều hạnh phúc. Đó gọi là trang nghiêm cõi Bụt. Vị Bụt nào sau khi thành đạo cũng tạo ra một cõi Tịnh Độ (hay là cõi Bụt) để làm chỗ tu tập cho những người đồng chí hướng với mình. Thầy trò xúm nhau làm cho chỗ đó có điều kiện thuận lợi cho sự tu học. Những người xuất gia và các vị cư sĩ có tu có chứng ai cũng ưa làm như vậy. Họ lập những Tòng Lâm, những Tu Viện hoặc những trung tâm tu học. Họ làm cho những Tòng Lâm đó đẹp, mát, dễ thương, để người ta có thể tới đó tu học đông đảo và có hạnh phúc. Tầm giác ngộ và an lạc của họ càng lớn chừng nào thì cõi Tịnh Độ của họ càng dễ chịu chừng ấy. Bụt A Di Đà cõi Cực Lạc là một người như vậy; Bụt Bất Động cũng có một cõi gọi là Diệu Hỷ. Tất cả quý vị sau một thời gian tu học nếu thấy rằng mình có sở đắc, có an lạc, nếu muốn chia sẻ hạnh phúc với những người khác thì cũng có thể hoặc đi về Việt Nam, hoặc đi về Hòa Lan, hoặc đi Thụy Sĩ, hoặc đi Hoa Kỳ v.v... thiết lập những Phật độ nho nhỏ cho mọi người thừa hưởng. Đây là

chuyện mọi người đều có thể làm, không phải là chuyện xa vời gì cả. Nhưng ta nên làm việc này với tính cách vô tướng, đừng nên ôm chặt lấy cái chùa hoặc cái trung tâm của mình. Thầy Tu Bồ Đề nói: *Trang nghiêm cõi Bụt tức là không trang nghiêm cõi Bụt, vì vậy nên mới gọi là trang nghiêm cõi Bụt* . Như vậy là trang nghiêm cõi Bụt bằng tinh thần vô tướng, không ôm chặt lấy, không sầu khổ vì nó.

- Như thế đó, thầy Tu Bồ Đề, các vị Bồ Tát và đại nhân nên phát tâm thanh tịnh theo tinh thần ấy. Không nên dựa vào sắc mà phát tâm, cũng không nên dựa vào thanh, hương, vị, xúc và pháp mà phát tâm. Chỉ nên phát tâm trong tinh thần vô sở trụ.

Vô sở trụ là không nương tựa vào bất cứ cái gì. Chữ *phát tâm* ở đây có nghĩa là có nguyện vọng, có ước muốn đạt tới sự giác ngộ cao cả lớn nhất gọi là nhất thiết trí. Câu hỏi đầu tiên mà thầy Tu Bồ Đề nêu ra là những người con trai và những người con gái nhà lành nào muốn phát tâm vô thượng chánh đẳng chánh giác thì tâm phải tựa vào đâu và mình phải điều phục cái tâm mình như thế nào. Thì đây là lời kết luận: *Như thế đó, thầy Tu Bồ Đề, các vị Bồ Tát và đại nhân nên phát tâm thanh tịnh theo tinh thần ấy. Không nên dựa vào sắc mà phát tâm, cũng không nên dựa vào thanh, hương, vị, xúc và pháp mà phát tâm. Chỉ nên phát tâm trong tinh thần vô sở trụ* . Dựa vào sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp ở đây có nghĩa là bị kẹt vào các tướng, các ý niệm, các khái niệm.

- Nay thầy Tu Bồ Đề, ví dụ có người có thân lớn như núi chúa Tu Di, thầy nghĩ sao? Thân ấy có lớn không?

Tu Bồ Đề thưa: “Bạch đức Thế Tôn, lớn lắm. Vì sao? Cái mà Thế Tôn gọi là không phải thân lớn mới đích thực là thân lớn”.

Trong bản tiếng Phạn, thân là *atmabhava* , chứ không phải là *kaya* . Núi Tu Di là vua của các núi. Trong đoạn này hai thầy trò vẫn còn

đang sử dụng ngôn ngữ của biện chứng Bát Nhã. Khi Bụt hỏi “lớn không”, Tu Bồ Đề nói “lớn lắm” nhưng thầy rất có ý thức về ngôn ngữ của Bụt, biết rằng vì thực tại thoát ra ngoài ý niệm về lớn nhỏ thông thường nên Bụt mới nói là lớn. Ta phải ý thức cách dùng danh từ của Bụt và đừng ghì lấy bất cứ danh từ nào của Bụt đưa ra.

- Thầy Tu Bồ Đề, ví dụ trong sông Hằng có bao nhiêu hạt cát là có bấy nhiêu dòng sông Hằng. Vậy thì cát của tất cả các sông Hằng ấy có nhiều không?

Tu Bồ Đề thưa: “Bạch Thế Tôn, rất nhiều. Số lượng các sông Hằng đã là vĩ đại, huống là số lượng những hạt cát của các sông Hằng ấy”.

- Nay Tu Bồ Đề, bây giờ tôi muốn hỏi thật thầy rằng, nếu có người con trai hay người con gái nhà lành nào đem châu báu chất đầy cả thế giới tam thiên đại thiên nhiều như cát của tất cả các sông Hằng kia mà bố thí thì phước đức có nhiều không?

Tu Bồ Đề thưa: “Bạch Thế Tôn, rất nhiều”.

Bụt bảo thầy Tu Bồ Đề: “Nếu người con trai hay người con gái nhà lành nào mà thọ trì kinh này dù chỉ một bài kệ bốn câu thôi và đem ra chia sẻ với người khác thì phước đức của người này còn nhiều hơn phước đức của người trước.

Đoạn này đưa ra một ví dụ: mỗi hạt cát của sông Hằng là một sông Hằng. Ví dụ dùng để nói về số lượng mà ta không thể suy tính dù bằng toán. Bố thí châu ngọc đầy cả thế giới tam thiên đại thiên nhiều như số cát của những sông Hằng thì công đức cũng vẫn không bằng công đức thọ trì và chia sẻ nghĩa lý của kinh Kim Cương Năng Đoạn với những người khác. Công đức của sự đọc tụng và hành trì kinh Kim Cương rất lớn và ta thấy rằng qua câu kinh này kinh Kim Cương đã bắt đầu trở thành đối tượng của sự thờ phụng lễ bái.

- Còn nữa, thầy Tu Bồ Đề, mảnh đất nào mà nơi đó có người thuyết kinh này, dù chỉ là thuyết một bài kệ bốn câu, thì nên biết rằng mảnh đất ấy là nơi mà tất cả các giới Thiên, Nhân và A Tu La đều phải hướng về cúng dường như là cúng dường tháp miếu của Bụt. Một mảnh đất mà còn như thế, huống gì là bản thân người đứng ra hành trì và đọc tụng. Tu Bồ Đề ơi, thầy nên biết rằng, một con người như thế đã thành tựu được chuyện hiếm có tối thượng. Nơi nào mà có kinh này là nơi đó có mặt của bậc đạo sư, hoặc một vị đệ tử lớn của người”.

Vị đạo sư đây là Bụt. Trong đoạn này ta thấy ý niệm về địa điểm nơi kinh này được nói ra. Nơi đó có thể là một gốc cây, bãi cỏ hay là một tảng đá. Nơi nào có người thuyết lên kinh này, dù chỉ là một bài kệ bốn câu thôi, là nơi đó trở thành thánh địa, và mảnh đất đó đáng để cho các giới Thiên, Nhân và A Tu La quay về để thờ cúng, vì mảnh đất ấy có giá trị tương đương với tháp miếu thờ xá lợi của Bụt. Mảnh đất mà còn như thế, huống hồ là người đã đứng ra thuyết kinh. Người đó đã chuyên chở kinh trong da thịt, trong tâm hồn và sự sống của người đó. Người đó là nơi mà tất cả Thiên, Nhân và A Tu La đều phải quay về quy ngưỡng và cúng dường. Bụt đã nói: *Tu Bồ Đề ơi, thầy nên biết rằng, một con người như thế đã thành tựu được chuyện hiếm có tối thượng* . Gặp được kinh này và hành trì kinh này là một niềm hạnh phúc vô biên. *Nơi nào mà có kinh này là nơi đó có mặt của bậc đạo sư, hoặc một vị đệ tử lớn nhất của Người* . Nơi nào mà có kinh này là có Bụt hoặc ít nhất thì cũng có một đệ tử cao tay của Bụt ở đó. Ta nhớ khi Vũ Hoàng Chương làm thơ ca ngợi Bồ Tát Quảng Đức, đã viết: “ *Chỗ người ngồi một thiên thu tuyệt tác/ Trong vô hình sáng chói nét từ bi* ”. Thầy Quảng Đức tự thiêu ở ngã tư Phan Đình Phùng và Lê Văn Duyệt. Khi Vũ Hoàng Chương nhớ tới chỗ đất mà thầy Quảng Đức ngồi, nhà thơ thấy ngay được đó là một thánh địa. Cũng có thể lúc đó Vũ Hoàng Chương chưa hề học kinh Kim Cương nhưng ông ta đã thấy được như thế. Khi một người đem thân làm đuốc và muốn cứu độ chúng sinh thì tâm từ bi của người đó có thể làm cho chỗ

ngôi của ông ta trở nên thánh địa. Chỗ đó phải dựng tượng mà thờ. Dù ở đó ta không dựng tượng và tháp nhưng chỗ đó vẫn là thánh địa như thường.

Lúc ấy thầy Tu Bồ Đề thưa với Bụt rằng: “Bạch Thế Tôn, nên đặt tên kinh này là kinh gì và chúng con nên phụng trì kinh này như thế nào?”

Bụt bảo thầy Tu Bồ Đề: “Nên gọi kinh này là kinh Kim Cương có năng lực chặt đứt phiền não và đưa sang bờ giải thoát (Năng Đoạn Kim Cương Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh). Hãy dùng danh từ ấy mà phụng trì kinh này, vì sao? Cái mà Như Lai gọi là Bát Nhã Ba La Mật vốn không phải là Bát Nhã Ba La Mật cho nên mới thật sự là Bát Nhã Ba La Mật”.

Bụt hỏi: “Tu Bồ Đề, thầy nghĩ sao? Như Lai có pháp để nói không?”

Tu Bồ Đề thưa: “Bạch Thế Tôn, Như Lai chẳng có gì để nói cả”.

- Tu Bồ Đề, thầy nghĩ sao? Cát bụi do tam thiên đại thiên thế giới nghiền ra có nhiều không?

- Nhiều lắm, bạch Thế Tôn.

- Nay Tu Bồ Đề, những cát bụi ấy Như Lai gọi không phải là cát bụi cho nên mới thật sự là cát bụi. Cái mà Như Lai gọi là thế giới tức không phải là thế giới cho nên được gọi là thế giới. Tu Bồ Đề, thầy nghĩ sao? Có thể nhận diện Như Lai qua ba mươi hai tướng không?

- Bạch đức Thế Tôn, không. Vì sao? Vì cái mà Như Lai gọi là ba mươi hai tướng đều không phải là tướng, vì vậy cho nên Như Lai mới gọi là ba mươi hai tướng.

- Tu Bồ Đề, nếu có một người con trai hay một người con gái nhà lành nào đem thân mạng nhiều như số cát sông Hằng mà thực hiện việc bố thí, và nếu có một người con trai hoặc một người con gái nhà lành khác biết thọ trì và đem kinh này ra giảng cho kẻ khác, dù chỉ thọ trì và giảng dạy bốn câu, thì phước đức của người này cũng nhiều hơn phước đức của người trước.

Trong đoạn này điều ta ghi nhớ nhiều nhất là tên kinh. Thầy Tu Bồ Đề hỏi: *Bạch Thế Tôn, nên đặt tên kinh này là kinh gì và chúng con nên phụng trì kinh này như thế nào?* Vâng theo ý chỉ của người trên gọi là phụng. Trì là tiếp nhận và thực hành. Bụt nói nên đặt tên kinh này là Năng Đoạn Kim Cương Bát Nhã Ba La Mật Đa kinh. Ta gọi tắt là kinh Kim Cương. Kim Cương có khả năng cắt trừ những phiền não vô minh. Ba La Mật có nghĩa là đi sang bờ bên kia hoặc thành tựu hoàn mỹ (perfection). Bụt nhắc lại một lần nữa: nếu nhìn cho sâu thì ta thấy Bát Nhã Ba La Mật không phải là một pháp riêng biệt. Tiếp đó Bụt nhắc lại là pháp của Bụt nói không có một tự tánh riêng biệt, vì vậy mới có câu “N hư Lai không có pháp để nói”. Tiếp đến là ví dụ có người đem thế giới tam thiên đại thiên mà nghiền ra cát bụi. Cát bụi đó rất nhiều. Ý niệm về *nhiều* cũng như ý niệm về thế giới phải được quán chiếu bằng trí Bát Nhã, như thế ta mới không bị kẹt. Tiếp đó là ý niệm về *ba mươi hai tướng*. Tuy rằng sử dụng các danh từ cát bụi, thế giới, tướng nhưng ta vẫn là con người tự do, *không bị ngôn ngữ khống chế*. Bụt nhắc lại một lần nữa: thọ trì kinh này và giảng thuyết kinh này dù chỉ là bốn câu thôi thì phước đức vẫn nhiều hơn là phước đức bố thí.

Nghe kinh này tới đây, thấm được nghĩa lý thâm sâu, thầy Tu Bồ Đề cảm động khóc rơi nước mắt. Thầy thưa: “Bạch Thế Tôn, Thế Tôn thật là hiếm có, từ ngày theo Thế Tôn đạt được tuệ nhãn cho đến giờ, con chưa bao giờ được nghe kinh diễn thâm diệu như hôm nay. Thế Tôn, nếu có người nghe được kinh này mà có lòng tin thanh tịnh và đạt được

cái thấy chân thật thì nên biết người ấy đã thực hiện được công đức hiếm có vào bậc nhất. Thế Tôn, cái thấy chân thật đó vốn không phải là cái thấy cho nên Như Lai mới gọi là cái thấy chân thật. Thế Tôn, ngày nay con nghe được kinh điển mầu nhiệm như thế này, được tin, hiểu, tiếp nhận và hành trì kinh này cũng chưa phải là chuyện khó có lắm, nhưng trong tương lai, khoảng năm trăm năm về sau mà có người được nghe kinh này lại có thể tin, hiểu, tiếp nhận và hành trì thì chắc chắn sự có mặt của kẻ ấy là một sự hiếm có vào bậc nhất. Vì sao vậy? Vì những kẻ ấy sẽ không bị không chế bởi khái niệm về Ngã, Nhân, Chúng Sinh và Thọ Giả. Tại vì sao? Khái niệm về Ngã tức không phải là khái niệm, khái niệm về Nhân, về Chúng Sinh và về Thọ Giả cũng không phải là những khái niệm. Vì sao? Vì thoát khỏi sự không chế của các khái niệm cho nên có các vị Bụt”.

Chúng ta hãy đọc từng câu “ *Nghe kinh này tới đây, thâm được nghĩa lý thâm sâu, thấy Tu Bồ Đề cảm động khóc rơi nước mắt* ”. Điều này cũng thường thôi, vì khi ta nghe một điều thật hay hoặc thấy một cảnh thật đẹp thì ta cũng cảm động, có khi rơi nước mắt. Đó là những giọt nước mắt hạnh phúc. Thầy nói: *Từ ngày theo Thế Tôn đạt được tuệ nhãn cho đến giờ, con chưa bao giờ nghe được kinh điển thâm diệu như hôm nay* . Tuệ nhãn này chưa phải là cái thấy nhất thế trí, tuệ nhãn này chỉ mới là cái thấy của vị A La Hán. *Nếu có người nghe được kinh này mà có lòng tin thanh tịnh và đạt được cái thấy chân thật thì nên biết người ấy đã thực hiện được công đức hiếm có vào bậc nhất* . Lòng tin thanh tịnh là lòng tin vững chãi và trong sáng không có chút nghi ngờ nào xen lẫn vào. Năm trăm năm sau khi ngày Bụt nhập diệt là thời đại mà kinh Kim Cương xuất hiện. Kinh này khó hiểu, nói những điều ngược lại với nhận thức thông thường của thế gian, vì thế nếu người nào hiểu được thì phải biết rằng người đó có một căn tánh rất là hiếm có.

Ngày nay con nghe được kinh điển mâu nhiệm như thế này, được tin, hiểu, tiếp nhận và hành trì kinh cũng chưa phải là điều khó có lắm, nhưng trong tương lai, khoảng năm trăm năm về sau mà có người được nghe kinh này lại có thể tin, hiểu, tiếp nhận và hành trì thì chắc chắn sự có mặt của kẻ ấy là một sự hiếm có vào bậc nhất. Vì sao vậy? Vì những kẻ ấy sẽ không bị khống chế bởi khái niệm về Ngã, Nhân, Chúng Sinh và Thọ Giả. Tại vì sao? Khái niệm về Ngã tức không phải là khái niệm, các khái niệm về Nhân, về Chúng Sinh và về Thọ Giả cũng không phải là những khái niệm. Vì sao? Vì thoát khỏi sự khống chế của các khái niệm cho nên có các vị Bụt . Dịch đúng theo bản chữ Hán: là tất cả các tướng thì đó gọi là các vị Bụt. Các tướng đây tức là các khái niệm. Khái niệm là dịch từ chữ tướng . Trong tướng có hai phần, phần nhận thức và phần bị nhận thức . Phần bị nhận thức là tướng hay tướng phần. Phần nhận thức là phần chủ thể, tức kiến phần. Tướng Ngã, tướng Nhân, tướng Chúng Sinh và tướng Thọ Giả là tướng phần. Chữ tướng khác chữ tướng: phía trên là chữ tướng nhưng phía dưới là chữ tâm. Tiếng Phạn là Sajñā. Câu này ý nghĩa rất linh hoạt và mãnh liệt: “Thoát khỏi sự khống chế của các khái niệm thì đã là Bụt rồi”.

Bụt bảo thầy Tu Bồ Đề: “Đúng thế, đúng thế. Nếu có người được nghe kinh này mà không hoảng, không sợ thì nên biết rằng những người như vậy rất là hiếm có. Tại sao? Nay thầy Tu Bồ Đề ơi, cái mà Như Lai gọi là đệ nhất Ba La Mật vốn không phải là đệ nhất Ba La Mật cho nên mới được gọi là đệ nhất Ba La Mật .”

Đệ nhất Ba La Mật là Parama-paramita. Paramita có khi dịch là sang bờ bên kia, có khi dịch là sự viên mãn (perfection). Tiếng Hán Việt là độ. Độ là đi qua bên kia, là cho quá giang.

“Tu Bồ Đề, cái gọi là Nhẫn Nhục Ba La Mật, Như Lai nói không phải là Nhẫn Nhục Ba La Mật nên mới được gọi là Nhẫn Nhục Ba La

Mật. Tại sao? Tu Bồ Đề này, trong một tiền kiếp xa xưa, khi bị vua Kalinga cắt đứt thân thể, ta đã không bị kẹt vào khái niệm về Ngã, không bị kẹt vào khái niệm về Nhân, về Chúng Sinh và về Thọ Giả. Vì nếu khi đó ta bị kẹt vào những khái niệm ấy thì ta đã sinh tâm oán hận Kalinga (Ca Lợi Vương) mất rồi.”

Bụt dùng Nhẫn Nhục Ba La Mật, tức là một trong sáu Ba La Mật để làm ví dụ cho loại hành động theo tinh thần Bát Nhã. Chúng ta biết rằng theo kinh Phật Mẫu, trí tuệ Ba La Mật là bình chứa của tất cả các Ba La Mật khác. Nếu bình chứa không được nung kỹ thì tất cả những thứ chứa trong đó bị rịn ra hết. Vì vậy Trí Tuệ Ba La Mật (tức là Bát Nhã Ba La Mật) là căn bản. Ngày xưa sở dĩ Bụt tu Nhẫn Nhục Ba La Mật được là nhờ Bụt có Bát Nhã Ba La Mật. Ngày xưa khi bị vua Kalinga đem ra cắt xẻo từng phần của thân thể, Bụt không nổi sân si là nhờ Bụt có nhận thức Bát Nhã: tức là Bụt đã không bị kẹt vào tướng, không bị vướng vào khái niệm về Ngã, về Nhân, về Chúng Sinh và về Thọ Giả. Thành ra nếu còn tướng thì Bụt đã có thể sinh lòng oán hận và vì vậy có thể Bụt đã không thành công. Đó là một chứng minh. Cái mà ta tưởng là Nhẫn Nhục Ba La Mật thật ra không phải là Nhẫn Nhục Ba La Mật vì vậy nó thật sự là Nhẫn Nhục Ba La Mật. Và nếu ta nói tiếp thì Nhẫn Nhục Ba La Mật cũng là Bồ Thí Ba La Mật, cũng là Trì Giới Ba La Mật v.v... là tất cả những cái không phải là Nhẫn Nhục Ba La Mật. Như bông hồng kia, không phải chỉ là bông hồng, mà là tất cả những cái không phải bông hồng. Đây là lý luận và biện chứng của Bát Nhã. Nhẫn Nhục Ba La Mật mà không nhờ những cái không phải là Nhẫn Nhục Ba La Mật thì không thể có được. Ngày xưa nếu Bụt không có Trí Tuệ Ba La Mật thì Bụt chẳng làm được Nhẫn Nhục Ba La Mật. Đọc đoạn này ta phải thấy lý luận đó, nếu không ta sẽ không hiểu tại sao đang nói về trí tuệ Bụt lại nói về nhẫn nhục.

“Lại nhớ đến thuở xưa khi ta còn tu tiên theo hạnh nhẫn nhục, trong suốt năm trăm kiếp, ta đã tu tập để không bị kẹt vào các khái niệm Ngã, Nhân, Chúng Sinh và Thọ Giả. Vậy nên thầy Tu Bồ Đề ơi,

Bồ Tát khi phát tâm bồ đề vô thượng thì nên buông bỏ tất cả các khái niệm, không nên dựa vào sắc mà phát tâm, không nên dựa vào thanh, hương, vị, xúc và pháp mà phát tâm, chỉ nên phát tâm vô trụ.”

Tâm mà còn trụ tức là chưa thật sự trụ. Cho nên Bụt thường nói Bồ Tát không nên dựa vào sắc mà bố thí. Vì lợi ích thật sự của chúng sinh mà Bồ Tát thực tập bố thí theo tinh thần ấy. Đây là lặp lại những điều đã nói trước, và lặp lại điều mà Bụt đã nói ngay từ lúc đầu. *Tâm vô trụ là tâm không có dựa vào cái gì hết, không kẹt vào sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp. Tâm mà còn trụ tức là chưa trụ .* Thường thường ta hay nói muốn an tâm lập mạng thì “phải có đất cắm dùi”, tức là phải có chỗ trụ. Mà hễ ta trụ vào một cái gì còn biến chuyển, còn thay đổi thì ta vẫn còn vấn đề, còn chưa thực sự trụ. Phải tìm cái gì không thay đổi, không biến chuyển mà trụ thì ta mới an tâm. Mà tất cả các pháp hữu vi đều thay đổi và biến chuyển cả, trụ vào những pháp biến dịch thì ta sẽ đổ nhào theo. Mùa hè năm nay tôi có giảng một bài cho một số thiền sinh ngoại quốc thuộc phái nữ, đã ly dị và đang nuôi con một mình. Sau khi ly dị họ được phép nuôi con. Và trong khi nuôi con họ vẫn có cảm tưởng rằng mình thiếu một chỗ dựa. Vì vậy tâm họ không an. Khi mới ly dị, họ cố gắng tìm cách dựa vào chính mình và họ đạt được tới một mức độ nào đó của sự không nương tựa vào kẻ khác. “Vô sở trụ” ở đây là chỉ trông cậy vào mình thôi, không cần nhờ ai hết từ việc nuôi con đến việc dạy con v.v... Tuy nhiên trong tâm họ vẫn còn những hạt giống của sự ước muốn đi tìm một người đàn ông khác để nương tựa. Việc đã xảy ra là khi họ dựa vào một người đàn ông không vững chãi thì họ cũng nhào theo và cái chút ít vững chãi mà họ đạt được sau khi ly dị cũng bị tan biến. Vì vậy ta kết luận là không nên dựa vào những cái không vững chãi. Tôi nói với họ: Ở đời có những cái vững chãi hơn mà quý vị nên tìm tới để làm nơi nương tựa. Ví dụ như đất. Vì đất vững chãi nên chúng ta có thể tin cậy vào đất. Không khí chúng ta thở cũng vững chãi và trung kiên, chúng ta có thể nương tựa vào không khí. Bụt, Pháp và Tăng là những yếu tố vững chãi, chúng ta nên dựa vào để từ từ đi tới chỗ vô trụ. Dựa vào những gì không vững chãi thì khi chúng tan biến, ta cũng sụp đổ theo. Cho nên nếu trụ tâm ở chỗ vô

trụ là vững chãi nhất. Vạn Hạnh thiền sư trước khi tịch có hỏi các vị đệ tử như vậy: Các vị trụ ở đâu? Tôi thì tôi không trụ vào chỗ hữu trụ, cũng không trụ vào chỗ vô trụ. Tâm mà còn trụ tức là chưa trụ. Cho nên Bụt thường nói: Bồ Tát không nên dựa vào sắc mà thực hiện bố thí. Vì lợi ích thật sự của chúng sinh mà Bồ Tát thực hiện bố thí theo tinh thần ấy.

“N hư Lai đã nói tất cả các khái niệm đều không phải là khái niệm và tất cả các loài chúng sinh đều không phải là chúng sinh. Tu Bồ Đề, N hư Lai là kẻ nói lời chính xác, là kẻ nói lời đúng với sự thật, là kẻ nói lời phù hợp với thực tại, là kẻ nói lời không dối trá, là kẻ chỉ nói một lời. Tu Bồ Đề, nếu có pháp mà N hư Lai đã đắc thì pháp ấy không phải thật cũng không phải hư dối.”

Câu này trong bản dịch Hán văn là “ *sở đắc pháp, thử pháp vô thật vô hư* ”. Xét trong Phạn ngữ thì chữ hư này không có nghĩa là trống rỗng mà có nghĩa là dối gạt. Trống rỗng cũng có nghĩa là dối gạt nhưng phải hiểu theo cái nghĩa là *có tác dụng đánh lừa mình* ; ở trong vốn không có gì cả mà ta tưởng là có. Bụt nói cái pháp mà N hư Lai đã đắc không phải là thật như chúng ta từng tưởng tượng, ôm lấy, níu lấy và ghì lấy, cũng không phải là hư, tức không phải là dối gạt. Sự thật nằm ở trung đạo, thoát ra khỏi các ý niệm thật và hư.

“Tu Bồ Đề, nếu Bồ Tát còn dựa vào pháp mà thực hiện bố thí thì cũng như đi vào trong bóng tối, chẳng thấy được gì. Trái lại, nếu Bồ Tát không dựa vào pháp mà bố thí thì cũng như người có mắt đi trong ánh mặt trời, có thể thấy được tất cả mọi hình và mọi sắc.”

Nếu còn có khái niệm, nếu còn bị kẹt vào tướng thì ta sẽ như người mù lòa đi trong bóng tối, không thấy được thực tại của chân như. Nhưng nếu không bị kẹt vào tướng, vào sắc, vào thanh, hương, vị, xúc và pháp nữa thì ta sẽ như người có hai mắt sáng đi trong ánh sáng mặt trời và do đó thấy được tất cả các hình sắc. Vạn hữu không

phải không có. Tuy vạn hữu có mặt nhưng có một cách màu nhiệm theo kiểu diệu hữu. Còn bị kẹt vào sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp, tuy ta thấy có nhưng đó là cái có kiểu phàm phu, kiểu *hữu* ngược với *vô* . Khi vượt được thế giới ý niệm rồi, ta đi ngay vào thế giới của diệu hữu, của chân như và ta thấy được tất cả mọi vật trong chân tính của chúng.

“Tu Bồ Đề, trong tương lai nếu có một người con trai hay một người con gái nhà lành nào mà có khả năng tiếp nhận, đọc tụng và hành trì kinh này thì người ấy sẽ được Như Lai nhìn thấy với con mắt trí tuệ của Người. Như Lai sẽ BIẾT người ấy, sẽ THẤY người ấy và người ấy sẽ thực hiện được công đức vô lượng vô biên.”

“Này thầy Tu Bồ Đề, nếu có một người con trai hay một người con gái nhà lành nào buổi sáng đem thân mạng mình ra nhiều như số cát sông Hằng mà bố thí, buổi trưa và buổi chiều cũng vậy, trong thời gian trăm ngàn vạn ức vô lượng kiếp, và nếu có một kẻ khác tuy không làm như thế, nhưng khi nghe đến kinh này thì đem lòng tin tưởng, không phản kháng lại thì phước đức còn nhiều hơn phước đức của người kia. Nghe mà đem lòng tin còn có phước đức lớn như vậy, huống hồ là biên chép, hành trì, đọc tụng và giải thuyết cho kẻ khác được nghe. Tu Bồ Đề, nói tóm lại thì kinh này có công đức vô biên, không thể nghĩ cho cùng, không thể nói cho hết, cũng không thể đo lường. Nếu có người nào có khả năng thọ trì, đọc tụng và phổ biến cho người khác biết thì kẻ ấy sẽ được Như Lai thấy tới, biết tới và người ấy sẽ thực hiện được công đức không thể nghĩ cho cùng, không thể nói cho hết, không có biên giới, không có đo lường, không thể so sánh. Người như thế có thể gánh vác sự nghiệp vô thượng chánh đẳng chánh giác của Như Lai. Tại sao? Tu Bồ Đề này, nếu chỉ ưa thích pháp nhỏ, nếu còn vướng mắc vào Ngã, Nhân, Chúng Sinh và Thọ Giả thì không có khả năng nghe, nhận,

đọc tụng và giải thuyết cho kẻ khác. Tu Bồ Đề, bất cứ nơi nào có kinh này thì tất cả các giới Thiên, Nhân, A Tu La đều phải đến cúng dường, những nơi ấy đều được gọi là bảo tháp cần được cung kính, hành lễ, đi quanh và cúng dường bằng hoa và bằng hương.”

Trong đoạn này có vài chi tiết cần phải chú ý. Trong câu thứ ba “*nghe mà đem lòng tin mà còn có phước đức lớn như vậy, huống hồ là biên chép, hành trì, đọc tụng và giải thuyết cho kẻ khác được nghe*”. Chữ *biên chép* này là một trong những chữ ta phải để ý. Trong thời gian kinh này được tạo dựng thì kinh điển không những được truyền khẩu mà cũng được biên chép xuống lá bối. Chúng ta biết là kinh tạng Pali được biên chép xuống lá bối khoảng thế kỷ thứ nhất trước Tây lịch. Kinh Kim Cương xuất hiện vào thời đại đó hoặc trước đó mấy chục năm. Kế đến là danh từ *pháp nhỏ* trong câu: “*Nếu chỉ ưa thích pháp nhỏ thôi thì không có khả năng nghe nhận, đọc tụng và giải thuyết cho kẻ khác*”. *Pháp nhỏ* đây cũng là pháp của Bụt, nhưng chưa phải là pháp lớn. Khi tìm tới Bụt, ta có thể thừa hưởng được gia tài của Bụt: gia tài đó có thể là những thứ vụn vặt như cái bàn, cái ghế, cái chổi v.v... mà ta thấy ở phòng ngoài. Nhưng nếu đi sâu vào thì ta sẽ thấy có ngọc ngà châu báu ở những phòng trong. Bằng lòng với những cái bàn, cái chổi, v.v... thì gọi là ưa thích pháp nhỏ. Trong gia tài Bụt có những bảo vật quý giá bằng ngàn bằng vạn. Là người thừa kế gia tài của Bụt, ta phải có khả năng thừa hưởng được những bảo vật đó, nghĩa là phải đi vào phía trong. “*Pháp nhỏ*” là những pháp có thể làm cho ta an tịnh đôi chút, bớt khổ đôi chút. Có người chỉ muốn tìm trong đạo Bụt những phương tiện trốn thoát đau khổ và dằn vặt của cuộc đời. Cuộc đời có những sóng gió, éo le, dằn vặt và tàn ác. Ta có thể tới cửa thiền chỉ với một mục đích nhỏ là để trốn tránh, để khỏi phải đương đầu với những cái khó khăn đó, tuy trong trường hợp ấy ta cũng được tiếp nhận những giọt nước từ bi của Bụt nhưng những cái pháp đó chỉ là những pháp nhỏ. Còn pháp lớn là những nguồn năng lực khiến ta tái sinh làm một con người khác – ta trở thành một vị Bồ Tát có thể đem nguyện lực mình đi vào cuộc đời để cứu

vớt nhiều người đang chìm đắm và đại nguyện ấy của ta là thứ chí nguyện không thể đo lường được. Đó là tâm Bồ Tát. Đó là pháp lớn.

“Này nữa thầy Tu Bồ Đề, nếu một người con trai hoặc một người con gái nhà lành nào đọc tụng và hành trì kinh này mà bị người khác chê bai phỉ báng thì người ấy sẽ tiêu trừ được các tội chướng trong các kiếp trước kể cả những tội chướng có thể đưa người kia rơi xuống các nẻo ác và sau đó sẽ thực hiện được quả vị chánh đẳng chánh giác. Tu Bồ Đề, ta nhớ vô lượng a tăng kỳ kiếp về trước, trước khi được gặp Bụt Nhiên Đăng, ta đã từng gặp tám trăm bốn vạn ức na do tha các vị Bụt. Và với vị nào ta cũng đều có cúng dường và hầu cận. Nếu vào thời Mạt thế mà có người có khả năng đọc tụng và thọ trì kinh này thì phước đức đạt được còn lớn hơn hàng trăm ngàn vạn ức lần phước đức của ta ngày trước. Dùng thí dụ về toán số cũng không thể hình dung được phước đức ấy.”

Đoạn kinh này có dùng tới chữ ‘hủy báng’. Hủy báng có nghĩa là khinh khi và bài bác (parimuta). Điều này cho ta thấy vào thời đó có những người lên án kinh này là không chính thống. Người đọc tụng kinh này có thể bị chê là đọc tụng những kinh không phải do Bụt nói mà do ma nói. Khi bị người ta chê bai, hủy báng và nhục mạ như vậy mà không giận hờn, vẫn có một niềm tin, tin vào cái chân lý được diễn tả bởi kinh này thì người hành trì sẽ được hưởng những phước đức vô lượng. Trước nhất là tội lỗi trong quá khứ sẽ tiêu tan hết, trong đó có những tội lỗi lớn có thể làm cho ta sa xuống ba nẻo ác (địa ngục, ngạ quỷ và súc sinh). Sau đó là đạt được vô thượng chánh đẳng chánh giác. Đó là kết quả của sự thọ trì kinh này mà tâm lý không bị lay chuyển bởi sự chê bai và hủy báng của người khác. Chúng ta nên biết rằng trong thời đại đó, trì tụng kinh đại thừa khó hơn bây giờ, tại vì trong thời đại chúng ta việc thọ trì kinh đại thừa đã trở thành truyền thống rồi. Và những người hủy báng trong thời đại ta so sánh với thời đại ấy thì còn ít lắm. Trong thời đại ấy khi những kinh như kinh này vừa xuất hiện, việc trì tụng, biên chép và

quảng bá có thể là mục tiêu cho biết bao đánh đổ và công kích. Bụt đưa ra ví dụ là ngày xưa trước khi gặp Bụt Dipankara, Bụt đã từng gặp tám trăm bốn vạn ngàn ức na do tha các vị Bụt và với vị Bụt nào ngài cũng có cúng dường và hầu cận, tuy vậy công đức đó cũng không lớn bằng công đức của người sinh ra trong thời Mạt thế mà hành trì kinh này. Mạt thế tức là đời mà chánh pháp không còn rực rỡ huy hoàng nữa. *Na do tha* (nayuta) có nghĩa là một trăm ngàn, có khi có nghĩa là một triệu. Bụt nói rằng công đức của ngài ngày xưa không sánh được với công đức của người trì tụng kinh này trong thời Mạt thế. Mạt là khúc chót, cái ngọn, ngược với chữ bốn có nghĩa là gốc.

“Tu Bồ Đề, vào thời Mạt thế, nếu có một người con trai hay một người con gái nhà lành nào thọ trì, đọc tụng kinh này thì công đức đạt được lớn cho đến nỗi nếu ta nói ra thì sẽ có người hoài nghi, không tin và tâm có thể trở nên cuồng loạn. Tu Bồ Đề, nên biết: nghĩa lý của kinh này không thể nghĩ cho cùng, không thể nói cho hết và hoa trái của sự thọ trì kinh này cũng không thể nghĩ cho cùng, không thể nói cho hết”.

Ta nên nhớ lại chuyện chùi nồi và phước đức do chuyện chùi nồi mà có. Ta đã biết rằng nếu vừa chùi nồi vừa bực tức, “sao trong khi mình chùi nồi mệt như vậy mà mấy anh ấy cứ nằm ngủ trong phòng không chịu ra chùi nồi với mình” thì phước đức chùi nồi của ta chỉ lớn bằng cái nồi là cùng. Còn chùi nồi với tâm niệm an lạc, hoan hỷ và thanh tịnh, xem việc được chùi nồi là một hạnh phúc thì phước đức của sự chùi nồi này bất khả tư nghì, không thể dùng toán số thí dụ các hạt cát của bao nhiêu sông Hằng mà đo được.

Tu Bồ Đề, nên biết nghĩa lý của kinh này không thể nghĩ cho cùng, không thể nói cho hết và hoa trái của sự thọ trì cũng không thể nghĩ cho cùng và cũng không nói cho hết được . Vị nào nói “tôi giảng kinh này đã tới chỗ cạn tàu ráo máng rồi” là vị ấy chưa hiểu hết kinh này. Danh từ ‘bất khả tư nghì’ ta được nghe lần đầu trong Tăng Nhất A Hàm. Bụt có nói tới bốn điều không thể nghĩ được và nói cho hết được.

Thứ nhất là đức hạnh của một vị Bụt. Thứ hai là trạng thái của người ở trong định. Thứ ba là nghiệp và quả báo. Thứ tư là nguyên ủy của vũ trụ.

Trong đoạn tiếp đây Bụt lại lặp lại ý đoạn đầu, như giúp chúng ta tưới lại các hạt giống đã được gieo từ khi chúng ta bắt đầu đọc kinh.

Lúc ấy, thầy Tu Bồ Đề thưa với Bụt: “Thế Tôn, con xin phép được hỏi lại: Người con trai hiền hoặc người con gái hiền nào muốn phát tâm vô thượng chánh đẳng chánh giác thì nên dựa vào đâu và nên hành phục tâm mình như thế nào?”

Bụt bảo: “Thầy Tu Bồ Đề, người con trai hiền hoặc người con gái hiền nào muốn phát tâm vô thượng chánh đẳng chánh giác, thì nên phát tâm như thế này: Ta phải đưa hết tất cả chúng sinh qua bờ giác ngộ nhưng khi đưa tất cả những chúng sinh qua bờ giác ngộ rồi thì ta chẳng thấy có chúng sinh nào được giác ngộ cả. Vì sao thế? Nay thầy Tu Bồ Đề, nếu một vị Bồ Tát mà còn vướng vào các khái niệm về Ngã, Nhân, Chúng Sinh và Thọ Giả thì vị ấy chưa phải là vị Bồ Tát chân thật. Tại sao như thế?

Tu Bồ Đề, thật ra chẳng có pháp gì riêng biệt gọi là tâm vô thượng chánh đẳng chánh giác để mà phát ra cả. Tu Bồ Đề, thầy nghĩ sao? Ngày xưa khi còn ở với Bụt Nhiên Đăng, Như Lai có đặc pháp gì gọi là vô thượng chánh đẳng chánh giác hay không?”

- Bạch đức Thế Tôn, không. Theo cách con hiểu lời Bụt dạy thì không có pháp gì sở đắc gọi là vô thượng chánh đẳng chánh giác.

Bụt dạy: “Đúng như thế, đúng như thế! Nay Tu Bồ Đề, thật ra không có pháp gì gọi là vô thượng chánh đẳng chánh giác mà Như Lai có đắc. Nếu có thì Bụt Nhiên Đăng đã không thọ ký cho ta như thế này:

“Sau này người sẽ thành Bụt hiệu là Thích Ca Mâu Ni”. Chính vì không có pháp có thể sở đắc gọi là vô thượng chánh đẳng chánh giác cho nên Bụt Nhiên Đăng mới nói với ta như thế. Vì sao? Như Lai có nghĩa là chân như của các pháp. Nếu có người nói Như Lai đắc pháp vô thượng chánh đẳng chánh giác thì người đó lầm: Chẳng có pháp vô thượng chánh đẳng chánh giác có thể đắc. Tu Bồ Đề, pháp vô thượng chánh đẳng chánh giác mà Như Lai đắc ấy, thật ra không phải thật cũng không phải hư. Cho nên Như Lai đã từng nói: tất cả các pháp đều là pháp Bụt. Cái mà ta gọi là tất cả các pháp thật ra không phải là tất cả các pháp cho nên mới gọi là tất cả các pháp. Tu Bồ Đề, cũng ví dụ như thân người cao lớn”.

Tu Bồ Đề thưa: “Cái mà Như Lai gọi là thân người cao lớn, chẳng phải là thân người cao lớn”.

- Tu Bồ Đề, Bồ Tát cũng thế, nếu một vị Bồ Tát nghĩ rằng ta phải độ tất cả chúng sinh thì vị ấy chưa phải là vị Bồ Tát. Vì sao? Tu Bồ Đề này, không có pháp gì riêng biệt được gọi là Bồ Tát cả. Cho nên Bụt đã nói tất cả các pháp đều không có Ngã, không có Nhân, không có Chúng Sinh, không có Thọ Giả. Tu Bồ Đề, nếu một vị Bồ Tát nghĩ “ta phải trang nghiêm đất Bụt” thì người đó chưa phải là Bồ Tát. Vì sao? Cái mà Như Lai gọi là trang nghiêm đất Bụt vốn không phải là trang nghiêm cho nên mới gọi là trang nghiêm. Tu Bồ Đề, nếu một vị Bồ Tát nào thông đạt được lý vô ngã vô pháp thì Như Lai gọi người đó là một vị Bồ Tát đích thực.

Đoạn kinh này dài, có những phần mà ta đã hiểu rồi nhưng cũng có vài chỗ chúng ta cần đi trở lại. Nếu các vị có bản chữ Hán trong tay thì các vị tìm tới đoạn thứ ba: Như thị, như thị... *Bụt dạy: “Đúng như thế, đúng như thế! Đây Tu Bồ Đề, thật ra không có pháp gì gọi là vô*

thượng chánh đẳng chánh giác mà Như Lai có đắc. Nếu có thì Bụt Nhiên Đăng đã không thọ ký cho ta như thế này: ‘Sau này người sẽ thành Bụt hiệu là Thích Ca Mâu Ni’. Vì sao? Như Lai có nghĩa là chân như của các pháp .” Các pháp có những tướng trạng bên ngoài gọi là vọng tướng mà khi tâm ta nắm bắt lấy chúng thì tâm ta là vọng tưởng. Những ý tưởng có sinh, có diệt, có cao, có thấp, có nhiều, có một, những vọng tưởng đó không phải chân như của các pháp. Nếu phá tan được tất cả vọng tưởng về các pháp và đi thẳng vào bản chất chân thật của các pháp thì ta tiếp xúc với chân như. Mà thấy được chân như của các pháp là thấy được Như Lai và thấy được Như Lai là thấy được chân như của các pháp. Cho nên ở đây kinh lại đưa ra một phương trình mới: Như Lai là chân như của các pháp. Nếu có người nói Như Lai đắc pháp vô thượng chánh đẳng chánh giác thì người đó lầm: Chẳng có pháp vô thượng chánh đẳng chánh giác nào để mà đắc . Khi có ý nghĩ rằng ta chưa có cái đó và bây giờ ta có cái đó tức là ta đã có ý niệm về cái được và cái mất. Lúc đó ta chưa thấy chân như. Ta chỉ thấy thực tại qua lăng kính vọng tưởng của ta. Qua lăng kính vọng tưởng, ta thấy có còn, có mất, có được và có thua. Ý niệm về đắc tương đương với ý niệm về thất . Những ý niệm ấy đều là vọng tưởng. Do vọng tưởng ấy ta không thấy được chân như của vạn pháp, và ta lầm.

Nếu có người nói Như Lai đắc pháp vô thượng chánh đẳng chánh giác thì người đó lầm: chẳng có pháp vô thượng chánh đẳng chánh giác nào để mà đắc cả. Tu Bồ Đề, pháp vô thượng chánh đẳng chánh giác Như Lai đắc ấy, thật ra không phải thật cũng không phải hư . Các khái niệm về thật và về hư cũng là những khái niệm. Thường thường ta vẫn nghĩ rằng những cái có sinh, diệt, nhiều, ít, còn, mất, là vọng tưởng và chính chân như mới thật là không vọng tưởng, vì vậy ta lại sáng tạo thêm một cặp chống đối nữa: thật và hư . Thật tức là không nói dối, và hư là có nói dối. Nhưng chân như cũng vượt thoát hai ý niệm ấy. Chân như không phải thật mà cũng không phải hư. Đây chỉ là vấn đề toán học mà thôi. Nếu quý vị nói tất cả các pháp đều không thật, chỉ có

chân như mới là thật, thì quý vị lầm to. Tại vì các quan niệm về thật và về hư không dính líu gì tới chân như cả. Quan niệm về thật và về hư còn nằm bên phía vọng tưởng. *Cho nên Như Lai đã từng nói: Tất cả các pháp đều là pháp Bụt* . Đây là một câu nói rất quan trọng. Có một thiền sư nói: ăn cơm, uống nước, đi tiêu, đi tiểu v.v... đều là pháp Bụt cả, vì pháp Bụt được chế tạo bởi những pháp không phải là pháp Bụt. Ngoài những pháp không phải pháp Bụt thì không thể nào có pháp Bụt được cả. Ví dụ bông hồng là do những yếu tố không phải bông hồng làm ra. Điều này ta sẽ thấy rõ hơn khi học kinh Bảo Tích: “Nhứt thiết pháp giai thị Phật pháp” (Sarvadharmā Buddhadharmā). Những người đem đạo Bụt giảng dạy cho xã hội Tây phương phải biết điều này rất rõ, phải đi vào thế giới của văn hóa Tây phương, phải thấy được những giá trị trong gia tài các truyền thống đạo đức văn hóa Tây phương và phải có khả năng sử dụng và biến chế tất cả những thứ đó thành Phật pháp. Những hiện tượng say sưa nghiện ngập làm tan nát gia đình, những thanh niên vướng vào vòng ma túy, thói tà dâm làm tan nát biết bao gia đình, tất cả những thứ đó đều có thể chuyển thành Phật pháp. Phật pháp là gì? Phật pháp là những câu trả lời cho những băn khoăn và đau khổ của con người hiện tại. Nếu ta không đi vào những đau khổ đó, không quán chiếu vào những đau khổ đó, không tìm ra được những câu trả lời cho những đau khổ đó thì những cái ta nói không phải là Phật pháp. Tôi nhớ đâu đó có một nhà triết học nói rằng: Một câu hỏi thông minh, một câu hỏi đích thực là một câu hỏi bao giờ cũng hàm chứa đủ yếu tố của câu trả lời. Cũng giống như một bài toán. Khi ông thầy ra một bài toán đúng pháp thì thế nào đáp số cũng nằm sẵn trong bài toán. Nếu những khó khăn được đặt thành câu hỏi đích xác thì thế nào câu trả lời cũng từ trong ấy hiện ra. Khi ta nói *câu trả lời nằm ngay ở câu hỏi* thì có nghĩa là ta nói *Phật pháp chính là thế gian pháp* . Hai câu ấy giống nhau. Ví dụ khi ta đặt ra câu hỏi: Ai sinh ra vạn vật vũ trụ? Chúng ta sẽ không tìm được câu trả lời, vì câu hỏi đó được đặt sai, đó là một câu hỏi không chính xác. Tại sao không chính xác? Tại vì một câu hỏi như vậy tiềm tàng một ý niệm có sẵn: vũ trụ do một nguyên nhân độc nhất sanh ra. Theo sự quán sát của chúng ta thì không có bất cứ một hiện tượng nào đã được sinh ra do một nguyên

nhân duy nhất cả. Mỗi sự vật đều do muôn ngàn vạn ức nguyên nhân hợp lại mới thành. Ví dụ như cái bông. Cái bông không phải do một nguyên nhân sinh ra. Nó có nhân duyên, tăng thượng duyên, đẳng vô gián duyên, sở duyên duyên của nó. Nó có mặt trời, có đất, có đám mây, có phân, có tâm thức, đủ thứ... Vì câu hỏi “ai sinh ra vũ trụ vạn hữu” không chính xác nên ta không thể nào tìm ra đáp số trong câu hỏi đó. Nghệ thuật đặt câu hỏi rất quan trọng. Khi đã đặt được câu hỏi một cách chính xác rồi thì những đáp số có thể tìm thấy trong câu hỏi. Những vấn đề khổ đau của xã hội Đông phương cũng như Tây phương về chiến tranh, về hận thù, về dục vọng, tị hiềm v.v... nếu chúng ta đặt được chúng một cách chính xác thì chúng ta sẽ tìm ra được giải đáp. Mà khi tìm ra giải đáp chính xác rồi thì ta biết Phật pháp đang nằm tại đó, dù ta không dùng những danh từ Phật pháp. Đi hoằng pháp ở Tây phương ta phải theo cái nguyên tắc *tất cả các pháp đều là pháp Bụt*. Lúc đó quý vị sẽ thành công, sẽ không còn như một giọt dầu nằm trong một bát nước nữa. Nếu quý vị Phật tử Tây phương đem vào xã hội của quý vị một thứ đạo Bụt rất lạ kỳ, thì đạo Bụt sẽ bị dội, và bát nước sẽ đẩy giọt dầu ra. Do đó Tây phương phải biết xây dựng đạo Bụt bằng chất liệu văn hóa Tây phương. Hành đạo bằng cách bắt chước y hệt cách hành trì của người Tây Tạng, Việt Nam, Thái Lan, Tích Lan, đem những giọt dầu vào trong bát nước của Tây phương thì sẽ không thành công được. Các vị phải thực tập một cách thông minh để một ngày kia có thể dùng những pháp thế gian để xây dựng nên những kiến trúc của Phật pháp trong xã hội các vị. “Tất cả các pháp đều là pháp Bụt”. Chỉ có mấy chữ đó thôi nhưng nếu khai thác chúng ta sẽ thấy được tất cả chiều sâu của ý Bụt. Đoạn kinh này có vẻ giống hệt những đoạn kinh trước. Nhưng nếu ta đọc kỹ thì chúng ta cũng thấy có những yếu tố mới.

“*Tu Bồ Đề, cũng ví dụ như thân người cao lớn*”. *Tu Bồ Đề* thừa: *Cái mà Như Lai gọi là thân người cao lớn, chẳng phải là thân người cao lớn*. Bụt nói rằng tất cả các pháp trước hết đều là những ý niệm, trong đó có ý niệm về Bồ Tát.

Tu Bồ Đề, Bồ Tát cũng thế, nếu Bồ Tát nghĩ rằng ta phải độ tất cả chúng sinh thì vị ấy chưa phải là vị Bồ Tát. Vì sao? Tu Bồ Đề này, không có pháp gì riêng biệt được gọi là Bồ Tát cả. Cho nên Bụt đã nói tất cả các pháp đều không có Ngã, không có Nhân, không có Chúng Sinh, không có Thọ Giả. Tu Bồ Đề, nếu một vị Bồ Tát nghĩ “ta phải trang nghiêm đất Bụt” thì người đó chưa phải là Bồ Tát. Vì sao? Cái mà Như Lai gọi là trang nghiêm đất Bụt vốn không phải là trang nghiêm cho nên mới gọi là trang nghiêm. Tu Bồ Đề, nếu một vị Bồ Tát nào thông đạt được lý vô ngã vô pháp thì Như Lai gọi người đó là một vị Bồ Tát đích thực . Trong khi sử dụng ngôn ngữ của biện chứng Bát Nhã ta phải thực tập đạo lý vô ngã và vô pháp. Đạo Bụt bộ phái đã nói tới vô ngã, và Hữu bộ nói rằng: Tuy ngã không có nhưng các pháp thì có thật, và chính chúng đã gây ra ấn tượng như là ngã có thực. Ngã vô pháp hữu là lập trường của Hữu bộ. Đạo Bụt Đại thừa mở ra một cánh cửa khác cho ta thấy rằng cái mà chúng ta gọi là pháp cũng là vô ngã. Không những con người là vô ngã mà cái bàn cũng vô ngã, cái nhà cũng vô ngã. Thành ra ngã cũng không mà pháp cũng không. Tu học phải bắt đầu bằng sự quán chiếu một cách thực tế chứ không nên ngồi đó sử dụng danh từ mà chơi trò thể thao trí óc. Đó gọi là trò lý luận.

- Tu Bồ Đề, thầy nghĩ sao, Như Lai có mắt thịt không?

Mắt thịt là nhục nhãn, là mắt mà tất cả chúng ta đều có, có thể thấy được cái bông, thấy được màu xanh và màu trắng. Bụt là bậc giác ngộ, nhưng Bụt có con mắt của người thường hay không?

Thầy Tu Bồ Đề nói: “Bạch Thế Tôn có, Như Lai có mắt thịt”.

Bụt hỏi: “Tu Bồ Đề, thầy nghĩ sao, Như Lai có mắt trời hay không?”

Mắt trời là thiên nhãn, con mắt của chư thiên, thấy xa, thấy gần, thấy trong đêm tối, thấy xa ngàn vạn dặm.

Tu Bồ Đề nói: “Bạch Thế Tôn có, Như Lai có mắt trời”.

- Tu Bồ Đề, thầy nghĩ sao, Như Lai có mắt tuệ không?

Mắt tuệ là mắt có thể thấy chân tướng vô ngã và vô thường của các pháp.

Tu Bồ Đề thưa: “Bạch có, Như Lai có mắt tuệ”.

Mắt tuệ tức là mắt của các vị Thanh Văn và Duyên Giác.

- Tu Bồ Đề, thầy nghĩ sao, Như Lai có mắt pháp không?

Pháp nhãn là con mắt của vị Bồ Tát có thể thấy được chân không của các pháp, thấy được bồ đề tâm, thấy được đại nguyện, thấy được sự kiện tất cả chúng sinh với mình cùng chia sẻ bản thể không và thấy được sự giải thoát của mình là một với sự giải thoát của tất cả chúng sinh.

Tu Bồ Đề nói: “Bạch Thế Tôn, Như Lai có mắt pháp”.

Bụt hỏi: “Như Lai có mắt Bụt không?”.

- Bạch Thế Tôn, có. Như Lai có mắt Bụt.

Mắt Bụt là con mắt có thể thấu suốt được quá khứ, hiện tại và vị lai, có thể thấy được tâm của tất cả mọi loài chúng sinh trong quá khứ, trong hiện tại và trong vị lai. Năm câu hỏi đó và năm câu trả lời đó là để cho ta thấy rằng Bụt không những có con mắt của Bụt mà còn có con mắt của Bồ Tát, con mắt của Thanh Văn, con mắt của loài trời và con mắt của loài người cũng như của các loài chúng sinh khác. Điều này sẽ cho chúng ta một cảm giác dễ chịu, vì chúng ta thấy Bụt cũng có con mắt thật như mình, và do đó chúng ta cảm thấy gần gũi với Bụt hơn. Những gì Bụt có thể làm được, mình cũng có thể làm được.

- Tu Bồ Đề, thầy nghĩ sao? Cát trong sông Hằng, Bụt có thấy là cát không?

Tu Bồ Đề nói: “Bạch Thế Tôn, Như Lai cũng gọi cát là cát vậy”.

- Tu Bồ Đề, thầy nghĩ sao, nếu mỗi hạt cát trong sông Hằng là mỗi sông Hằng, thì số lượng thế giới Bụt nhiều như số cát trong tất cả những sông Hằng ấy có nhiều không?

- Bạch Thế Tôn, rất nhiều.

Bụt bảo thầy Tu Bồ Đề: “Trong tất cả các thế giới ấy có đủ tất cả các loài chúng sinh mà tâm lý các chúng sinh ấy cũng có đủ loại. Vậy mà loại tâm lý nào trong số ấy Như Lai cũng đều biết hết. Tại sao? Tu Bồ Đề, tại vì cái mà Như Lai gọi là các loại tâm ý đều không phải là các loại tâm ý, cho nên mới gọi là các loại tâm ý. Vì sao vậy? Tu Bồ Đề, tâm quá khứ không nắm bắt được, tâm hiện tại không nắm bắt được, mà tâm vị lai cũng không nắm bắt được.”

Với đoạn này Bụt bắt đầu nói về tâm, và đây là nền tảng của tâm học. Chúng ta sẽ thấy giáo lý này phát triển rất nhiều trong kinh Bảo Tích. Trong bộ Bảo Tích, có một kinh chỉ chuyên nói về tâm thôi, gọi là Hiền Thức Kinh. Kinh này được xuất hiện vào đầu thế kỷ thứ hai hay thứ ba của Tây lịch. Đây là những viên đá nền tảng về tâm học. Kinh ấy cũng có nói về mắt thịt của Bụt, mắt trời của Bụt, mắt pháp của Bụt, mắt tuệ của Bụt và mắt Bụt của Bụt. Đoạn kinh ta đang học đây nói sơ về mắt Bụt của Bụt, mắt này có thể thấy được tâm chúng sinh. Bụt có cái thấy rất sâu sắc về tâm ý của chúng sinh. Bụt nói rằng có bao nhiêu cát của sông Hằng là có bấy nhiêu sông Hằng, những cõi thế giới nhiều như số cát của tất cả sông Hằng rất nhiều, và chúng sinh sống trong những thế giới đó có đủ loại và cố nhiên là rất nhiều. Vậy mà tâm ý của chúng sinh nào Bụt cũng biết hết. Điều này có nghĩa là Bụt có nhận thức sâu sắc về tâm: tâm đây không phải chỉ là tâm của tâm lý học nghĩa là của khoa học, những hiện tượng tâm lý đã và đang hiện cho mình nhận xét: tâm đây là gốc rễ và bản chất của những hiện tượng tâm lý. Bản chất này vượt thoát tính chất sinh diệt của các hiện tượng tâm ý. Tâm lý học chỉ nghiên cứu những

hiện tượng tâm lý phát hiện bên trên, còn tâm học của đạo Bụt nghiên cứu tâm ở tận gốc rễ. Ấy vậy mà loại tâm ý nào trong số ấy Như Lai cũng đều biết hết. *Tại sao? Tại vì cái mà Như Lai gọi là các loại tâm ý đều không phải là các loại tâm ý cho nên mới được gọi là các loại tâm ý* . Có nghĩa Bụt thấy được không những phần hiện tượng của các loại tâm ý mà luôn cả phần bản chất của các loại tâm ý nữa.

Vì sao vậy? Tu Bồ Đề, *tâm quá khứ không nắm bắt được, tâm hiện tại không nắm bắt được, mà tâm vị lai cũng không nắm bắt được* . Nếu muốn biết về tâm, muốn hiểu về tâm mà cứ chạy theo để nắm bắt những hiện tượng tâm ý thì làm sao có được một sự hiểu biết chân thật về tâm? Cho nên tâm lý học khó nắm bắt được tâm chân thật. Tâm học nhờ đi sâu vào bằng thực chứng nên mới nắm bắt được tâm. Còn lý luận, nghiên cứu, so sánh về những hiện tượng tâm ý thì không thể nào nắm bắt được tâm, tại vì tâm quá khứ không nắm bắt được, tâm tương lai cũng không nắm được mà tâm hiện tại cũng thế: vừa phát khởi thì liền tiêu diệt.

Tới đây tôi nhớ chuyện một thiền sinh nọ muốn lên thăm thiền sư Sùng Tín ở Long Đàm. Dưới chân núi có một bà nọ mở quán, bán thức ăn chay cho thiền sinh và cho họ nghỉ đêm trước khi họ leo núi để tham vấn thầy. Bữa nọ có ông thầy tới quán đã khuya, xin ngủ trọ để hôm sau lên núi. Bà bán quán thoáng thấy thầy có mang theo kinh Kim Cương trong một cái túi vải rách. Bà ta cũng giỏi và bà vốn đã đọc kinh Kim Cương thuộc lòng. Sáng đó ngủ dậy, ông thầy nói: “Bà ơi, tôi sắp lên núi đây, bà cho tôi ăn điểm tâm đi”. Bà cụ hỏi: “Thầy muốn điểm tâm nào? Tâm quá khứ, tâm hiện tại hay tâm vị lai?” Ông thầy ngạc nhiên và thẹn thùng quá nên quyết định không lên núi nữa. Nhưng bà cụ khuyên cứ lên gặp thầy Long Đàm như thường.

Nếu gặp bà cụ hỏi như vậy tôi sẽ trả lời: “Tôi không cần tâm quá khứ, hiện tại, vị lai gì cả: tôi đói bụng và chỉ muốn điểm cái tâm này thôi (vỗ vào bụng đói của mình)”. Những tư tưởng tâm quá khứ không nắm bắt được, tâm hiện tại và tâm tương lai không nắm bắt được... tuy có nghĩa lý thâm sâu nhưng vẫn là những *khái niệm* trước

một cái *thực tại sống động* rất rõ ràng là mình đang đói bụng. Đói thì cần điểm cái đó thôi, vì đó là thực tại, là sự sống trong giây phút này và tại đây. Việc chi mà ông thầy kia phải ngán cái bà bán quán?

Những đoạn mà chúng ta sẽ nghe đây có liên can đến vấn đề danh từ và ý niệm. Chúng ta thường dùng một danh từ để gọi một ý niệm. Và khi chúng ta nhận thức được tự thân sự vật rồi thì chúng ta thấy rằng ý niệm không phải là sự vật mà danh từ để chỉ ý niệm cũng không phải là sự vật. Giữa danh từ, ý niệm và sự vật có một khoảng cách. Danh từ và ý niệm thì bất động, chết cứng, trong khi thực tại là một dòng lưu chuyển. Đem cái khung chết cứng để chứa đựng một cái gì sống động và lưu chuyển thì không được. Cho nên ta phải cẩn thận lắm trong khi nói năng.

- Tu Bồ Đề, thầy nghĩ sao? Nếu có người đem châu báu nhiều cho đến nỗi phải chất đầy cả thế giới tam thiên đại thiên mà bố thí thì người đó có được nhiều phước đức không?

- Bạch đức Thế Tôn, được phước đức rất nhiều.

- Nay thầy Tu Bồ Đề, nếu phước đó là phước đức thật thì Như Lai đã không nói là người ấy đạt được nhiều phước đức. Chính vì phước đức ấy vốn không có thực thể cho nên Như Lai mới nói người ấy đạt được phước đức nhiều. Tu Bồ Đề, thầy nghĩ sao? Có thể nhận diện Như Lai qua sắc thân đầy đủ không?

- Bạch không, cái mà Như Lai gọi là sắc thân đầy đủ thì không phải là sắc thân đầy đủ cho nên mới gọi là sắc thân đầy đủ.

- Tu Bồ Đề, thầy nghĩ sao? Có thể nhận diện Như Lai qua tướng mạo đầy đủ không?

- Thừa Thế Tôn, không. Không thể nhận diện Như Lai qua tướng mạo đầy đủ. Vì sao? Cái mà Như Lai gọi là tướng mạo đầy đủ thì không phải là tướng mạo đầy đủ cho nên mới gọi là tướng mạo đầy đủ.

Cụ túc sắc thân là cái thân thể của Bụt có ba mươi hai tướng tốt và tám mươi vẻ đẹp, dịch là *tướng mạo đầy đủ*. Trong đoạn kinh này cả Bụt và cả thầy Tu Bồ Đề đều nói là không thể nhận diện Như Lai qua hình tướng sắc thân, vì hình tướng sắc thân dù sao cũng là tướng và trên cái tướng ấy ta dán lên một cái nhãn hiệu, gọi nó bằng một cái tên, và tên gọi cũng như tướng trạng đều là những gì có khuôn khổ và không thể nào chứa đựng được một thực tại linh động.

Đoạn kinh kế tiếp cũng diễn tả cùng một tinh thần, cũng nói về danh từ, ngôn thuyết và về ý niệm.

- Tu Bồ Đề, thầy đừng bảo rằng Như Lai có ý niệm: Ta sẽ thuyết pháp. Đừng nghĩ như thế. Vì sao? Nếu có người nghĩ rằng Như Lai có pháp để nói tức là người đó phỉ báng Bụt vì lẽ người đó không hiểu được điều ta nói. Tu Bồ Đề, thuyết pháp có nghĩa là không có pháp nào được nói, như vậy mới gọi là thuyết pháp.

Lúc đó huệ mạng Tu Bồ Đề bạch với Bụt rằng: “Thế Tôn, đời sau khi được nghe pháp này chúng sinh có thể phát sinh lòng tin hay không?”

Bụt dạy: “Tu Bồ Đề, những chúng sinh đó không phải là chúng sinh mà cũng không phải là không chúng sinh. Vì sao thế? Tu Bồ Đề, cái mà Như Lai gọi là không phải chúng sinh mới thực sự được gọi là chúng sinh”.

Chúng ta có còn nhớ ví dụ về cái chén trà không? Nhìn vào chén trà, thấy được những yếu tố không phải chén trà trong đó thì lúc đó sử dụng danh từ chén trà mới không nguy hiểm. Nhìn vào A mà thấy

A không phải là A thì lúc đó mới thật là thấy A. Cái A này không còn là một chướng ngại nguy hiểm nữa. Trong đoạn kinh này có danh từ *huệ mạng*. Huệ mạng là đời sống của trí tuệ, một danh xưng của những vị đã đạt tới trí tuệ rồi như huệ mạng Tu Bồ Đề, huệ mạng Xá Lợi Phất... Những đoạn văn này tập cho chúng ta thấy được rằng ý niệm, lời nói, danh từ, và những nhãn hiệu dán lên các ngôn thuyết và ý niệm đó đều là những khuôn khổ cứng nhắc và không thể chứa đựng được thực tại. Nhớ được điểm đó thì chúng ta có thể hiểu được những đoạn kinh ấy dễ dàng.

Tu Bồ Đề bạch Bụt: “Thế Tôn, pháp vô thượng chánh đẳng chánh giác mà Bụt đắc có phải là cái vô sở đắc?”

Bụt nói: “Đúng thế, Tu Bồ Đề, đối với vô thượng chánh đẳng chánh giác ta chẳng có một chút xiu nào pháp sở đắc, cho nên mới gọi nó là vô thượng chánh đẳng chánh giác”.

Tới đây ta đi đến khái niệm gọi là *vô đắc*. Nếu chúng ta tưởng tượng ra một pháp riêng biệt mà Bụt đã đắc thì cái pháp đó không còn được gọi là vô thượng chánh đẳng chánh giác nữa. Chính ý niệm về vô thượng chánh đẳng chánh giác đã làm tan biến *nội dung* của vô thượng chánh đẳng chánh giác rồi. Và vì vậy cho nên Bụt nói: “Ta không có đắc cái gì cả”. Đó là tinh thần vô đắc.

Em đến đây bằng đôi mắt hồn nhiên

nhìn màu xanh của pháp thân hiển hiện

dù thế giới tan tành

nụ cười bông hoa cũng không bao giờ

còn tan biến

*chúng ta đã được gì hôm qua,
và sẽ mất gì sáng nay?
em đến đây;
theo ngón tay tôi,
nhìn thẳng vào thế gian
điểm tô bằng ảo tượng
hoa mặt trời mọc rồi
muôn hoa khác đều quay về quy ngưỡng.*

(Thơ Nhất Hạnh)

Hoa mặt trời nói tới trong bài thơ là trí tuệ Bát Nhã.

Đối với vô thượng chánh đẳng chánh giác ta chẳng có một chút xíu nào là phương pháp sở đắc, cho nên mới gọi nó là vô thượng chánh đẳng chánh giác .

“ *Chút xíu nào* ” là để dịch tiếng Phạn *anu* , có nghĩa là *hạt nhân nguyên tử*.

- Nay nữa, thầy Tu Bồ Đề! Pháp ấy bình đẳng, không có cao thấp nên gọi là vô thượng chánh đẳng chánh giác. Tu tập tất cả các thiện pháp theo tinh thần vô Ngã, vô Nhân, vô Chúng Sinh, vô Thọ Giả thì đạt được quả vô thượng chánh đẳng chánh giác. Tu Bồ Đề, cái gọi là thiện pháp thì Như Lai bảo không phải là thiện pháp, cho nên đó mới thật là thiện pháp.

Bây giờ chúng ta đi sang một ý niệm mới gọi là *bình đẳng tính* (samata). Bình đẳng có nghĩa là không này cũng không kia, không tự cũng không tha, không nhiều cũng không ít, không quý cũng không tiện, không cao cũng không thấp. Tất cả các pháp đều bình đẳng. Không tự cũng không tha có nghĩa là không có cái gọi là vô thượng chánh đẳng chánh giác biệt lập ngoài những cái mà ta gọi là không phải vô thượng chánh đẳng chánh giác. Không có cái bình trà biệt lập ngoài những cái mà ta gọi là không phải bình trà. Mây là nước, nước là mây, không có mây ngoài nước, không có nước ngoài mây. *Pháp ấy bình đẳng không có cao thấp nên gọi là vô thượng chánh đẳng chánh giác*. Cũng giống như mặt trăng. Ta tưởng mặt trăng có khi mờ khi tỏ, khi khuyết khi đầy, khi có khi không. Nhưng sự thật mặt trăng không có những thuộc tính đó: là khuyết, tròn, mờ, tỏ, có, không. Mặt trăng không có những cái ta *tưởng*. Từ ý niệm vô đặc chúng ta đã đi đến ý niệm về bình đẳng tính.

- **Tu Bồ Đề**, giả dụ có người tom góp bảy thứ châu báu chứa đầy từng đồng cao như tất cả các núi Tu Di trong thế giới tam thiên đại thiên này để mà bố thí thì công đức của những người ấy đem so với công đức của những người đọc tụng và thọ trì kinh Kim Cương Năng Đoạn này rồi đem giảng nói cho người khác nghe thì trăm phần không được một, trăm ngàn vạn ức phần không được một. Phước đức của người hành trì kinh, dù chỉ là hành trì một bài kệ bốn câu, cũng không thể nào dùng ví dụ hay toán học để mà diễn tả nổi.

Tu Bồ Đề, các vị đừng bảo rằng Như Lai có ý niệm “ta sẽ độ chúng sinh”. **Tu Bồ Đề**, đừng nghĩ như thế. Tại sao vậy? Sự thật thì không có chúng sinh nào để cho Như Lai độ. Nếu Như Lai nghĩ là có thì Như Lai đã vướng vào khái niệm Ngã, khái niệm Nhân, khái niệm Chúng Sinh và khái niệm Thọ Giả rồi. **Tu Bồ Đề**, cái mà Như Lai nói là có ngã vốn không phải là có ngã mà người phàm phu lại cho là có ngã. Nay **Tu Bồ**

Đề, kẻ phàm phu đó, Như Lai không cho đó là phàm phu cho nên mới gọi họ là phàm phu.

Kinh Kim Cang có nhiều đoạn lặp đi lặp lại như trên để càng tụng chúng ta càng thấm thía. Nếu chỉ nghe một lần thôi ta có thể có cảm tưởng là đã hiểu rồi, ta sẽ quá tin, quá tự đắc, điều đó có thể là nguy hiểm. Tụng kinh giống như xoa bóp, phải có công phu mới thành. Thật ra Như Lai cũng dùng ngôn ngữ và ý niệm như tất cả mọi người khác: Như Lai cũng nói hoa là hoa, rác là rác, bồ đề là bồ đề, phiền não là phiền não, nhưng Như Lai không bị kẹt vào những ý niệm và những tên gọi. Còn chúng sinh quen nhìn vào những cái đó như những vật cứng nhắc và do đó bị kẹt vào tướng. Cho nên Như Lai mới dùng loại ngôn ngữ này để giúp cho chúng sinh quán chiếu từ từ để có thể thoát khỏi. Đôi khi Bụt cũng nói như là có ngã. Ví dụ như Bụt nói: “Thầy A Nan ơi, thầy có muốn đi lên núi Linh Thứu với tôi không?”. Khi nói “*thầy A Nan ơi*” là dùng ý niệm “nhân” rồi, khi nói “*đi với tôi không?*” là dùng ý niệm “ngã” rồi. Như Lai cũng dùng danh từ và ý niệm, nhưng Như Lai không kẹt còn chúng sinh khi dùng chúng thì lại bị kẹt. *Cái mà Như Lai nói là có ngã vốn không phải là có ngã mà người phàm phu cho là có ngã. Đây Tu Bồ Đề, kẻ phàm phu đó, Như Lai không cho đó là phàm phu cho nên mới gọi họ là phàm phu*. Câu này có một ý thật hay, gọi kẻ ấy là phàm phu nhưng đồng thời cũng thấy kẻ ấy là một vị Bụt. Không phải hề gọi kẻ đó là phàm phu thì ta khinh rẻ ông ta liền. Mỗi khi nói đến chữ Bụt là chúng ta có sự kính nể, không bao giờ chúng ta dám nghĩ là trong con người của Bụt và của các vị Bồ Tát có thể có rác được, vì chúng ta sợ tội bất kính. Trong khi đó giáo lý Bát Nhã của đạo Bụt nói rằng ngũ uẩn của Bụt cũng có chất hữu cơ. Bụt là do những yếu tố không phải Bụt làm thành. Tịnh là do những yếu tố bất tịnh làm nên. Tính chất của tình thương trong đạo Bụt là bất nhị, vì trong tình thương ấy người thương và người được thương không còn là hai. Sông, biển, rừng, núi, đất, đá v.v... đều là cơ thể của ta. Bảo vệ sinh môi do đó là bảo vệ chính ta. Tình thương trong đạo Bụt cũng có tính chất *hữu cơ*. Trong tinh thần tương tức, tất cả các vấn đề trên thế giới và của con người

ta đều được giải quyết bằng các nguyên tắc bất nhị và hữu cơ. Giải quyết các vấn đề Irak, Iran, Palestine ta cũng phải theo tinh thần bất nhị và hữu cơ. Phải biết những đau khổ của bên này là những đau khổ của bên kia, sự đại đột bên này là sự đại đột của bên kia, sự nóng giận của bên này bên kia cũng lãnh đủ và sự ngu dốt của bên kia bên này cũng lãnh đủ. Đó là cái nhìn hữu cơ của đạo Bụt về tình thương và sự tranh chấp.

- Tu Bồ Đề, thầy nghĩ sao? Có nên quán tưởng Như Lai qua ba mươi hai tướng không?

Tu Bồ Đề nói: “Thưa vâng, thưa vâng, phải dùng ba mươi hai tướng mà quán Như Lai”.

Đạo Bụt có những phép quán tưởng trong đó có phép quán niệm Bụt. Theo phép quán này, ta hình dung Bụt với những tướng tốt trang nghiêm, đôi khi ta gọi tên Bụt để cho hình dung Bụt hiện ra, như vậy là để ta đạt tới sự thanh thoi an lạc trong lòng. Các thầy đã quen cách quán đó, và mỗi khi muốn thấy hình ảnh Như Lai thì thường quán ba mươi hai tướng. Vì vậy mà thầy Tu Bồ Đề đã vô tình vội nói: “ *Thưa vâng, thưa vâng, phải dùng ba mươi hai tướng mà quán Như Lai* ”.

Bụt nói: “Nếu nói lấy ba mươi hai tướng mà quán Như Lai thì một vị Chuyển Luân Thánh Vương cũng là Như Lai sao?”

Theo tinh thần Kim Cương, ta không nên đồng nhất cái thân ba mươi hai tướng đó với Bụt, và hãy thử đi tìm Bụt ở những nơi không có ba mươi hai tướng. Bụt trong bùn lầy nước đọng, Bụt trong người hành khất bị phong, bị hủi. Phải thấy được Bụt như vậy, phải có một cái thấy vô tướng về Bụt. Ở đây kinh không có chủ ý nói phép quán Bụt qua ba mươi hai tướng kia là sai lầm. Đối với người mới học mới tu công phu quán Bụt qua ba mươi hai tướng có thể làm cho trong tâm hồn dục lại và niềm tin vững chãi hơn lên:

Sen quý nở đài giác ngộ

Hào quang chiếu rạng mười phương

Trí tuệ vượt tâm pháp giới

Từ bi thấm nhuần non sông

Vừa thấy dung nhan điều ngự

Trăm ngàn phiền não sạch không

Hướng về tán dương công đức

Tinh chuyên đạo nghiệp vun trồng.

Trong những buổi công phu, chúng ta thường quán niệm Bụt ngồi trên tòa sen với ba mươi hai tướng tốt với tất cả hào quang, chúng ta xưng tán Như Lai để thân tâm khỏe khoắn và an tịnh. Đang có chuyện buồn khổ, hành giả thường hình dung ba mươi hai tướng của Bụt và khi quán tưởng dung nhan của thầy mình hành giả thấy trong lòng mát mẻ. Kinh Kim Cương không cấm chúng ta làm như vậy. Ý kinh là chúng ta phải từ từ biết quán Bụt ở nơi những cái ngoài ba mươi hai tướng. Kinh không phủ nhận giá trị của phép quán ba mươi hai tướng; kinh chỉ muốn cho người học trò lớn lên để có thể thấy được Bụt trong những yếu tố mà ta gọi là không phải Bụt. Ghì riết lấy Bụt thì Bụt cũng đến chết ngạt mất. Có một thiền sư kia không ưa dùng chữ Bụt mấy vì ông thấy người ta lợi dụng chữ Bụt quá nhiều. Một hôm ông tuyên bố trong đại chúng: “Mỗi lần bắt đắc dĩ phải dùng tiếng Bụt thì sau đó tôi phải đi súc miệng ba lần”. Nói như vậy là nói theo ngôn từ Bát Nhã. Người nghe có thể nghĩ rằng câu nói có vẻ bất kính, nhưng đối với một người đã thấy được Bát Nhã thì đó là một sự ca ngợi Bụt. Nói được như vậy tức là đã hiểu được Bụt khá sâu sắc. Hôm ấy trong đại chúng có một người khách quý. Nghe xong, người ấy đứng dậy phát biểu như sau: “Thưa thầy, tôi cũng vậy, mỗi lần nghe thầy nói tiếng Bụt tôi phải ra sông

rửa lỗ tai ba lần”. Chủ như vậy, khách như vậy mới thật là xứng đáng; cả hai đều vượt thoát được những danh từ có thể bị hư hỏng bệnh tật và không còn khả năng chuyên chở. Có những người dùng quá nhiều danh từ Phật giáo, nhưng không chuyên chở được chút nào giáo lý của Phật. Vì vậy chúng ta phải cẩn thận: “*kẻ thù ta là một rổ danh từ*” (nhạc Phạm Duy). Đoạn kinh văn trên diễn tả sự cần thiết vượt thoát hình tướng, vượt thoát khái niệm, vượt thoát ngôn từ.

Tu Bồ Đề nói: “Thế Tôn, con hiểu lời Phật dạy rồi, không nên dùng ba mươi hai tướng mà quán Như Lai”.

Lúc bấy giờ Thế Tôn nói lên bài kệ này:

Tìm ta qua hình sắc

Cầu ta qua âm thanh

Là kẻ hành tà đạo

Không thể thấy Như Lai

Ban đầu hành giả có thể hình dung Phật với ba mươi hai tướng tốt, có thể nằm mơ thấy Phật nữa, nhưng sau khi chữa trị thương tích rồi hành giả phải tiến tới chứ đừng nên ôm ấp những hình ảnh và ý niệm đó mãi mãi. Phật có thể tìm thấy trong bùn lầy nước đọng, trong sinh, lão, bệnh, tử. Niết Bàn được làm bằng chất liệu của sinh, lão, bệnh và tử. Giải thoát được làm với những chất liệu của phiền trược. Giác ngộ được làm bởi những chất liệu mê mờ. Chúng ta phải gieo những hạt giống bồ đề trên đất chứ không thể gieo trên hư không, như ta đã học trong kinh Bảo Tích.

Đoạn kinh sau này chỉnh lại những sai lầm mà ta có thể vấp phải khi đọc đoạn trên.

- Tu Bồ Đề, thầy đừng nghĩ rằng Như Lai đạt tới vô thượng chánh đẳng chánh giác mà không cần tới các tướng đầy đủ. Tu Bồ Đề, đừng nghĩ như thế. Tu Bồ Đề! Thầy đừng nghĩ là khi phát tâm vô thượng chánh đẳng chánh giác ta phải coi các pháp là hư vô, đoạn diệt. Đừng nghĩ như thế. Kể phát tâm vô thượng chánh đẳng chánh giác không chủ trương rằng các pháp là hư vô đoạn diệt.

Hư vô đoạn diệt là một kiến chấp đối chọi với kiến chấp thường còn. Khi nhìn vào cái bàn, bông hoa hay cái vô thượng chánh đẳng chánh giác, ta có thể thấy những pháp đó như những pháp thường còn có thể tách rời ra khỏi những pháp khác mà tồn tại thì chúng ta lâm vào tình trạng gọi là *chấp thường*. Và khi chúng ta đi sang mé bên kia và cho là không có cái gì hết thì chúng ta rơi vào một cái hố khác gọi là chấp đoạn. Thường cũng không được mà đoạn cũng không nên. Đoạn là *annihilation*. Giải thoát không phải là tìm tới hư vô đoạn diệt. Đoạn kinh trước dẫn ta đừng chấp vào ba mươi hai tướng. Nghe như thế có người sẽ nghĩ rằng ba mươi hai tướng đó không có một giá trị nào cả. Thật ra sự tu học luôn luôn làm phát ra những tướng đẹp, những dung nghi, những hoan hỷ, những hoa trái của sự tu học đó vốn là có thật, nhưng chúng không hiện hữu theo kiểu kiến chấp mà chỉ hiện hữu một cách màu nhiệm.

- Tu Bồ Đề, nếu có một vị Bồ Tát đem bảy thứ châu báu nhiều cho đến nổi chất đầy cả các thế giới nhiều như cát sông Hằng mà bố thí thì công đức ấy cũng không lớn bằng công đức của một người đã hiểu được rằng tất cả các pháp đều là vô ngã và chấp nhận được sự thực đó một cách hoan hỷ. Vì sao? Tu Bồ Đề! Vì Bồ Tát không cần phải tom góp phước đức.

Tu Bồ Đề bạch Bụt: “Thế Tôn, Bồ Tát không cần tom góp phước đức nghĩa là sao?”

- Tu Bồ Đề, Bồ Tát tạo phước đức mà không vướng mắc vào ý niệm tạo phước đức cho nên ta mới nói là Bồ Tát không cần tom góp phước đức.

Tất cả những điều vị Bồ Tát làm, những điều vị Bồ Tát nói, những tư duy của Bồ Tát đều có thể tạo nên vô lượng phước đức, nhưng Bồ Tát không bị vướng vào những cái đó, vì thế Bụt nói Bồ Tát không tom góp phước đức. Khi ta vào chùa rửa nồi và tự nói làm như thế là để bòn chút công đức thì ta chưa phải là Bồ Tát. Phải thấy được niềm vui ngay trong khi rửa nồi. Rửa nồi xong, ta không tới nói với thầy: “Thầy ơi, con rửa hết đồng nồi của thầy rồi đó, thầy có thấy con giỏi không?”. Vậy là hỏng hết. Trong đoạn kinh này có mệnh đề *chấp nhận sự thực đó một cách hoan hỷ*. Mệnh đề đó được dịch từ bốn chữ “đắc thành ư nhân” của kinh bản Hán văn. *Nhân* (tiếng Phạn: ksanti) ở đây có nghĩa là chịu đựng được sự thật. Nếu có người biết được sự thực về vô ngã của các pháp và chịu đựng được sự thực đó; *chịu đựng được* ở đây có nghĩa là cái lòng mình lớn, có thể dung chứa được sự thực đó chứ không phải là sự thực đó đang nặng nề đè nén mình.

- Tu Bồ Đề, nếu có kẻ nói: “Thế Tôn có tới, có đi, có ngồi, có nằm”, kẻ ấy không hiểu được điều ta nói. Tại sao? Như Lai có nghĩa là không từ đâu tới cả và cũng không đi về đâu cả, cho nên gọi là Như Lai.

Có nơi định nghĩa Như Lai là từ Chân Như tới và sẽ đi về Chân Như. Đã là Chân Như thì làm gì có tới và có đi, vì vậy đây là để nói về sự thực vô khứ vô lai của vạn vật. Những đoạn kinh trước đã nói về vô trước, bình đẳng, bất nhị, không thường và không đoạn. Đoạn kinh này nói về sự thật vô khứ vô lai. Sự thật này không những chỉ áp dụng cho Như Lai mà cho tất cả các pháp.

- Tu Bồ Đề, nếu có người con trai hay người con gái nhà lành nào đem thể giới tam thiên đại thiên nghiền thành bụi nhỏ thì thầy nghĩ sao? Bụi nhỏ như thế có nhiều không?

Tu Bồ Đề nói: “Bạch Thế Tôn, rất nhiều. Vì sao? Nếu bụi nhỏ mà có thật thì Bụt đã không gọi chúng là bụi nhỏ. Vì sao? Cái mà Bụt gọi là bụi nhỏ vốn không phải là bụi nhỏ cho nên nó mới là bụi nhỏ. Thế Tôn! Cái mà Như Lai gọi là thế giới tam thiên đại thiên, nó không phải là thế giới cho nên mới gọi là thế giới. Vì sao? Nếu thế giới mà có thật thì đó là một hợp tướng. Cái mà Như Lai gọi là một hợp tướng vốn không phải là một hợp tướng cho nên gọi là một hợp tướng”.

- Tu Bồ Đề! Cái gọi là một hợp tướng chỉ là một ước lệ ngôn ngữ không có thực chất. Chỉ có kẻ phàm phu mới bị vướng mắc vào đó mà thôi.

Đoạn này rất quan trọng. Trước hết Bụt nói về ví dụ đem thế giới này nghiền nát ra thành bụi nhỏ, tức là thành ra những vi trần (nguyên tử). Vào thời của Bụt, người ta nghĩ sự vật được thành lập do sự tập hợp của vi trần. Nhiều người thời nay cũng còn nghĩ thế. Cái bàn hay cái bình trà đều là do sự tập hợp của những nguyên tử. Một số những nguyên tử tập hợp lại và làm thành cái bàn hay cái bình, và khi nhận thức cái bàn hay cái bình, ta làm phát khởi trong ý niệm một hình ảnh mà ta gọi là *một hợp tướng*, tức là cái tướng hòa hợp ngược với tướng đơn vị là nguyên tử hay vi trần. Vi trần là đơn vị. Khi những vi trần tới với nhau, chúng làm ra một sự vật, cái sự vật ấy là hợp tướng. Ta có hai ý niệm: một là ý niệm *vi trần*, hai là ý niệm *hợp tướng*. Cả hai đều sai lầm. Lý do là vì cả hai đều là ý niệm, mà ý niệm thì không thể chứa đựng được sự thật. Có người dịch danh từ hợp tướng là *seizing on a material object*. Nhìn vào hợp tướng hay nhìn vào vi trần mà thấy chúng không phải là hợp tướng cũng không phải vi trần thì lúc đó mới thoát được sai lầm. Bởi vì cả hai (vi trần và hợp tướng) đều là những ước lệ ngôn ngữ, không có thực chất, chỉ có kẻ phàm phu (người chưa giác ngộ) mới bị vướng mắc vào đó mà thôi. Khi nói đến tướng ta nhớ tới những danh từ như tổng tướng (tướng chung), biệt tướng (tướng riêng). Tướng có

thể được dịch là *mark, sign, concept, notion* . Nếu cho rằng thế giới có thật như trong ý niệm thì đó là một hợp tướng, đó là trường hợp vướng mắc vào một đối tượng. *Cái mà Như Lai gọi là một hợp tướng vốn không phải là một hợp tướng cho nên gọi là một hợp tướng. Tu Bồ Đề! Cái gọi là hợp tướng chỉ là một ước lệ ngôn ngữ không có thực chất. Chỉ có kẻ phàm phu mới bị vướng mắc vào đó mà thôi* . Ở đây chúng ta thấy rằng chúng ta không thể tuyên bố gì về sự thật của thực tại cả, vì lẽ ngôn từ và ý niệm của chúng ta không thể chuyên chở được thực tại của sự vật. Đoạn kinh này nói về tính cách *bất khả thuyết* (không thể diễn bày) của sự vật. Khi chúng ta nói về sự thật của sự vật chúng ta chỉ căn cứ trên ý niệm về vi trần và về hợp tướng, nhưng sự thật là khi cả hai ý niệm được vượt thoát ta mới có thể tiếp xúc thực sự với thực tại mà thôi.

- Tu Bồ Đề, nếu có kẻ bảo Bụt có nói về ngã kiến, nhân kiến, chúng sinh kiến và thọ giả kiến, kẻ ấy có hiểu được ý ta không?

- Thừa không, Thế Tôn. Kẻ ấy không hiểu được ý Như Lai. Vì sao? Cái mà Như Lai gọi là ngã kiến, nhân kiến, chúng sinh kiến và thọ giả kiến vốn không phải là ngã kiến, nhân kiến, chúng sinh kiến và thọ giả kiến, cho nên mới gọi là ngã kiến, nhân kiến, chúng sinh kiến và thọ giả kiến.

- Tu Bồ Đề! Kẻ phát tâm vô thượng chánh đẳng chánh giác phải biết như thế về tất cả các pháp, phải thấy như thế về tất cả các pháp, phải tin hiểu như thế về tất cả các pháp, mà không nên có khái niệm về pháp. Tu Bồ Đề! Cái gọi là khái niệm về pháp Như Lai nói không phải là khái niệm về pháp, cho nên mới gọi là khái niệm về pháp.

Người đọc kinh Kim Cương chưa thấm có thể phát khởi ý niệm là bốn tướng Ngã, Nhân, Chúng Sinh và Thọ Giả là những kẻ thù của tuệ giác, của chân như, của như lai và sẵn sàng đày ải bốn tướng ấy

ra ngoài vòng hiện hữu. Ở đây Bụt muốn cứu chữa thái độ lưỡng nguyên đó. Người nói tất cả các pháp đều là khái niệm: ngã, nhân, chúng sinh và thọ giả là những khái niệm, mà không ngã, không nhân, không chúng sinh và không thọ giả cũng là những khái niệm. Ta không thể buông bỏ một loại khái niệm để rồi bị vướng mắc vào một loại khái niệm khác. Khái niệm về vô ngã đã nương vào khái niệm ngã mà phát sinh, giống như bông hồng nương vào những yếu tố không phải bông hồng mà tồn tại. Nhìn sâu vào lòng khái niệm ngã, ta có thể thấy khái niệm vô ngã. Lòng rùa và sừng thỏ là những vật không có trong thực tại, nhưng ý niệm về lòng rùa và sừng thỏ là những ý niệm có thật và đã được phát sinh từ những ý niệm khác như lòng, sừng, rùa và thỏ. Nhìn sâu vào thực tại của các ý niệm lòng rùa và sừng thỏ, ta có thể thấy được bản chất của thế giới, của chân như và của như lai. Bụt dạy chúng ta không nên kỳ thị các khái niệm về ngã, nhân, chúng sinh và thọ giả. Những khái niệm này phải được đặt ngang hàng với các khái niệm không, chân như, như lai và vô thượng chánh đẳng chánh giác. Các khái niệm nương nhau mà sinh khởi. Khái niệm là một pháp. Khái niệm là tướng. Bụt đã từng dạy: nơi nào có tướng là nơi đó còn có sự lường gạt. Tướng nào cũng vậy. Tướng ngã, tướng nhân hay là tướng chân như, tướng như lai cũng vậy. Theo đạo lý duyên sinh, các pháp nương vào nhau để sinh khởi. Nhìn vào một pháp, ta thấy được tất cả các pháp. Đây là chủ đề mà kinh Hoa Nghiêm sẽ khai thác. Điều thiết yếu ở đây là ta đừng kỳ thị các khái niệm ngã, nhân, chúng sinh và thọ giả, vì những khái niệm ấy cũng là pháp, cũng không có tự tánh như bất cứ pháp nào. Đừng kỳ thị chúng, và cũng đừng chạy theo những khái niệm đối lập. Biết được một khái niệm là một khái niệm tức là đã vượt thoát khái niệm đó, và đồng thời vượt thoát cái pháp mà khái niệm ấy đại diện. Lúc đó ta bắt đầu có kinh nghiệm trực tiếp với thực tại màu nhiệm.

Nếu vô thượng chánh đẳng chánh giác là không thì các tướng ngã, nhân, chúng sinh và thọ giả cũng không. Tại sao chúng ta kỳ thị và sợ hãi chúng?

- Tu Bồ Đề, nếu có người đem bảy thứ châu báu số lượng lớn đến nổi chứa đầy các thế giới nhiều tới vô lượng a tăng kỳ để bố thí thì

phước đức cũng không bằng phước đức của một người con trai hay một người con gái nhà lành khi người này phát tâm bồ đề, đọc tụng, thọ trì kinh này và đem giải thuyết cho người khác nghe, dù chỉ là một bài kệ bốn câu trong ấy. Giải thuyết theo tinh thần nào? Giải thuyết mà không kẹt vào tướng, như như và không động chuyển. Vì sao thế?

Tất cả pháp hữu vi

Như mộng, huyễn, bào, ảnh,

Như sương, như chớp lờ,

Hãy quán chiếu như thế.

Sau khi nghe Bụt nói kinh này, thượng tọa Tu Bồ Đề và các vị khát sĩ, nữ khát sĩ, Ưu bà tắc, Ưu bà di và tất cả các giới Trời, Người, A Tu La đều rất hoan hỷ tin tưởng tiếp nhận để thực hành.

Trong những đoạn cuối này của kinh có một bài kệ rất đẹp. Bụt căn dặn phải thực tập và giải thuyết kinh này theo tinh thần nào thì mới thực sự có phước đức lớn.

1. *Giải thuyết mà không kẹt vào tướng* . Tu sĩ hay cư sĩ nên giảng thuyết kinh này theo tinh thần vô tướng. Khi đã được học kinh rồi thì nhìn một vị giảng sư, một vị giáo sư đang giảng kinh quý vị sẽ thấy ít nhiều là người đó đang giảng kinh trong tinh thần vô tướng hay là đang giảng kinh trong màn lưới lúng túng của khái niệm. Cái thấy của người đó, cách giải kinh của người đó, cái ý niệm “tôi là người giảng kinh còn quý vị là người đang nghe kinh”, những cái đó quý vị có thể nghe và cảm nhận được trong lời thuyết pháp. Nghe một người giảng kinh Kim Cương, ta sẽ thấy người ấy còn kẹt ít hay nhiều vào những khái niệm ngã, nhân, chúng sinh và thọ giả. Thật sự nếu còn kẹt nặng vào bốn cái ấy thì đâu có giảng kinh Kim Cương

được một cách đích thực. Tinh thần Bát Nhã sẽ không thoát ra được trong lời giảng. Đó là điều kiện đầu tiên: vượt thoát tướng.

2. *Tinh thần như như* . Như như là phù hợp với sự thực. Người đó phải tiếp xúc được với sự thực bất nhị, sự thực bất khả thuyết và sự thực vô phân biệt và khi tiếp xúc được với chân như rồi thì giống như khi ta đã đào giếng tới chỗ có nước. Khi ta đã được trực tiếp uống nước giếng của tuệ giác thì ta không còn kẹt vào bốn tướng kia nữa và khi tiếp xúc với ta, người khác có thể thấy được ta đã thoát được các tướng đó, dù chỉ mới một phần.

3. *Không động chuyển* . Dù có bị la mắng, báng bổ, dù có bị buộc là giảng kinh ngoại đạo, có bị chê là không hiểu kinh mà cũng giảng kinh, thì người giảng kinh cũng an lạc tươi cười không giận hờn gì hết. Đó là chứng cứ thứ ba cho thấy người này đang giảng kinh Bát Nhã với tinh thần vô tướng và như như. Người ấy đang giảng kinh trong tinh thần không động chuyển. Bụt cho một bài kệ để kết thúc kinh. Bản chữ Hán của bài kệ như sau:

Nhất thiết hữu vi pháp

Như mộng, huyễn, bào, ảnh

Như lộ diệt như điện

Ứng tác như thị quán.

Trước hết ta hãy tìm hiểu những từ trong bài kệ.

Hữu vi pháp là các pháp được sinh khởi tồn tại và hoại diệt theo luật duyên khởi. *Huyễn* là có mà không thật, như những trò huyễn thuật. Những sự vật kia, tuy ta có thấy rõ ràng đó, có nghe rõ ràng đó, nhưng chúng đều không thật. Cái bàn này đối với ta chắc thật như vậy đó, nhưng nhà khoa học vật lý có thể bảo: “Cái mà anh tưởng là cái bàn thật sự nó là huyễn. Nó không phải như anh thấy đâu. Khi đi vào trong nó tôi chỉ thấy không gian, và những điện tử

trong đó chạy với tốc độ gần tốc độ ánh sáng mặt trời như một đàn ong vĩ đại”. Cái nhìn của nhà vật lý học đã khác với cái nhìn của ta và nhà khoa học có thể đã thấy gần sự thật hơn ta. Vạn vật như huyền, chúng hiện hữu đó nhưng không hiện hữu theo cách ta tưởng.

Bào tức là bọt nước. Ảnh tiếng Phạn là timira, một hình ảnh tuy ta có thấy nhưng không có thật. Ví dụ khi dụi mắt thật mạnh rồi mở mắt ra ta thấy có những ngôi sao hoặc những bông hoa trên trời. Ta tưởng như sao đó và hoa đó có thật, nhưng không phải thế.

Như lộ diệp như điện . Lộ là những hạt sương, điện là những chớp lòe.

Ứng tác như thị quán . Có nghĩa là nên quán chiếu như thế.

Bản dịch như sau:

Tất cả pháp hữu vi

Như mộng, huyền, bào, ảnh

Như sương, như chớp lòe

Hãy quán chiếu như thế.

Bốn câu này không những chỉ có nghĩa là các pháp vô thường. Nhiều người đọc kinh tới đây vẫn nghĩ rằng ý Bụt muốn nói là các pháp vô thường, như mây, như khói, như bóng chớp. “Các pháp vô thường”, đúng là Bụt có dạy như thế, nhưng không phải ở đây. Ở đây Bụt muốn nói những gì mà ta THẤY không phải là tự thân sự vật. Ta tưởng ta nắm được thực tại, kỳ thực ta đang nắm những bóng hình huyền mộng. Phải quán chiếu sâu sắc để thoát khỏi ảo giác về thực tại. Những câu kinh như vậy ta có thể nương vào khoa học mà chứng minh được một phần nào. Nhà khoa học nguyên tử nào cũng nói khi đi sâu vào đời sống của thế giới vật thể cực vi họ đều thấy những nhận thức thông thường hằng ngày của ta rất buồn cười. Nhà khoa

học tuy vậy cũng phải sống như mọi người, cũng phải uống trà, uống sữa, ăn cơm như mọi người. Dù biết rằng cái bánh mì kia toàn là không gian và rất ít vật thể mà ông ta cũng phải ăn như thường. Thì Bụt cũng vậy. Bụt biết là các pháp như mộng, huyễn, bào, ảnh, nhưng mà Bụt vẫn sống, vẫn ăn cơm và uống nước. Nhưng có một điều khác là Bụt sống với tinh thần vô chấp và vô tướng, còn chúng ta thì không thể.

Sau khi nghe Bụt nói kinh này, thượng tọa Tu Bồ Đề và các vị khất sĩ, nữ khất sĩ, Ưu bà tắc, Ưu bà di và tất cả các giới Trời, Người, A Tu La đều rất hoan hỷ, tin tưởng tiếp nhận để thực hành.

Ở đây chúng ta thấy có một điều đặc biệt: không có vị Bồ Tát nào trong thánh chúng cả. Đây là một chứng cứ cho ta thấy kinh Kim Cương là một trong những kinh xuất hiện sớm nhất trong lịch sử văn học Bát Nhã.

Giảng xong kinh Kim Cương Năng Đoạn, tôi xin có đôi lời kết thúc. Kinh Kim Cương là để học, để quán chiếu nhưng cũng là để tụng. Tụng là một trong những phương pháp hành trì hay nhất của kinh Kim Cương. Để tâm hồn lắng đọng, tụng Kinh này trong đêm khuya, thỉnh thoảng quý vị sẽ đạt tới những cái thấy sáng chói và bất ngờ. Tụng kinh Kim Cương cũng như tưới tắm những hạt giống tuệ giác nằm sâu trong lòng đất tâm của chúng ta. Nếu có ai hỏi tại sao đã hiểu kinh rồi mà còn tụng kinh nhiều lần, ta sẽ trả lời: tụng kinh là tưới nước. Tưới một lần không bao giờ đủ. Phải được tưới tắm thường xuyên, những hạt giống tuệ giác mới nảy mầm và đâm chồi. Huống nữa cái thấy của chúng ta về Kim Cương chưa có thể gọi là thấu đáo. Càng tụng đọc, ta càng có cơ hội mở mang tuệ giác của ta. Tụng kinh ta thấy Bụt và thầy Tu Bồ Đề tiếp tục đối thoại với nhau và nhắc lại nhiều lần những điều đã nói. Đó cũng là một hình thức tụng. Chúng ta đừng ngại sự lặp đi lặp lại. Có những câu nói mà ta cần lặp đi lặp lại trọn đời. Có những bài hát càng hát càng thấm. Kinh Kim Cương cũng vậy.

Chúng ta đã có may mắn được học kinh này với nhau. Trong tương lai nếu có cơ hội chúng ta sẽ cùng học lại. Và chắc chắn lần sau chúng ta sẽ có thêm nhiều khám phá mới. Xin đại chúng chấp tay trì tụng bài hồi hướng để tỏ lòng biết ơn Tam bảo.

Trì thuyết kinh thâm diệu

Tạo công đức vô biên

Đệ tử xin hồi hướng

Cho chúng sinh mọi miền

Pháp môn xin nguyện học

Ân nghĩa xin nguyện đền

Phiền não xin nguyện đoạn

Quả Bụt xin chứng nên.

1. Nông nghiệp hữu cơ: Là hệ thống kỹ thuật nuôi trồng hướng đến sự bền vững, tăng cường độ phì nhiêu của đất và sự đa dạng sinh học. Nông nghiệp hữu cơ cấm sử dụng thuốc trừ sâu bệnh tổng hợp, thuốc kháng sinh, phân bón tổng hợp, sinh vật biến đổi gen, hoóc-môn tăng trưởng mà phấn đấu cho sự bền vững, tăng cường độ phì của đất và sự đa dạng sinh học (Chú thích của biên tập - BT).

2. Biodynamic: Nông nghiệp sinh thái (hay còn gọi nông nghiệp năng lượng sinh học) là hệ thống hiện đại đầu tiên của nông nghiệp tập trung hoàn toàn vào phương pháp hữu cơ. Sự phát triển của nó bắt đầu vào năm 1924 với một loạt tám bài giảng về nông nghiệp của Rudolf Steiner. Những bài giảng, thuyết trình đầu tiên được biết đến như những gì sau này gọi là nông nghiệp hữu cơ, đã được tổ chức để đáp ứng yêu cầu của những người nông dân nhận thấy việc sử dụng phân bón hóa học dẫn đến điều kiện đất bị suy thoái và suy giảm sức khỏe và chất lượng cây trồng, vật nuôi (BT).

3. Vi lượng đồng căn hay vi lượng đồng căn liệu pháp là phương pháp y học điều trị bệnh nhân bị mắc một bệnh nào đó bằng cách sử dụng những chế phẩm được pha loãng mà những chế phẩm này cũng gây ra các triệu chứng cho một người bình thường giống như là triệu chứng của chính căn bệnh cần chữa gây ra. Những bằng chứng khoa học cho rằng vi lượng đồng căn chỉ là một giả dược nhằm làm yên lòng bệnh nhân chứ nó không có tác dụng chữa trị (BT).

4. Giáo sư người Nhật Geoge Ohsawa (1893 - 1966) được coi là người sáng lập ra những nguyên tắc và phong cách sống Thực dưỡng. Điểm hội tụ của triết lý và thực hành nằm chính yếu ở thực phẩm và cách ăn uống. Theo Ohsawa, nếu chúng ta được nuôi dưỡng bằng thực phẩm phù hợp, dựa trên nền tảng quy luật của vũ trụ, các cơ quan trong cơ thể sẽ hoạt động điều hòa, không những sức khỏe được phục hồi và kháng kiện trở lại, mà còn khiến cho trí phán đoán của con người trở nên sáng suốt, có khả năng nhận thức được chân lý, có nghĩa là, thể tính trật tự của vũ trụ và nhân sinh. Phương pháp Ohsawa bắt đầu xuất hiện và phổ biến tại Việt Nam từ trước năm 1975 tại miền Nam, với tên gọi phổ biến là Gạo lứt muối mè (xuất phát từ việc sử dụng gạo lứt làm nền tảng của phương pháp này) (BT).

5. Ayurveda là hệ thống y học Hindu truyền thống có nguồn gốc từ tiểu lục địa Ấn Độ. Việc thực hành Ayurveda bao gồm việc sử dụng các loại thuốc

thảo dược, bổ sung khoáng chất hoặc kim loại (rasa Shastra), kỹ thuật phẫu thuật, thuốc phiện, và áp dụng bằng cách mát xa dầu (BT).

6. Liệu pháp Bowen là phương pháp trị liệu toàn diện và đa chiều để giảm đau và chữa lành bệnh tật, do Tom Bowen (1916-1982) khởi xướng.

Phương pháp chủ yếu là xoa bóp cơ bắp để cân bằng cơ thể và cảm xúc (BT).

7. Reiki: (trong tiếng Nhật nghĩa là Linh khí) là sự tiếp nhận, hòa hợp và bổ sung năng lượng vô tận của vũ trụ cho con người. Reiki bắt nguồn từ Tây Tạng khoảng 2.500 năm về trước, sau một thời gian dài bị lãng quên, rồi được bác sĩ người Nhật tên là Mikao Usui phát hiện lại vào đầu thế kỷ thứ 19. Đây là phương pháp chữa bệnh thông qua việc sử dụng năng lượng (BT).

8. Bệnh u lympho không Hodgkin (Non-Hodgkin's lymphoma), còn được gọi là ung thư hạch không Hodgkin, là ung thư bắt nguồn từ hệ thống bạch huyết, lây lan bệnh khắp cơ thể (BT).

9. Vitamin B17/Latrine còn có tên là Amygdalin. Latrine có chứa enzyme tên là Emulsin có thể phân hủy thành xyanua. Vitamin B17 được coi là chất chữa trị ung thư rất tốt (BT).

10. Jackie Onassis (1929 – 1994), tên đầy đủ là Jacqueline Kennedy Onassis là vợ của Tổng thống thứ 35 của Hoa Kỳ John F. Kennedy, và Đệ nhất Phu nhân Hoa Kỳ từ năm 1961 đến 1963. Kết hôn lần hai với tỉ phú Aristotle Onassis. Bà thường được gọi một cách thân mật là Jackie, Jackie Bouvier, Jackie Kennedy, Jackie Onassis và, đôi khi, Jackie O (BT).

11. Permaculture – là một hệ thống thiết kế Nông nghiệp hay Xã hội, tập trung vào việc mô phỏng hay trực tiếp sử dụng các mẫu hình và các đặc trưng tuân theo trong Hệ thống sinh thái tự nhiên (Wikipedia).

12. Giáo hội Cơ Đốc Phục Lâm là một giáo phái Tin Lành thuộc phong trào Phục lâm (Seventh-day Adventist Church). Niềm tin chủ yếu của họ là Chúa Giêsu sẽ tái lâm bất chợt và tín đồ phải nghỉ ngơi vào ngày thứ Bảy (BT).

13. Buttermilk: Theo cách làm truyền thống, buttermilk được tạo ra trong quá trình sản xuất bơ. Nó là lượng chất lỏng sau khi vớt phần bơ đặc ra (BT).

14. Mát xa shiatsu là kỹ thuật mát xa của Nhật Bản, kết hợp giữa kỹ thuật xoa bóp cổ truyền Trung Quốc và các nguyên lý y học phương Tây (BT).

15. Chứng nhận Demeter: Từ năm 1927, Demeter là tổ chức chứng nhận cho những sản phẩm Biodynamic tại Đức.
16. Beta carotene: Dạng tiền chất của vitamin A.
17. Resveratrol là một Phytoalexin, chất chống oxy hóa không thuộc nhóm Flarononid (BT).
18. Reiki là một trong những phương pháp dưỡng sinh và trị bệnh được bác sĩ người Nhật Mikao Usui sáng lập vào cuối thế kỷ 19 (BT).
19. Dosha: Có ba nguyên tố sinh học luôn luôn biến đổi trong cơ thể. Theo y học Ayurvedic, cơ thể chỉ khỏe mạnh khi có sự cân bằng của ba nguyên tố sinh học hay dosha là Vata, Pitta và Kapha (BT).
20. Người thuộc Pitta là Dosha lửa (BT).
21. Luật nhân quả.
22. Anh giáo: là truyền thống thuộc Cơ đốc giáo do vua Henri VIII (1491 – 1547) của Anh chủ xướng năm 1534 để lập một giáo hội riêng cho nước Anh (BT).
23. Phẫu thuật ngoại cảm hay còn gọi là phẫu thuật tâm linh bắt nguồn từ quần đảo Philippines, được thực hiện thông qua tâm trí và tinh thần của các thầy thuốc. Trong kiểu phẫu thuật này, người thầy thuốc sử dụng tâm trí để tập trung sức mạnh tâm linh thông qua bàn tay truyền vào cơ thể của bệnh nhân. Các thầy thuốc chữa bệnh thường ở trong trạng thái thiền định, sử dụng tâm trí để điều khiển đôi bàn tay của mình. Nhờ vào sức mạnh tâm linh, người thầy thuốc có thể phát hiện ra những phần cơ thể đang ủ bệnh hoặc bệnh đang phát triển và truyền năng lượng tâm linh vào những bộ phận đó. Cho đến nay, kiểu phẫu thuật này vẫn gây nhiều tranh cãi trên thế giới (BT).
24. RM (đồng Ringgit Malaysia).
25. Chứng song thị hay song ảnh (double vision): triệu chứng mà bệnh nhân nhìn thấy hai hình ảnh của một sự vật (BT).
26. Hippocrates (460 - 377 TCN) được xem là người sáng lập ra nền y học hiện đại và cũng được xem là thầy thuốc vĩ đại nhất trong thời đại của ông (BT).
27. Thủy liệu pháp là phương pháp cổ truyền chữa lành vết thương an toàn, không gây đau đớn và không đòi hỏi gì hơn là cho chỗ đau vào nước. Phương pháp này đã được sử dụng từ thời Ai Cập cổ đại (BT).
28. Kinesiology là một khoa học đa ngành, bao gồm nghiên cứu trong các lĩnh vực giải phẫu học, cơ chế sinh học, sinh lý học, hành vi tâm thần vận

động, và các yếu tố xã hội và văn hóa (BT).

29. Liệu pháp oxy là các bài tập làm tăng huyết áp và chuyển hóa đường, giúp cho cơ thể tăng oxy tiêu diệt tế bào ung thư, tăng chỉ số PI (perfusion index – chỉ số đánh giá có tính tương đối của mạch đập) để phục hồi tế bào lành, và để phòng ngừa tế bào thiếu oxy và máu dễ bị bệnh ung thư (BT).

30. Colloidal Silver là dung dịch được sản xuất từ bạc nguyên chất (từ 99,9% đến 99,99% bạc) và nước tinh khiết. Hoàn toàn không có tạp chất gì trong Keo Bạc (không muối, không chất xúc tác...). Khi một tế bào ung thư hấp thu Keo Bạc, vi khuẩn trong nó có nhiều khả năng sẽ bị tiêu diệt và như thế tế bào này sẽ có điều kiện để hoạt động bình thường trở lại. Tuy nhiên, chức năng chính của thuốc Keo Bạc là để hỗ trợ việc tiêu diệt các loại vi khuẩn trong máu (BT).

31. Chụp quang tuyến vú (Mammography) là phương pháp sử dụng liều thấp tia X, độ tương phản cao kết hợp với máy tính để thu được hình ảnh chi tiết của vú (BT).

32. Hội chứng loạn sản tủy (Myelodysplastic Syndromes - MDS) là bệnh trong đó tủy xương không sản xuất ra đủ các tế bào máu khỏe mạnh (BT).

33. Vipassana, nghĩa là thấy sự việc đúng như thật, là một trong những phương pháp thiền cổ xưa nhất tại Ấn Độ. Truyền thống thiền này được truyền dạy tại Ấn Độ hơn 2.500 năm trước đây như là một liệu thuốc chữa trị bệnh chung của nhân loại (BT).

34. Phương pháp chiropractic là phương pháp chữa các bệnh thuộc hệ vận động như: đau cột sống, đau dây thần kinh, đau vai... Thường được áp dụng nhiều với bệnh thoái hóa đĩa đệm, lồi đĩa đệm cột sống cổ và cột sống thắt lưng. Thực chất đây là phương pháp nắn chỉnh cột sống bằng tay dựa vào cơ chế sinh - cơ học của đĩa đệm (BT).